

Phụ lục số 1
GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC THÀNH PHỐ HÀ TĨNH
 (kèm theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A. Vị trí bám mặt đường các trục đường chính:		
1	Đường Hà Huy Tập	
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến Phan Đình Giót	11.000.000
	Đoạn II: Từ Phan Đình Giót đến Nguyễn Biểu	8.000.000
	Đoạn III: Từ Nguyễn Biểu đến Cầu Phủ	6.500.000
	Đoạn IV: Đoạn từ Cầu phủ đến đường Đặng Văn Bá	4.500.000
	Đoạn V: Đoạn từ đường Đặng Văn Bá đến Cầu cao	3.500.000
2	Đường Trần Phú	
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Du	13.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến kênh N1-9	11.000.000
	Đoạn III: Đoạn từ kênh N1-9 đến đường Hà Hoàng	7.500.000
	Đoạn IV: Đoạn từ đường Hà Hoàng đến cầu Cày	5.500.000
3	Đường Phan Đình Phùng	
	Đoạn I: Từ Trần Phú đến Nguyễn Chí Thanh.	18.000.000
	Đoạn II :Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Thiếp	14.000.000
	Đoạn III: Từ Nguyễn Thiếp đến Nguyễn Trung Thiên	10.000.000
4	Đường Hàm Nghi	
	Đoạn I: Từ Trần Phú đến đường Lê Duẩn	14.000.000
	Đoạn II: Từ đường Lê Duẩn đến kênh N1-9	12.000.000
	Đoạn II: Từ kênh N1-9 đến hết Thạch Linh	8.500.000
5	Đường Nguyễn Chí Thanh	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Phan Đình Phùng	14.000.000
	Đoạn II: Từ Phan Đình Phùng đến đường 26/3	18.000.000
6	Đường Nguyễn Công Trứ	
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến đường Đặng Dung	18.000.000
	Đoạn II: Từ Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông	12.500.000
	Đoạn III: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	10.000.000
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	7.000.000
7	Đường Đặng Dung	
	Đoạn I: Từ Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Công Trứ	13.000.000
	Đoạn II: Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Chí Thanh	18.000.000
	Đoạn III: Từ Nguyễn Chí Thanh đến đường Tân Bình	12.000.000
	Đoạn IV: Từ đường Tân Bình đến Nguyễn Trung Thiên	7.000.000
8	Đường Phan Đình Giót (Từ Phan Đình Phùng đến Hà Huy Tập)	11.000.000
9	Đường Nguyễn Xí	
	Đoạn I: Từ Hà Huy Tập đến UBND phường Hà Huy Tập	7.500.000
	Đoạn II: Từ UBND phường Hà Huy Tập đến giáp xã Thạch Tân	5.000.000
10	Đường Nguyễn Biểu (Tất cả các vị trí)	8.000.000
11	Đường Hải Thượng Lãn Ông	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	12.000.000
	Đoạn II: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	10.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn II: Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Trung Thiên	7.000.000
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai Từ đường Trần Phú đến đường Vũ Quang	9.000.000
	Đường Nguyễn Du	
13	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ	8.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	6.000.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	4.500.000
	Đường Vũ Quang	
14	Đoạn I: Đường Trần Phú đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.000.000
	Đoạn II: Từ đường Minh Khai đến kênh N1-9	5.000.000
	Đoạn III: Từ kênh N1-9 đến Cầu Đông	4.000.000
	Đoạn IV: Từ Cầu Đông đến hết phường Thạch Linh	2.500.000
15	Đường Nguyễn Thiếp (Tất cả các vị trí)	6.000.000
	Đường Xuân Diệu	
16	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	8.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	10.000.000
	Đường Lý Tự Trọng	
17	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	12.000.000
	Đoạn II: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	10.000.000
18	Đường Nguyễn Tất Thành (Tất cả các vị trí)	10.000.000
	Đường Nguyễn Huy Tự	
19	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến Hải Thượng Lãn Ông	8.000.000
	Đoạn II: Từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Du	4.500.000
	Đoạn III: Từ Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	7.000.000
	Đường Nguyễn Phan Chánh	
20	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến cầu Xi Măng vào Bãi rác Văn Yên	3.500.000
	Đoạn II: Từ cầu Xi Măng vào Bãi rác Văn Yên đến Cầu Đò Hà	1.300.000
	Đường Mai Thúc Loan	
21	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến cống Hậu Hà tổ 9 - P. Thạch Quý	3.500.000
	Đoạn II: Từ Cống Hậu Hà đến đường Nguyễn Du	2.700.000
	Đoạn III: Từ Đường Nguyễn Du đến Cống Làng Nam xã Thạch Đồng	2.500.000
	Đoạn IV: Từ Cống Làng Nam xã Thạch Đồng đến Cầu Thạch Đồng	1.500.000
	Đường 26/3	
22	Đoạn I: Từ Nguyễn Biểu đến đường Lê Khôi	6.500.000
	Đoạn II: Từ đường Lê Khôi đến đường Hoàng Xuân Hãn	5.000.000
	Đoạn III: Từ đường Hoàng Xuân Hãn đến đường Hà Huy Tập	5.500.000
23	Đường Cao Thắng	7.500.000
	Đường Nguyễn Hoành Từ	
24	Đoạn I: Từ Hà Huy Tập đến hết Nhà máy nước	2.500.000
	Đoạn II: Từ Nhà máy nước đến hết đất phường Đại Nài	1.800.000
25	Đường Quang Trung	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn I: Từ Đại lộ Xô Viết đến đường Đồng Môn	5.000.000
	Đoạn II: Từ đường Đồng Môn đến đường Ngô Quyền	3.500.000
	Đoạn III: Từ đường Ngô Quyền đến Cầu Hộ Độ	3.000.000
26	Đường Tân Bình	5.000.000
27	Đường Võ Liêm Sơn (Tất cả các vị trí)	7.000.000
28	Đường Hoàng Xuân Hãn	3.000.000
29	Đường Nguyễn Hữu Thái (Tất cả các vị trí)	6.000.000
	Đường Nguyễn Trung Thiên	
	Đoạn I: Từ đường Đặng Dung đến đường Hải Thượng Lãn Ông	5.000.000
	Đoạn II: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Trung Tiết	3.500.000
	Đoạn III: Từ đường Trung Tiết đến đường Nguyễn Du	3.000.000
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Du đến đường Quang Trung	2.000.000
31	Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường 70m khu Đô thị)	15.000.000
32	Đường Đồng Quế (Tất cả các vị trí)	3.500.000
	Đường Hà Tôn Mục	
	Đoạn I: Từ Ngã tư Nguyễn Biểu, 26/3, Nguyễn Chí Thanh đến đường Ngô Đức Kế	18.000.000
	Đoạn II: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Phan Đình Giót	12.500.000
	Đường Lê Duy Điểm	
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến Hội quán khối phố 6	3.000.000
	Đoạn II: Từ Hội quán Khối phố 6 đến giáp Đồng Nai	1.500.000
	Đường Lê Khôi	
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến hết trường tiểu học	3.500.000
	Đoạn II: Từ hết trường tiểu học đến kênh N1-9.11	3.000.000
	Đoạn III: Từ kênh N1.9.11 đến hết phường	2.000.000
36	Đường Lê Hồng Phong	3.500.000
	Đường Đặng Văn Bá	
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến UBND xã Thạch Bình	2.000.000
	Đoạn II: Từ UBND xã đến hết xã Thạch Bình	1.400.000
38	Đường Lê Duẩn (đoạn đã làm xong đường)	7.000.000
39	Đường Hà Hoàng	3.000.000
40	Đường Nguyễn Huy Lung	2.000.000
41	Đường Đồng Môn	1.500.000
42	Đường La Sơn Phu Tử	5.000.000
43	Đường Nam Ngạn	2.000.000
44	Đường Mai Lão Bạng	1.500.000
45	Đường Huy Cận	3.500.000
	Đường Lê Ninh	
	Đoạn I: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	5.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến Đại Lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	6.000.000
	Đường Trung Tiết	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Nguyễn Công Trứ	3.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến Khu Tiểu thủ Công nghiệp	2.500.000
48	Đường Lâm Phước Thọ	3.000.000
49	Đường Trần Thị Hương	3.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đường Lê Bá Cảnh	
50	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến hết khối phố 3 Phường Đại Nài	2.000.000
	Đoạn II: Các vị trí còn lại	1.200.000
	Đường Bùi Cẩm Hồ	
51	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến hết khối phố 7 phường Đại Nài	1.800.000
	Đoạn II: Các vị trí còn lại	1.200.000
52	Đường Nguyễn Huy Oánh (đường rộng 18m)	6.000.000
53	Đường Sử Hy Nhan(đường rộng 15,0m)	5.000.000
54	Đường Nguyễn Đồng Chi (đường rộng 15,0m)	5.000.000
55	Đường Bùi Dương Lịch (đường rộng 15,0m)	5.000.000
56	Đường Đông Lộ	1.500.000
	Đường Nguyễn Tuấn Thiện	
57	Đoạn I: Có nền đường Nhựa, bê tông < 7,0m	2.000.000
	Đoạn II: Có nền đường Nhựa, bê tông ≥ 7,0m đến < 12,0m	3.000.000
	Đường Lê Văn Huân	
58	Đoạn I: Có nền đường Nhựa, bê tông < 7,0m	2.000.000
	Đoạn II: Có nền đường Nhựa, bê tông ≥ 7,0m đến < 12,0m	2.500.000
	Đoạn III: Có nền đường Nhựa, bê tông ≥ 12,0m	3.000.000
59	Đường Trịnh Khắc Lập	3.000.000
	Đường Nguyễn Xuân Linh	
60	Đoạn có nền đường nhựa, bê tông 12m	3.000.000
	Đoạn có nền đường nhựa, bê tông 18m	3.500.000
	Đường Lê Bôi	
61	Đoạn I: Có nền đường Nhựa, bê tông < 7,0m	1.500.000
	Đoạn II: Có nền đường Nhựa, bê tông ≥ 7,0m đến < 12,0m	2.500.000
	Đoạn III: Có nền đường Nhựa, bê tông ≥ 12,0m	3.000.000
62	Đường Phan Huy Ích	3.500.000
63	Đường Nguyễn Hằng Chi	3.000.000
64	Đường Nguyễn Biên	2.500.000
65	Đường Hồ Phi Chấn	2.500.000
66	Đường Nguyễn Khắc Viện	3.000.000
	Đường Ngô Quyền	
67	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Mai Lão Bạng	5.000.000
	Đoạn II: Từ đường Mai Lão Bạng đến đường Quang Trung	4.500.000
	Đoạn III: Từ đường Quang Trung đến đường Đồng Môn	3.000.000
	Đoạn IV: Từ đường Đồng Môn đến Cầu Thạch Đồng	2.500.000
68	Đường Phú Hào (tất cả các vị trí)	2.000.000
69	Đường Ngô Đức Kế (Đoạn từ đường Đặng Dung đến đường Hà Tôn Mục)	18.000.000
70	Tuyến đường nhựa rộng 18 m (sau Công an thành phố) trong khu đô thị Bắc Nguyễn Du	4.000.000

B. Vị trí đất bám đường chưa có tên ở các phường:

a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18m	2.500.000

c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	2.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	1.800.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 03 m đến < 07 m	1.500.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.500.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	1.000.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 03 m đến < 07 m	800.000
i	Có đường < 03 m hoặc chưa có đường	500.000

* Giá trên là giá đất các loại đường chưa có tên áp dụng cho phường loại I, Phường loại II tính giá đất bằng 0,8 của giá đất phường loại I.

Phường loại I gồm: Nam Hà, Bắc Hà, Trần Phú, Hà Huy Tập, Nguyễn Du, Tân Giang.

Phường loại II gồm: Đại Nài, Thạch Quý, Văn Yên, Thạch Linh.

C. Vị trí đất bám đường chưa có tên ở các xã:

a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	2.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18 m	1.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	1.400.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	1.200.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 03 m đến < 07 m	1.000.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12,0$ m	800.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	600.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 03 m đến < 07 m	400.000
i	Có đường < 03 m hoặc chưa có đường	300.000

* Giá trên là giá đất các loại đường chưa có tên áp dụng cho các xóm loại I của xã loại I

- Giá đất các xã loại II tính bằng 0,8 giá đất các xã loại I.

- Giá các xóm loại II tính bằng 0,8 giá đất các xóm loại I của xã đó.

1. Phân loại xóm các xã loại I:

a. Xã Thạch Trung:

- Xóm loại 1: Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Trung Hưng, Đoàn Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú, Hồng Hà.

- Xóm loại 2: Nam Quang, Bắc Quang, Nam Phú, Bắc Phú, Trung Phú, Đức Phú.

b. Xã Thạch Hạ:

- Xóm loại 1: Minh Tiến, Tân Học, Xóm Hạ, Liên Hà, Minh Tân, Minh Học, Liên Nhật, Liên Thanh, Xóm Trung

- Xóm loại 2: Đông Đoàn, Minh Yên, Xóm Thượng.

2. Phân loại xóm các xã loại II:

a. Xã Thạch Bình:

- Xóm loại 1: Bình Minh, Bình Lý, Bình Yên.

- Xóm loại 2: Bình Tây, Bình Nam, Bình Đông, Bình Bắc

b. Xã Thạch Môn:

- Xóm loại 1: Thanh Tiến, Trung Tiến

- Xóm loại 2: Quyết Tiến, Tiên Tiến

c. Xã Thạch Hưng:

- Xóm loại 1: Xóm Bình, xóm Hòa, Nam Hội, Bắc Hội.
- Xóm loại 2: Xóm Kinh Nam, Kinh Trung, Kinh Bắc, Kinh Tây, Kinh Đông.
- d. Xã Thạch Đồng:
 - Xóm loại 1: Đồng Công, Đồng Tiến, Đồng Liên, Đồng Giang, Hòa Bình, Đồng Thanh.
 - Xóm loại 2 gồm: xóm Thắng Lợi.

D. Một số vị trí, hoặc khu quy hoạch đất có tính đặc thù quy định giá riêng:

- Khu vực trung tâm phường Nam Hà, Bắc Hà giới hạn bởi các trục đường Hà Huy Tập, Trần Phú, Hải Thượng Lãn Ông, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Biểu các vị trí bám đường nhựa $\geq 6m$ (trừ các vị trí bám đường có tên) giá 3.000.000đ/m² (phường Bắc Hà gồm các khối phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10; phường Nam Hà gồm các khối phố 2,3,4,5,6,7,8,9).

- Khu phố giới hạn bởi các đường: Phan Đình Phùng, Nguyễn Chí Thanh, Đặng Dung, Nguyễn Công Trứ (trừ những vị trí bám các trục đường này) giá 4.000.000đ/m².

- Những vị trí đất quy hoạch để bố trí đất ở cho các đối tượng có thu nhập thấp (theo quy hoạch và kế hoạch đã được phê duyệt) thì giá đất được tính bằng 80% mức giá đất ở của từng tuyến đường đã quy định tại phụ lục số 01.

E. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo phụ lục số 13.



Phụ lục số 2
GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC THỊ XÃ HỒNG LĨNH
 (kèm theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Các vị trí bám các trục đường chính	
1	Đường Nguyễn Ái Quốc	
	Đoạn I: Từ ngã 4 Thị xã Hồng Lĩnh đến Cầu đôi	7.000.000
	Đoạn II: Từ Cầu đôi đến Khe Cạn	5.500.000
	Đoạn III: Từ Khe Cạn đến Cây xăng Quân khu 4	4.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn IV: Từ Cây xăng Quân khu 4 đến xăng dầu Hồng Lĩnh	3.000.000
	Đoạn V: Từ Xăng dầu Hồng Lĩnh đến Đê Bán	2.200.000
	Đoạn VI: Từ Đê Bán đến hết địa phận Thị xã	1.700.000
2	Đường Quang Trung	
	Đoạn I: Từ Ngã tư Hồng Lĩnh đến Đội thuế Liên Phường, xã (Trừ khu vực phố chợ)	7.500.000
	Đoạn II: Từ Đội thuế LPX đến Khe Bà Kim	6.000.000
	Đoạn III: Từ Khe Bà Kim đến đường Nguyễn Thiếp	4.500.000
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	3.500.000
	Đoạn V: Từ đường Phan Kính đến Cống gạch	2.500.000
	Đoạn VI: Từ Cống gạch đến đường Bùi Cầm Hổ	2.000.000
	Đoạn VII: Từ đường Bùi Cầm Hổ đến Cầu treo	2.500.000
	Đoạn VIII: Từ Cầu treo đến hết đường vào khối 2	3.000.000
	Đoạn IX: Từ đường vào khối 2 đến hết Thị xã Hồng Lĩnh	2.500.000
3	Đường Trần Phú	
	Đoạn I: Từ ngã 4 Thị xã Hồng Lĩnh đến đường 2/3 (Trừ khu vực phố chợ)	8.000.000
	Đoạn II: Từ đường 2/3 đến đường Lê Hữu Trác	6.500.000
	Đoạn III: Từ đường Lê Hữu Trác đến Cầu Đức Thuận	5.500.000
	Đoạn IV: Từ Cầu Đức Thuận đến Trạm thu phí	4.000.000
	Đoạn V: Từ Trạm thu phí đến Eo Bù	3.500.000
	Đoạn VI: Từ Eo Bù đến đường Thống Nhất	3.000.000
	Đoạn VII: Từ đường Thống Nhất đến hết địa phận Thị xã	2.400.000
4	Đường Nguyễn Nghiễm	
	Đoạn I: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến Cống Khe Cạn	5.000.000
	Đoạn II: Từ Cống Khe Cạn đến đường lên núi Thiên Tượng	3.500.000
	Đoạn III: Từ đường lên núi Thiên Tượng đến khe Bà Kim	2.000.000
	Đoạn IV: Từ khe bà Kim đến đường 18 (giáp Xuân Lĩnh)	1.000.000
5	Đường 3/2	
	Đoạn I: Từ đường Ngọc Sơn đến đường Sử Hy Nhan	3.000.000
	Đoạn II: Từ đường Sử Hy Nhan đến đường Ngô Đức Kế	3.500.000
	Đoạn III: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Trần Phú	5.000.000
6	Đường Nguyễn Đồng Chi	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến hết khu đô thị khối 2	4.000.000
	Đoạn II: Từ hết khu đô thị khối 2 đến đường Phan Kính	3.000.000
	Đoạn III: Từ đường Phan Kính đến đường Minh Thanh	2.200.000
	Đoạn IV: Từ đường Minh Thanh đến đường Quang Trung	1.700.000
7	Đường Suối Tiên	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Suối Tiên Thiên Tượng	1.500.000
8	Đường Ngô Đức Kế	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	4.000.000
	Đoạn II: Từ đường 3/2 đến Kênh ông Đạt	2.500.000
	Đoạn III: Từ Kênh ông Đạt đến đập Bình Lạng	1.000.000
	Đoạn IV: Từ đập Bình Lạng đến đường Cầu Kè	900.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
9	Đường Nguyễn Huy Tự Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	1.000.000
10	Đường Ngọc Sơn Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2 Đoạn II: Từ đường 3/2 đến Kênh ông Đạt Đoạn III: Từ Kênh ông Đạt đến ngã ba (nhà anh Thắng) Đoạn IV Từ ngã ba (nhà anh Thắng) đến UBND Phường	3.000.000 1.600.000 1.200.000 600.000
11	Đường Nguyễn Biểu Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến kênh ông Đạt	1.000.000
12	Đường Mai Thúc Loan Đoạn từ đường Nguyễn Biểu đến đường Sử Hy Nhan	2.000.000
13	Đường Cao Thắng Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2 Đoạn II: Từ đường 3/2 đến Trường THCS Bắc Hồng	1.700.000 1.500.000
14	Đường Minh Khai Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trung tâm Chính trị	1.500.000
15	Đường Lê Hữu Trác Đoạn đường từ Trần Phú đến khe Bình Lạng	1.500.000
16	Đường Hoàng Xuân Hãn Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Hữu Trác	1.200.000
17	Đường Lê Duẩn Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Xuân Linh Đoạn II: Từ đường Nguyễn Xuân Linh đến đường Nguyễn Thiếp Đoạn III: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	2.500.000 2.000.000 2.500.000
18	Đường Phan Kính Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi Đoạn II: Từ đường Nguyễn Đồng Chi đến bãi chứa rác Đoạn III: Từ bãi chứa rác đến Cầu Hồng Nguyệt Đoạn IV: Tiếp đến đường Kim - Thanh	3.000.000 1.800.000 1.200.000 700.000
19	Đường Nguyễn Thiếp Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi Đoạn II: Từ đường Nguyễn Đồng Chi đến Cầu Hồng Phúc Đoạn III: Từ Cầu Hồng Phúc đến Cầu Đình hát Đoạn IV: Từ Cầu Đình hát đến đường Phan Kính	1.600.000 800.000 500.000 350.000
20	Đường Nguyễn Xuân Linh Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	1.500.000
21	Đường Đặng Dung Đoạn từ đường Quang Trung đến nhà thờ Tiếp Võ	1.200.000
22	Đường Bùi Cầm Hổ Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Nghiễm	1.500.000
23	Đường Phan Anh Đoạn I: Từ đường Khe Chợ đến đường Nguyễn Huy Tự Đoạn II: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Nguyễn Thiếp	1.800.000 1.500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	1.500.000
24	Khu vực chợ Hồng Lĩnh	
	Đường phía Nam + đường Trần Phú	12.000.000
	Đường phía Tây + đường Quang Trung	12.000.000
	Đường Phía Tây kéo dài đến Cổng Khe Chợ	7.000.000
25	Đường Nguyễn Ái Quốc đến Thư viện Thị xã (Khối 3 BH)	1.200.000
26	Đường Trường Chinh (từ đường Trần Phú đến đường Ng. Thiếp)	
	Từ đường Trần Phú đến Khe Chợ	1.000.000
	Từ Khe Chợ đến đường Nguyễn Xuân Linh	1.500.000
	Từ đường Nguyễn Xuân Linh đến đường Nguyễn Thiếp	1.200.000
	Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	1.400.000
27	Đường Thống nhất	
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến cầu Võ Quý	1.500.000
	Đoạn 2: Từ Cầu Võ Quý đến Cổng Bà Hạnh	1.200.000
	Đoạn 3: Từ cổng Bà Hạnh đến Đê La Giang	1.200.000
28	Đường Cầu Con Đò (đường WB)	300.000
29	Đường WB (Đậu Liêu)	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường nhựa đi khối 2	1.000.000
	Đoạn II: Từ đường nhựa đi khối 2 đến giáp Vượng Lộc	800.000
30	Đường IA cũ (Đoạn qua Đậu Liêu)	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến Cổng Gạch	1.200.000
	Đoạn II: Từ Cổng Gạch đến đường Nguyễn Đồng Chi	1.000.000
31	Đường N1	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Đài Tưởng niệm	1.500.000
32	Đoạn II: Từ Đài Tưởng niệm đến đường Thống Nhất	800.000
32	Đường Hộ đê: Từ đường Thống Nhất đến đường cơ đê La Giang	800.000
33	Đường Cầu Kè	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến Ngã tư nhà anh Phúc	700.000
	Đoạn II: Từ ngã tư nhà anh Phúc đến đường Ngọc Sơn	600.000
34	Đường cơ đê La Giang	500.000
35	Đường Suối Tiên - Thiên Tượng	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến khe Lịm (Bắc - Nam)	1.000.000
	Đoạn II: Từ khe Lịm đến đường Nguyễn Nghiêm	1.200.000
36	Đường đi chùa Long Đàm (rộng 15m) đi qua hội quán khối 11	
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Suối Tiên - Thiên Tượng	800.000
37	Đường từ đường Trần Phú đến cầu Tràng Cản (QH rộng 15m)	1.000.000
38	Đường khối 2 Đậu Liêu từ đường Quang Trung đến đườngWB	1.000.000
39	Đường Khối 1 Đậu Liêu từ đường Quang Trung đến đườngWB	800.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
40	Từ Đường 3/2 đi qua Hội quán K4 BH đến đường Trần Phú	1.200.000
41	Từ Đường 3/2 đến nhà Ông Thường K4 P. Bắc Hồng	1.200.000
42	Khu vực đô thị khối 2 phường Nam Hồng	1.500.000
43	Đường liên khối 9, 10 và 11 phường Trung Lương	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Hội quán Khối 9	800.000
	Đoạn II: Từ Hội quán khối 9 đến nhà bà Minh (Truyền)	800.000
44	Đường từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trường Tiểu học Trung Lương (Phân hiệu II) thuộc khối 10 phường Trung Lương	800.000
45	Đường 19 tháng 5	
	Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Đồng Chi	1.000.000
B	Các vị trí còn lại:	
	Các vị trí còn lại bám đường chưa có tên ở các phường	
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	700.000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m ; \geq 5m$	600.000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m ; \geq 3m$	500.000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 3m$	400.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	500.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m ; < 10m$	400.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m ; < 6m$	300.000
	Có đường $< 3m$	200.000
	(phường Bắc Hồng và phường Nam Hồng lấy mức giá trên nhân hệ số 1,3); (P. Đậu Liêu lấy mức giá trên nhân hệ số 1,2; P.Trung Lương, Đức Thuận lấy mức giá trên nhân hệ số 1,0)	
	Các vị trí còn lại thuộc xã Thuận Lộc	
	Đường nhựa, đường bê tông (có nền đường $\geq 8m$)	400.000
	Đường nhựa, đường bê tông (có nền đường $\geq 6m ; < 8m$)	300.000
	Đường bê tông (có nền đường $< 6m ; \geq 3m$)	250.000
	Đường bê tông (có nền đường $< 3m$)	200.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	300.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m ; < 10m$	250.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m ; < 6m$	150.000
	Có đường $< 3m$	100.000

C. Các hệ số điều chỉnh giá áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 3
GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC
TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN NGHI XUÂN
(kèm theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Thị trấn Nghi Xuân	
1	Quốc lộ 8B	
	Từ ngã 3 Chi cục Thuế đến ngã 3 đường 22/12 (Bưu điện)	5.000.000
	Từ ngã 3 đường 22/12 đến cầu Trọt	6.000.000
	Từ cầu Trọt đến ngã 4 Vật tư cũ	5.000.000
	Từ ngã 4 Vật tư cũ đến ngã 3 vào Khu lưu niệm Nguyễn Du	4.000.000
2	Đường 22/12	
	Từ ngã 3 Bưu điện đến hết TT Nghi Xuân	3.500.000
3	Đường nội thị	
	Từ ngã 4 Toà án đến ngã 3 Đội Thi hành án	1.200.000
	Từ ngã 3 Hạt Kiểm lâm đến ngã 3 Ngân hàng	1.200.000
	Từ ngã 3 Bách hoá cũ đến hết ngã 3 nhà chị Thảo	1.000.000
	Từ ngã 3 Chi cục Thuế đến đê hữu Sông Lam	1.000.000
	Tuyến từ ngã tư (cơ quan Thi hành án) đến giáp nhà anh Tuyển	1.200.000
	Đoạn từ ngã tư Cồn Hàu (từ nhà ông Thành, tổ dân phố 1) đến giáp nhà ông Trọng	1.000.000
	Đoạn từ nhà ông Sơn Liên đến cây Đa (tổ dân phố 1)	900.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Từ ngã tư Thi hành án đến giáp ngân hàng Nông nghiệp	1.300.000
	Từ ngã tư Ngân hàng chính sách đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	1.300.000
	Từ ngã 3 nhà ô Toàn (tổ dân phố 2) đến hết Thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	1.000.000
	Từ ngã 4 Nông sản cũ đến hết phía Nam thị trấn Nghi Xuân	1.000.000
	Từ ngã 3 Đông và Tây chợ Giang Đình đến giáp bờ sông Lam	1.800.000
	Từ ngã 4 phía Tây Nam chợ Giang Đình đến hết Đài Liệt sỹ	1.000.000
	Từ ngã tư Nông sản cũ đến giáp Đê hữu Sông Lam	1.500.000
	Từ ngã 4 Vật tư cũ đến hết thị trấn về phía Nam	960.000
	Từ ngã 3 Dược đi về phía Nam hết thị trấn	1.000.000
	Từ ngã 3 nhà chị Nga (tổ dân phố 4) đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	950.000
	Từ ngã 3 Nhà ông Cốt đến giáp đê hữu Sông Lam	1.200.000
	Dọc theo tuyến đê hữu sông Lam đi qua địa bàn thị trấn Nghi Xuân	800.000
	Khu tái định cư Đồng Sơn	800.000
4	Các vị trí còn lại	
	Những vị trí có đường ≥ 4 m (mặt nhựa hoặc bê tông)	1.000.000
	* Những vị trí có đường đất ≥ 4m, đường nhựa, bê tông < 4m.	700.000
	* Những vị trí đất còn lại bám đường < 4m	500.000
B	Thị trấn Xuân An	
1	Quốc lộ 1A	
	* Từ cầu Bến Thủy đến Eo núi (hết nhà ông Mạnh)	4.000.000
	* Tiếp đến giáp xã Xuân Hồng	2.500.000
2	Đường Tỉnh lộ 1:	
	Từ đường QL 1A đến ngã 4 đi Nhà máy đóng tàu 100m	6.500.000
3	Quốc lộ 8B	
*	Đoạn đi xã Xuân Giang	
	Từ ngã 4 Nhà máy đóng tàu đến ngã tư khối 8	6.000.000
	Tiếp đến cầu Đồng Bể (Trạm xá)	3.000.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp Xuân Giang)	2.500.000
*	Đoạn đi xã Xuân Linh:	
	Từ ngã 4 nhà máy đóng tàu đến hết Trường PTTH Nguyễn Công Trứ	5.000.000
	Tiếp đó đến đường rẽ vào Trường Trung cấp NN&PTNT	4.000.000
	Tiếp đó đến hết thị trấn Xuân An (giáp Xuân Viên)	2.500.000
4	Đường An -Viên - Mỹ - Thành	
*	Đoạn đường chợ Xuân An đi Xuân Viên:	
	Đoạn từ ngã 3 Chợ Xuân An đến giáp ngã 4 QL 8B (Trường PTTH Nguyễn Công Trứ)	4.000.000
	Từ ngã 4 QL 8B đến cầu Đồng Muông	2.000.000
	Đoạn từ cầu Đồng Muông (tiếp đó đến 700m)	1.500.000
	Tiếp đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp Xuân Viên)	1.200.000
5	Đường nội thị	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 1 (Ngã 4 chợ Xuân An) đến tiếp giáp tuyến đê hữu	2.500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	sông Lam	
	Đoạn từ QL IA (đường Hải Sản) đến cầu Phao cũ	2.500.000
	Đoạn từ ngã 3 Gia Lách cũ (cây Đa) đến QL IA	2.000.000
	Đoạn từ QL IA (Bắc cầu Bần) đến ngã 4 khách sạn Xuân Lam	2.000.000
	Từ ngã 4 QL 8B (nhà ông Châu) đi nhà máy đóng tàu đến đê hữu sông Lam.	2.500.000
	Từ ngã 4 phía Tây chợ đến giáp Ngã 4 (nhà bà Tần)	2.500.000
	Tiếp đó đến Trường Trung cấp NN&PTNT	2.000.000
	Từ ngã 3 nhà ông Hàn đến giáp bờ Sông Lam	2.000.000
	Từ ngã 3 nhà ông Sơn đi vào khu tập thể 473	1.800.000
	* Các đường nội thị: Từ ngã 4 tổ dân phố 8 (nhà bà Liên QL 8B) đến Ngã 3 đường nội thị (nhà ông Trinh)	1.500.000
	Các vị trí bám đê hữu sông Lam từ cầu Bến Thủy đến hết khối 7	2.000.000
	Tiếp đó đến hết thị trấn Xuân An	1.200.000
6	Các khu tái định cư	
a	Khu tái định cư khối 5	
	Các lô đất phía Tây Nam khu quy hoạch nhà cao tầng	2.200.000
	Tuyến 2, 3 khu tái định cư Xuân An	2.500.000
	Các tuyến còn lại	2.000.000
	Những vị trí bám đường khu tái định cư	2.000.000
b	Khu tái định cư Bến Thủy II	
	Những vị trí bám đường gom, đường nối cầu Bến Thủy II	2.000.000
	Những vị trí bám đường quy hoạch 24m	2.500.000
	Những vị trí còn lại	1.800.000
	Những vị trí bám đường khu tái định cư	1.800.000
7	Những vị trí còn lại	
a	Những vị trí từ khối 1 đến hết khối 7	
	Những vị trí có đường rộng $\geq 4m$ (mặt đường có rải nhựa hoặc bê tông)	1.000.000
	Những vị trí có đường rộng $< 4m$ (mặt đường có rải nhựa hoặc bê tông)	800.000
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối $\geq 4m$	800.000
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối $< 4m$	700.000
b	Những vị trí bám đường của các khối còn lại: Tính bằng 80% giá trị các loại đường tương ứng của khối 1 đến hết khối 7	
C	Các vị trí bám các trục đường giao thông qua các xã	
1	Đường Quốc lộ IA	
	Từ giáp TT Xuân An đến cầu Giăng (Xuân Hồng)	2.000.000
	Từ cầu Giăng đến cổng UBND xã Xuân Hồng	2.000.000
	Tiếp đó đến chợ Đò Cùi (Xuân Hồng) qua 100m	2.500.000
	Tiếp đó đến hết địa phận huyện Nghi Xuân	1.500.000
2	Quốc lộ 8B	
*	Đoạn qua xã Xuân Giang, Tiên Điền, Xuân Hải:	
	Từ cầu Mụ Nít (Ranh giới 2 xã Giang - An) đến cầu Bãi Tập (Xuân Giang)	2.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Tiếp đó đến cầu sắt	3.000.000
	Từ cầu Sắt đến giáp Thị trấn Nghi Xuân	4.000.000
	Từ ngã 3 đường vào Khu lưu niệm Nguyễn Du đến cầu Xuân Hải	1.500.000
	Từ cầu Xuân Hải đến ngã 3 đi cảng Xuân Hải	1.800.000
*	Đoạn đi Xuân Lĩnh:	
	Từ giáp thị trấn Xuân An đến hết ranh giới Viên - Lĩnh	1.500.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường bãi đá hết đất vườn, nhà ông Hoàng Văn Hòa thôn 9	1.500.000
	Đoạn tiếp đó đến giáp cầu Khe mương vườn ông Nguyễn Văn Dương thôn 5	1.200.000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Lĩnh giáp xóm 8 P. Đạu Liêu thị xã Hồng Lĩnh	1.000.000
3	Tỉnh lộ 1	
	Đoạn từ ngã 3 Cảng Xuân Hải đến tiếp giáp xã Xuân Phổ	900.000
	Đoạn từ đầu xã Xuân Phổ đến hết xã Xuân Phổ	850.000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Đan	800.000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Trường	800.000
	Tiếp giáp xã Xuân Trường đến dốc Cổ Sô	750.000
	Tiếp dốc Cổ Sô đến cảng cá Xuân Hội	350.000
4	Đường 22/12	
	Từ giáp thị trấn Nghi Xuân đến Trạm điện	3.000.000
	Tiếp đó đến hết trường Trường Bán công cũ.	2.000.000
	Tiếp đó đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ	1.500.000
	Từ ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ theo hướng đường 22/12 đi bãi tắm Xuân Thành 500m	1.500.000
	Tiếp đó đến ngã 4 đường đi Yên - Hải	1.200.000
	Tiếp đó đến ngã 4 Bưu điện Xuân Thành	1.000.000
	Tiếp đó đến 500 m (theo hướng đường 22/12 đi Cổ Đạm)	1.000.000
	Tiếp đó đến ngã tư đi trường THPT Nghi Xuân	800.000
	Tiếp đó đến giáp cầu Rào Liên - Song	1.200.000
	Tiếp đó đến ngã tư nhà anh Bình (bán VLXD)	800.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường vào đền Thanh Minh Từ	1.200.000
	Từ ngã 3 đường vào đền Thanh Minh Từ đến ngã 3 Song Long đi Đại Đồng	450.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cương Gián	300.000
5	Đường nhựa từ ngã 3 đường 22/12 đi Đại Đồng - Song Long	250.000
6	Đường ngã 4 Xuân Thành đi Xuân Yên	
	Từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến hết 300m theo đường Xuân Yên	650.000
	Tiếp đó đến hết đường nhựa	400.000
7	Đường đi ra bãi biển Xuân Thành và Khu du lịch Xuân Thành	
	Từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến cổng Đồng Rác	900.000
	Tiếp đó đến giáp Khu quy hoạch Bãi tắm Xuân Thành	800.000
	Tiếp đó đến cầu Đông Hội	800.000
	Tuyến 1 phía Tây giáp lạch nước ngọt bãi tắm	600.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Các vị trí còn lại bám đường quy hoạch 35m khu du lịch	500.000
	Các vị trí bám các trục đường quy hoạch 25m.	400.000
	Các vị trí bám các trục đường quy hoạch 15m.	350.000
	Các vị trí khác nội khu du lịch	300.000
8	Đường đi ra cảng Xuân Hải và khu vực cảng	
	Từ Tỉnh lộ I đến hết Trạm Hải Quan	1.000.000
	Từ hết Trạm Hải Quan đến cảng Xuân Hải	800.000
	* Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải	400.000
	Từ cảng Xuân Hải đến ngã 3 cơ quan cảnh sát Biển.	400.000
	Tiếp đó đến cổng cơ quan cảnh sát Biển.	400.000
	* Các vị trí trong khu vực cơ quan cảnh sát Biển	400.000
	Từ ngã 3 cơ quan cảnh sát Biển đến ngã 3 giáp Tỉnh lộ I	400.000
9	Đường Viên - Mỹ (đến ngã 4)	
	Từ giáp thị trấn Xuân An đến ngã tư đường Giang - Viên	1.200.000
	Tiếp đó đến tiếp giáp xã Xuân Mỹ	1.000.000
	Tiếp đến ngã 4 thôn 12 Xuân Mỹ	1.200.000
	Tiếp đó đến cách ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ 500 m	1.800.000
	Tiếp đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ	2.000.000
10	Đường Tiên - Yên	
	Từ ngã 3 Khu lưu niệm Nguyễn Du đến cầu Đồng Ông	800.000
	Từ cầu Đồng Ông đến cầu Thống Nhất	600.000
	Tiếp đó đến ngã 3 bãi tắm Xuân Yên (nhà ông Việt)	550.000
	Tiếp đó theo đường ven biển đến ranh giới 2 xã Yên - Thành	500.000
11	Đường Mỹ - Hoa	
	Từ ngã 4 Xuân Mỹ đi 200 m về phía Cổ Đạm	1.500.000
	Tiếp đó đi 400 m về phía Cổ Đạm	1.000.000
	Tiếp đến cách ngã 4 đường 22/12 (Cổ Đạm) 500m	800.000
	Tiếp đến ngã 4 giáp đường 22/12 (Cổ Đạm)	700.000
12	Các tuyến đường nội xã	
	* Xã Xuân Hải: Các tuyến đường liên thôn rộng ≥ 4m (mặt nhựa hoặc bê tông)	250.000
	* Xã Xuân Phổ	
	Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ I đi ra biển	300.000
	Các tuyến đường liên thôn rộng ≥ 4m (mặt nhựa hoặc bê tông)	250.000
	* Xã Xuân Yên	
	Tuyến đường Yên - Hải	400.000
	Tuyến đường Yên Thông - Trung Lộ	200.000
	Tuyến đường Yên Khánh - Yên Lợi	150.000
	Tuyến đường ven biển Yên - Hải - Phổ	300.000
	Tuyến đường Yên - Ngư	400.000
	* Xã Cổ Đạm	
	Từ đường 22/12 đi Đình Làng Vân Hải (theo 2 nhánh đường nhựa)	400.000
	Từ đường 22/12 đến đường Hoa - Mỹ	500.000
	Tiếp từ đường Hoa - Mỹ vào cầu Đồng Rỏi và lên thôn 1.	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	<i>Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường rải nhựa hoặc bê tông) đầu nối tuyến đường 22/12 ra biển</i>	250.000
	* Xã Xuân Thành	
	Đường từ ngã 4 Trịnh Khắc Lập đi theo 2 hướng Bắc và Nam	250.000
	Đường từ đường 22/12 đi qua thôn 5, thôn 6 đến cầu Trộ Su	250.000
	Đường từ nhà anh Hiếu thôn 9 qua thôn 11 đến giáp xã Xuân Mỹ	250.000
	Đường từ thôn 7 đi đến ngã 3 đường Hải - Thành	250.000
	Đường Hải - Thành đi qua thôn 1, thôn 2 đến giáp Khu du lịch	300.000
	Đường từ ngã 4 (nhà anh Bé Nghĩa - thôn 8) đi xã Xuân Yên	300.000
	Đường từ ngã 4 (nhà anh Bé Nghĩa - thôn 8) đi theo hướng Nam qua thôn 8, thôn 9 đến thôn 12.	200.000
	Đường từ ngã 4 (nhà anh Tân Bình - thôn 8) đi về phía Nam hết thôn 10	300.000
	<i>Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ ((mặt đường rải nhựa hoặc bê tông)</i>	250.000
	<i>Các tuyến đường liên thôn rộng $< 4m$ ((mặt đường rải nhựa hoặc bê tông)</i>	150.000
	<i>Tuyến quy hoạch 12m thuộc khu tái định cư thôn 4 Xuân Thành</i>	400.000
	<i>Các tuyến đường còn lại QH từ 7-9m thuộc khu tái định cư thôn 4 Xuân Thành</i>	300.000
	* Xã Xuân Mỹ	
	Đoạn từ cửa nhà ông Thịnh đến ngã tư cửa ông Minh	250.000
	Đoạn từ cửa nhà ông Đồi đến cửa nhà ông Hồng	200.000
	Đoạn từ nhà ông Trường Lương đến nhà ông Tri	200.000
	Đoạn từ nhà ông Nghi đến nhà ông Hồ Hoà	200.000
	Đoạn từ trường Tiểu học đến hết trường Mầm Non	250.000
	Đường từ cửa nhà bà Tý đến giáp Tiên Điền	150.000
	Đoạn từ trường THCS Thành - Mỹ đến hội quán thôn 3	150.000
	* Xã Xuân Giang	
	Từ ngã 3 Trạm Thú y huyện đến ngã 3 vườn nhà chị Oanh Hồ (đường ra nghĩa địa) thôn An Tiên	600.000
	Tiếp đó đến ngã tư vườn nhà ông Vinh (Thế)	400.000
	Từ ngã 4 nhà ông Báu đến khu tái định cư lương thực Hồng Nhất	600.000
	Khu tái định cư lương thực	500.000
	Từ ngã 4 nhà ông Báu đi về phía Nam đến Hội quán cũ thôn An Tiên	600.000
	Từ ngã 4 nhà ông Sơn Chiên đi ra bến đò Hồng Nhất	600.000
	Từ ngã 4 nhà anh Sơn Chiên đi về phía Nam đến ngã tư hội quán cũ thôn An Tiên	600.000
	Tiếp đó đến ngã tư cửa bà Xoan	300.000
	Từ ngã tư vườn bà Xoan đến hết đất vườn nhà bà Lý	200.000
	Từ ngã tư vườn anh Hương (Luyến) đến ngã tư vườn ông Vinh (Thế)	300.000
	Từ ngã 3 nhà ông Quế (Hoa) ra đến tuyến đê hữu sông Lam	500.000
	Từ ngã 3 nhà anh Giáp(Hải) đến ngã tư hội quán Hồng Tiến	700.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Tiếp đó đến hết vườn nhà ông Chương thôn Hồng Khánh	400.000
	Tiếp đó đến ngã ba cửa anh Hạnh	200.000
	Tuyến ngã ba nhà chị Tâm (ông Trọng) đến ngã ba vườn nhà thờ của ông Hùng	400.000
	Từ ngã 3 vườn nhà bà Linh đến ngã ba vườn anh Quả	400.000
	Từ ngã 3 cửa anh Thiều đến ngã 3 đường thôn An Tiên	300.000
	Từ ngã 3 góc vườn nhà bà Vân (ngã 3 đường Giang - Viên) đến ngã ba đường góc vườn chị Nhuận (Tá)	200.000
	Từ ngã 3 vườn ông Bình đến ngã 3 cửa ông Quý thôn Lam Thủy	250.000
	Từ ngã 3 của anh Hùng Nguyệt đến đê hữu sông Lam	900.000
	Tuyến đường quy hoạch phía Tây sân thể thao huyện	800.000
	Khu tái định cư Đồng San và vùng dân cư phía Bắc sân thể thao huyện	800.000
	Từ ngã 3 nhà ông Linh Thu đến ngã 3 cửa bà Việt Hoá	700.000
	Đường huyện đội giáp thị trấn Nghi Xuân đến ngã tư cửa bà Hảo	800.000
	Từ góc vườn ông Nuôi Thoa đến hết vườn anh Tuấn Nga	500.000
	Tuyến từ ngã ba vườn anh Hương Loan đến giáp đường trạm điện đi cửa ông Sơn Hòa	600.000
	Từ ngã 3 cửa ông Thừa đến ngã 3 đường Huyện đội	500.000
	Từ ngã ba Hội quán thôn Lam Thủy đến ngã ba đường Huyện đội	750.000
	Từ ngã Tư Trạm điện đến ngã Tư nhà anh Sơn Hòa	750.000
	Từ ngã tư nhà anh Sơn Hoà đến ngã 4 đường Giang - Viên	500.000
	Các tuyến đường bê tông vùng Đồng Pho thôn Lam Thủy	500.000
	Tuyến đường rải nhựa từ ngã ba vườn nhà thầy Hội đến cửa ông Vượng Nhuận thôn Hồng Thịnh	400.000
	Tuyến đường từ ngã ba cửa ông Thái đến giáp xã Tiên Điền	500.000
	Từ ngã ba đường 22/12 (vườn anh Dũng) đến cổng Đồng Tim góc vườn ông Lịch	300.000
	Tiếp đó theo đường Giang - Viên đến giáp xã Xuân Viên	200.000
	Các tuyến đường bê tông thôn Hồng Lam	150.000
	<i>Tuyến đường bê tông từ cửa bà Sàng đến khu quy hoạch tái định cư xăng dầu thôn An Tiên</i>	<i>500.000</i>
	<i>Khu quy hoạch đồng Vành (Từ sân bóng đến cửa ông Lê Minh)</i>	<i>350.000</i>
	* Xã Xuân Linh	
	Từ ngã 3 giáp Xuân Viên đến qua cầu Khe Nhà Năm - cách Quốc lộ 8B 100m	300.000
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông ≥ 4m	250.000
	* Xã Cương Gián	
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông ≥ 4m đối với các thôn Song Nam, Song Long.	300.000
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông ≥ 4m đối với các thôn Bắc Mới, Bắc Sơn, Nam Mới.	300.000
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông ≥ 4m đối với các thôn còn lại	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Các tuyến đường bê tông khu quy hoạch Long Bồng	300.000
	Đoạn từ ngã 3 Song long đi hết thôn Đại Đồng	250.000
	* Xã Xuân Viên	
	Từ ngã 3 nhà anh Mười (thôn3) đến cổng nhà Tình (Thủy) thôn 2 - vùng 1	300.000
	Từ ngã 3 nhà anh Hoàn thôn 4 đến cổng anh Hiếu thôn 6 - vùng 1	300.000
	Từ ngã 3 nhà bà Thung thôn 4 đến ngã 4 vườn ông Lý thôn 4 - vùng 1	300.000
	Từ ngã 4 cổng nhà anh Cường thôn 8 đến ngã 4 nhà anh Thái thôn 2 - vùng 1	300.000
	Từ ngã 3 nhà anh Hường thôn 6 đến ngã 3 vườn thầy Vận thôn 6 - vùng 1	300.000
	Từ cổng nhà ông Hùng thôn 3 đến cổng nhà chị Hải thôn 3- vùng 1	300.000
	Từ vườn ông Lý thôn1 đến ngã 3 vườn ông Văn thôn 1 - vùng 1	300.000
	Từ vườn ông Thi thôn 2 đến vườn ông Phú thôn 1 - vùng 1	300.000
	Từ vườn anh Thắng thôn 2 đến vườn chị Lài thôn 1 - vùng 1	300.000
	Từ giáp Xuân Giang (đi theo đường Giang - Viên - Lĩnh) đến hết vườn anh Chiến thôn 7 - vùng 1	300.000
	Từ cổng nhà Linh thôn 4 đến cổng nhà anh Văn thôn 11 - vùng 1	300.000
	Từ cổng nhà anh Bính thôn 8 đến Đông cổng nhà anh Cường thôn 8 - vùng 1	300.000
	Từ ngã 3 vườn anh Anh thôn 3 đến vườn anh Hải (Tá) thôn 3 - vùng 1	300.000
	Từ ngã 3 Trường Mầm non đến cổng nhà ông Thi thôn 2 - vùng 1	300.000
	Từ ngã 4 vườn anh Tùng (thôn7) đến cửa nhà chị Thương (thôn 8)	270.000
	Từ ngã 3 vườn chị Diệp (thôn6) đến ngã 3 nhà chị Cúc (Thôn 5)	270.000
	Từ ngã 3 vườn anh Lãm T7 đến ngã 3 vườn ông Tứ (Thôn 8)	270.000
	Từ ngã 3 ông Tứ (T8) đến ngã 3 nhà chị Thương (Thôn 8)	270.000
	Từ cổng bà Khoản T8 đến cửa nhà ông Công (Tạo) Thôn 5	270.000
	Từ ngã 3 cửa nhà chị Tam (Lự) đến ngã tư vườn bà Hồng (Thôn 2)	270.000
	Từ Hội quán thôn 7 đến cửa anh Thắng (Thụ) Thôn 4	270.000
	Từ vườn anh Lục thôn 2 đến vườn ông Thuyết (thôn 7)	270.000
	Từ cửa ông Vượng đến Hội quán thôn 7	270.000
	Từ ngã 3 đường Bắc Cội đến ngã 3 vườn anh Bắc (Thôn 9)	400.000
	Từ ngã 3 vườn anh Bắc (T9) đến đường QL 8B	500.000
	Từ Nam vườn anh Văn thôn 9 đến giáp xã Xuân Lĩnh - vùng 2	210.000
	* Xuân Hồng:	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đi vào đền Cúi	2.500.000
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường rải nhựa hoặc bê tông)	250.000
	* Xuân Lam: Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường rải nhựa hoặc bê tông)	200.000
	* Xuân Liên:	
	- Từ ngã 3 đường 22/12 (Bưu điện xã) đi đến hết nhà ông Phan Bá Trục thôn Lâm Vượng	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	- Từ ngã 3 đường 22/12 đi nhà thờ Công giáo đến đầu nghĩa địa công giáo	250.000
	* Xuân Hội	
	Trục liên thôn từ Tỉnh lộ vào ngã tư Ngọc Lài	200.000
	Tiếp đó từ Ngọc Lài đến đình Hội Thống	150.000
	Trục liên thôn từ Tỉnh lộ vào ngã tư Bà Du	200.000
	Tiếp đó từ bà Du đến nhà anh Thắng	150.000
	Từ nhà Duyên Phúc đến đền Ông Nội, Ông Ngoại	200.000
	Từ đền Ông Nội, Ông ngoại đến Đền Thành	150.000
	Khu tái định cư Xuân Hội	350.000
	* Xã Tiên Điền	
	Tuyến đường phía Đông trường PTTH Nguyễn Du bắt đầu từ giáp Quốc lộ 8B đến hết khu tái định cư	600.000
	Đoạn từ nhà ông Tuân Tiên Chương đến cổng UBND xã	400.000
	Đoạn từ Trạm điện Xuân Giang đến ngã tư nhà bà Hường	400.000
	Đoạn từ ngã tư nhà bà Hường đến ngã tư nhà anh Việt Nga	400.000
	Khu tái định cư Tiên Điền	500.000
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường rải nhựa hoặc bê tông)	250.000

D. Một số vị trí khu vực có tính đặc thù quy định hệ số riêng:

- Đối với khu vực cảng Xuân Hải, cảng cá Xuân Phổ và trung tâm 19 xã, thị trấn (trong khu vực đã quy hoạch khu trung tâm) nhân hệ số 1,2 trong vòng bán kính 300 m tính từ vị trí trung tâm.

- Những vị trí đất bám mặt trục đường chính đi qua khu vực chợ (cách chợ 100m về 2 phía) nhân hệ số 1,2.

E. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 4
GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỖI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC
TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN THẠCH HÀ
 (kèm theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Thị trấn Thạch Hà	
1	Quốc lộ 1A Từ Cầu Nga đến cầu Cày	5.000.000
2	Các vị trí bám các trục đường nội thị khác Từ cầu Cày đến Chùa Bình Vôi Tiếp đó đến đường vào Hội quán Khối 3 Tiếp đó đến Cầu Sứ Các vị trí bám trục đường Nhân Hoà Đường từ Chùa Bình Vôi đến đường Thượng Thanh Tiếp đó đến đường Thượng Ngọc Đường WB Thượng - Thanh Đường từ Trường Lý Tự Trọng đến Đài Tưởng niệm huyện Các vị trí bám các đường nối từ (dãy 3) QL1A đến giáp dãy 1 đường Nhân Hoà Các vị trí bám các đường nối từ đường cầu Cày đến đường Chùa Bình Vôi và đường Nhân Hoà Đường từ ngã tư nhà ông Lĩnh K 14 đến nhà ông Đình K 16 Từ hết nhà ông Đình K 16 đến nhà văn hóa K 18 Đường từ nhà ông Khang K 3 đến cầu K 2 Trục đường chính từ ngã ba nhà ông Cường K 2 đến giáp dãy 1 đường tránh QL 1A	 2.000.000 1.200.000 1.000.000 800.000 700.000 700.000 500.000 400.000 600.000 500.000 300.000 200.000 300.000 250.000
3	Các vị trí còn lại thuộc thị trấn Thuộc khối 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12 và 13 Thuộc khối 3; 4; 14; và 15 Thuộc khối 1, khối 2 Thuộc khối 16 Thuộc khối 17 và 18	 450.000 300.000 250.000 180.000 150.000
B	Vị trí bám các trục đường giao thông chính ở các xã	
1	Quốc lộ 1A Từ cầu Già đến hết xã Thạch Liên + Đoạn qua chợ Lâu Câu (xã Thạch Kênh, bán kính 400m) Tiếp đó đến hết đất Công ty TNHH Bình nguyên Tiếp đó đến ngã ba Tỉnh lộ 20 Tiếp đó đến Cầu Nga	 1.000.000 1.200.000 1.000.000 1.400.000 2.300.000
2	Tỉnh lộ 2 Từ giáp dãy 1 đường QL 1A đến đường vào UBND xã Phù Việt Tiếp đó đến đường vào Đền Nen (xã Việt Xuyên) Tiếp đó đến hết xã Việt Xuyên	 1.500.000 700.000 500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Khu vực chợ Gát xã Việt Xuyên bán kính 200m	600.000
3	Tỉnh lộ 3	
	Từ giáp đất TP Hà Tĩnh đến qua ngã tư Quán Gạc 100m (xã Thạch Đài)	1.400.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Đài	800.000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Lưu	500.000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Vĩnh	400.000
	Tiếp đó đến cầu Tiền Lương	300.000
	Tiếp đó đến đường 15A	170.000
	Riêng khu vực trung tâm xã Thạch Lưu, Thạch Vĩnh, bán kính 200m (tính từ ngã ba đường rẽ vào UBND các xã)	700.000
	Riêng khu vực trung tâm Nhà máy gạch Thạch Vĩnh, bán kính 200m (tính từ đường vào nhà máy gạch Vĩnh Thạch)	500.000
4	Tỉnh lộ 3 (tỉnh lộ 26 cũ)	
	Từ cầu Thạch Đồng đến giáp Bệnh viện đa khoa T. Khê	600.000
	Tiếp đó đến nhà ông Lắm (xóm 8 xã Thạch Khê)	750.000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Khê	400.000
	Tiếp đó đến cách ngã tư đường 19/5 dài 100m	350.000
5	Tiếp đó đến hết bãi tắm A	500.000
	* Đường Thạch Hải đến đền Lê Khôi	
	Từ ngã tư Bãi tắm A đến hết khu du lịch Quỳnh Viên (Trừ dãy 1 Tỉnh lộ 3)	250.000
6	* Đường từ Ngã tư TL 19/5 đến ngã ba đường Thạch Hải - Lê Khôi	250.000
	Đường 19/5 từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên	
	Từ ngã tư xóm Đại Hải đến hết xã Thạch Hải (Trừ dãy 1 Tỉnh Lộ 3)	250.000
7	Tiếp đó đến giáp Cẩm Xuyên	200.000
	Đường Kênh N9	
	Từ giáp dãy 3 tỉnh lộ 3 đến hết xã Thạch Khê (giáp Thạch Lạc)	250.000
	Tiếp đó đến tỉnh lộ 27 Thạch Văn	150.000
	Riêng đoạn ngã tư Thạch Lạc và Ngã ba Thạch Trị, điểm giao TL 27 Thạch Văn (bán kính 100 m)	200.000
	Từ giáp dãy 3 tỉnh lộ 3 - đến đường vào bãi đá xã Thạch Đình	300.000
8	Tiếp đó đến cầu Đắc Thọ (qua UBND xã Thạch Đình)	350.000
	Tỉnh lộ 27	
	Từ cầu Đò Hà đến cầu Đạo	400.000
	Khu trung tâm xã Tượng Sơn bán kính 200m (trung tâm tính từ Đường vào UBND xã)	600.000
	Khu vực trung tâm xã Thạch Thắng bán kính 200m (Trung tâm tính từ đường rẽ về UBND xã)	500.000
9	Tiếp đó đến hết Khe Om	200.000
	Tỉnh lộ 20	
	Từ hết dãy 1 đường QL 1A đến qua Chợ Trên 100m	1.000.000
	Tiếp đó đến cổng ba ra Đò Điệm	300.000
10	Riêng khu vực từ cổng Đò Điệm đi về phía UBND xã 300m	400.000
	Tỉnh lộ 17	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Từ giáp TP Hà Tĩnh đến đường Đồng Văn (Vào xóm Trung Hoà)	1.600.000
	Tiếp đó đến cầu nủi	1.200.000
	Tiếp đó đến kênh N 1-65	1.100.000
	Tiếp đó đến Đường vào UBND xã Thạch Hương	500.000
	Tiếp đó đến cầu Tùng (xã Thạch Điền)	400.000
	Tiếp đó đến kênh N 15	500.000
	Tiếp đó đến giáp khu dân cư xóm Tùng Sơn (Thạch Điền)	350.000
	Tiếp đó đến trạm bù	250.000
11	Đường mương nước và xã Thạch Tân	
	Từ giáp phường Hà Huy Tập đến đường Đồng Văn	2.000.000
	Tiếp đó đến đường vào nhà thờ Văn Hội	1.500.000
	Tiếp đó đến đường tránh	1.000.000
	Tiếp đó đến đường Đài - Hương	600.000
	Tiếp đó đến giáp kênh NI xã Thạch Xuân	300.000
	Tiếp đó đến giáp đường 21	200.000
	* Các vị trí bảm đường Đồng Văn (nối từ Tỉnh lộ 17 đến đường Mương nước)	800.000
	* Các vị trí bảm đường Bình Minh (giáp dãy 3 đường Mương nước đến hết xã Thạch Tân)	500.000
	* Các vị trí bảm đường IFAD giáp Thạch Đài đi đến giáp Thạch Hương	300.000
	Xóm Trung Hoà; Thắng Hoà; xóm mới Tân Tiến	500.000
	Xóm 17, xóm 18 và phần còn lại xóm Tân Tiến	350.000
	Xóm Đông Tân, xóm Nhân Hòa	270.000
	Xóm Tân Hòa, xóm Bình Tiến	250.000
12	Xóm Văn Minh, xóm Tiến Bộ	150.000
	Xóm Mỹ Triều	200.000
	Đường Thượng Ngọc	
	Từ giáp dãy 1 QL 1A đến hết đất TT Thạch Hà	1.500.000
	Tiếp đó đến qua đường tránh QL 1A 100m	1.000.000
	Tiếp đó đến hết Chợ Mương	700.000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Tiến	300.000
13	Riêng Khu vực trung tâm UBND xã Thạch Tiến, bán kính 200m	500.000
	Tiếp đó đến giáp xã Ngọc Sơn	250.000
	Đường 92	
	Từ giáp Thạch Linh (TP Hà Tĩnh) đến giáp dãy 3 TL 3 (về phía bắc)	640.000
	Từ giáp dãy 3 TL 3 đến đường vào UBND xã Thạch Đài (về phía nam)	400.000
	Tiếp đó đến giáp dãy 1 đường Mương Nước (Thạch Xuân)	200.000
14	Từ giáp dãy 1 đường Mương nước (về phía nam) đến Cầu mới (giáp xã Thạch Hương)	200.000
	Riêng khu vực ngã tư Cửa Ải đi 4 hướng (trừ đoạn đường 92) bán kính mỗi bên 300m (kể cả đoạn đường đi Thôn 10)	400.000
	Đường tránh Quốc lộ 1A	
	Từ điểm nút giao xã Thạch Long đến cầu Nga mới	1.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Tiếp đó đến cầu Sứ mới (hết TT Thạch Hà)	800.000
	Tiếp giáp xã Thạch Linh đến hết xã Thạch Đài	1.000.000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Lâm	800.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Đài	
	* Đường trục xã	
	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Thạch Lưu đi qua nhà ông Mạo xóm 7 Tây qua UBND xã đến nhà bà Lan Tân xóm Nam Thượng	300.000
	Tiếp đó đến giáp phường Thạch Linh (TP Hà Tĩnh; trừ dãy 1 đường Phan Đình Phùng)	1.000.000
	* Xóm 1 Đông, xóm 2 Đông	800.000
15	Các vị trí còn lại bám đường bê tông, nhựa trong xóm 1 Đông, xóm 2 Đông	1.000.000
	Các xóm: 5 Tây, Nam Thượng, 5 Đông, 6 Đông, 7 Đông, 8 Đông, 9 Đông	200.000
	Các xóm: 4 Tây, 6 Tây, 7 Tây, 11 Tây	150.000
	Các xóm: 3 Tây, Kỳ Sơn, Đại Đồng	100.000
	* Xóm 8 Tây, xóm 9 Tây, xóm 10 Tây (không có đường bê tông, nhựa)	300.000
	* Xóm 8 Tây, xóm 9 Tây, xóm 10 Tây (có đường bê tông, nhựa)	400.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Lưu	
16	Đường Liên Hương từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến hết Trường tiểu học	300.000
	Đường Ngụ Đông từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến vườn bà Cảnh xóm Đông Tiến (đi qua 2 xã Thạch Vĩnh, Thạch Lưu)	150.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Vĩnh	
	* Đường 92: Đoạn từ giáp dãy 3 TL 3 đến Cầu Máng	250.000
	Tiếp đến hết xã Thạch Vĩnh	200.000
17	* Đường từ giáp dãy 3 TL 3 đi vào Trại Xuân Hà (tính chung cho 2 xã Thạch Vĩnh, Thạch Lưu)	180.000
	* Đường Tân Vĩnh từ giáp dãy 3 đường tránh QL 1A đi giáp dãy 1 đường 92	150.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Lâm	
	Đường từ giáp dãy 3 TL 17 đến giáp UBND xã	300.000
	Đường từ ngã tư nhà ông Lập thôn Phái Đông đến giáp dãy 1 đường Tránh QL 1A	500.000
18	Đường Bình Minh từ giáp dãy 3 TL 17 đến giáp xã Thạch Tân	500.000
	Đường từ giáp dãy 3 TL 17 đến đến ngõ ông Lịch Xuân thôn Kỳ Nam	250.000
	Tiếp đó đến thôn Tiền Ngọa	200.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Hương	
19	Đường vào UBND xã từ giáp dãy 1 TL 17 đến đường IFAD	300.000
	Đường từ Cầu mới Thạch Xuân đi giáp dãy 1 đường IFAD	200.000
	Đường IFAD từ giáp Thạch Tân đến kênh N1	200.000
20	Các trục đường chính của xã Thạch Điền	
	Đường WB Tân Hương Từ giáp dãy 3 TL 17 đi giáp xã Nam Hương	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đường vào Nhà thờ Kê Đông tờ giáp dãy 3 TL 17 đến cầu Khê Mền	150.000
	Đường Từ giáp dãy 1 TL 17 đi hồ Bộc Nguyên	150.000
	Đường từ TL 17 đi cầu Minh (Lộc Điền)	120.000
21	Các trục đường chính của xã Nam Hương	
	Đường trung tâm từ giáp xã Thạch Điền đến hết khu dân cư xóm 10	90.000
	Đường từ kênh NI đến cầu Cựa Hàng	100.000
	Đường từ UBND xã đi đến bằng tin xóm 5	90.000
22	Các trục đường chính của xã Ngọc Sơn	
	Đường liên xã đi Bắc Sơn	160.000
	Đường từ đường 15A đi giáp xã Sơn Lộc (huyện Can Lộc)	100.000
	* Đường giáp xã Thạch Ngọc đi thôn Khe Giao 2 (nối đường Sơn Lộc)	80.000
	* Đường từ nhà bà Bảy đến ngã ba SVĐ xã	80.000
	* Đường từ nhà ông Mạnh Minh đến Đập Cầu Trắng	80.000
23	Các trục đường chính của xã Thạch Tiến	
	Đường kênh C12 từ giáp đường Thượng ngọc đến giáp dãy 1 TL 2	150.000
24	Các trục đường chính của xã Thạch Sơn	
	Đường từ Chợ Trên đi xí nghiệp Hoá Chất	150.000
25	Các trục đường chính của xã Phù Việt	
	Đường Cảng, từ giáp dãy 1 QL 1A đi Trạm bơm Đội Trều	1.000.000
	Đường từ giáp dãy 3 TL 2 đi qua UBND xã đến dãy 3 QL 1A	150.000
26	Các trục đường chính của xã Thạch Kênh	
	* Đường nối QL 1A đi cầu Kênh Cạn	
	Đoạn từ giáp dãy 3 QL 1A đến trụ sở UBND xã	250.000
	Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	150.000
	* Đường nối từ QL 1A đi Bắc Kênh	
	Đoạn từ giáp dãy 3 QL 1A đi đến kênh C12	200.000
	Tiếp đó đến nhà ông Đồng ái (Xóm 2)	100.000
	* Đường từ QL 1A đi Nam Kênh	
	Đoạn từ giáp dãy 3 QL 1A đi đến kênh C12	200.000
	Tiếp đó đến xóm Nổ	100.000
27	Các trục đường chính của xã Thạch Liên	
	Đường nối từ giáp dãy 3 QL 1A đến UBND xã	300.000
	Đường nối từ giáp dãy 3 QL 1A đến cầu Tam Đa(Xóm Lợi)	200.000
	* Đường nối từ QL 1A đi cầu Hồng Quang	
	Đoạn từ giáp dãy 3 QL 1A đến NVH xóm Ninh	200.000
	Tiếp đó đến cầu Hồng Quang	150.000
	Đường Sông già đi Việt Xuyên	150.000
28	Các trục đường chính của xã Thạch Khê	
	* Đường vào Trường Nguyễn Trung Thiên	250.000
	* Đường từ giáp dãy 1 kênh N9 đi qua UBND xã đến nhà bà Du	200.000
	* Đường từ khe Biền đến nhà ông Khanh	100.000
	* Đường từ cầu Trường đến khe Bắc	100.000
	* Đường từ Cầu Lén (TL3) đến kênh N9 xóm 11	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	* Đường từ xóm 3 đi xóm 2	100.000
29	Các trục đường chính của xã Tượng Sơn Đường từ giáp dãy 1 TL 27 đi Thạch Lạc(cầu Đò Bang)	120.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Thắng * Đường trục xã	
30	Đoạn từ giáp dãy 1 TL 27 đi đến kênh N7	250.000
	Tiếp đó đến cầu Thái Sơn	100.000
	* Đường từ giáp Bưu điện VH xã đi giáp Thạch Hội	100.000
31	Các trục đường chính của xã Thạch Văn Đường từ Chợ Đạo đi ra Biển	150.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Đình Đường từ cầu Đập họ đi bến đò Đình Môn	100.000
32	Đường WB từ ngã ba đường trục xã đi ra khu thử nghiệm công nghệ mỏ sắt	100.000
	Đường từ ngã ba trục xã đi giáp UBND xã Thạch Bàn	100.000
	Đường từ Trường Tiểu học đi đến đầu xóm 8	100.000
	Từ UBND xã đi đến Voi Quỳ giáp xã Thạch Bàn	100.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Trị Đường trục xã từ giáp dãy 1 TL 27 đi qua trung tâm xã đến giáp dãy 1 TL 19/5	140.000
33	Đường từ SVĐ xã đi xóm Bắc Dinh	140.000
	Đường từ cổng chào Đông Hà đi giáp Thạch Lạc	140.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Lạc * Đường từ cầu Đò Bang đi đến Cổng Cổ Hợp	200.000
	Tiếp đó đến đồng Miếu Hội (giáp nghĩa địa)	200.000
	Tiếp đó đến giáp dãy 1 đường 19/5	200.000
34	* Đường từ kênh N9 (đường 26/3) đến đầu xóm Thịnh Lạc	150.000
	* Đường từ ngã tư trạm bơm Đông Ngà đi đến ngõ bà Hồng Phú xóm Xuân Lạc	150.000
	Tiếp đó đến nhà thờ họ Nguyễn Sỹ	100.000
	* Đường từ vườn ông Hồ Hồng đến Cổng chào xóm 7	150.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Hội Đường từ đầu xóm Bắc Phố đi qua trụ sở UBND xã đi ra biển (xóm Hội tiến)	120.000
35	Đường từ vườn bà Đào (xóm Nam Phố) đi đến vườn ông Lộc (xóm Bình Dương)	100.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Thanh * Đường WB Thượng - Thanh	
36	Đoạn từ giáp TT Thạch Hà đến nhà ông Kỷ	400.000
	Tiếp đó đến giáp đường tránh	300.000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Thanh	200.000
	* Các trục đường ngang khác của xã	
	Đường từ nhà ông Thức đến nhà ông Kỷ	200.000
	Đường từ trạm bơm Cồn thiên đến nhà ông Tiến (Phúc Lạc)	200.000
	Đường từ cầu Hồng Quang đến cầu Bến Toàn	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đường từ giáp Trung tâm y tế dự phòng đến đường tránh QL 1A	300.000
	Tiếp đó đến nhà ông Hán (xóm Sơn Vĩnh)	150.000
37	Các trục đường chính của xã Thạch Long	
	Đường Cầu Sim từ giáp dây 3 QL 1A đi giáp dây 3 TL 20	200.000
	Đường từ giáp dây 1 TL 20 (giáp trụ sở) đến giáp dây 1 đường đi mỏ sắt	250.000
	Đường từ giáp dây 1 TL 20 (giáp trụ sở) đến giáp xóm Đông Hà (trừ dây 1 đường Thạch Long đi mỏ sắt Thạch Khê)	300.000
	Đường trục xã Thạch Long đi Thạch Sơn	150.000
38	Các trục đường chính của xã Việt Xuyên	
	Đường liên xã từ giáp xã Thạch Liên đến cầu Đồng Diềm xóm 4	180.000
	Đường từ giáp TL 2 ngã tư ông Đức (xóm 2) đi đu	90.000
	Đường từ ngã ba nhà ông Trần Cát xóm chợ đi Nghĩa trang	80.000
39	Các trục đường chính của xã Thạch Ngọc	
	* Đường liên xã Việt Xuyên đi Thạch Ngọc	
	Đoạn từ Cầu Trù đến trường THCS Ngọc Sơn	220.000
	Tiếp đó đến giáp dây 1 Tỉnh lộ 3	180.000
	* Đường từ xóm Mỹ Châu đến xóm Ngọc Sơn	
	Từ Kênh N1-19 đến hội quán xóm Ngọc Sơn	200.000
40	Các trục đường chính của xã Thạch Bàn	
	Đường trung tâm xã Thạch Bàn (đoạn qua UBND xã bán kính 300m về mỗi bên)	200.000
41	Các trục đường chính của xã Bắc Sơn	
	Đường liên xã từ giáp xã Ngọc Sơn đi Trại Xuân Hà (giáp Thạch Lưu)	100.000
42	Các trục đường chính của xã Thạch Xuân	
	Đoạn từ ngã tư Cửa Hàng (giáp dây 1 đường 92) đến hết trường Tiểu học	120.000
	Đường nội bộ khu vực quy hoạch khu trung tâm xã và chợ (trừ các vị trí bám đường 92)	120.000
	Đường từ Hội quán thôn Lệ Sơn đi hết khu dân cư xóm 13	120.000
	Đường từ trản Cửa ải (cách 300m về phía thôn 10) đến cửa Miếu ông (thôn Đồng Linh)	150.000
43	Đường nối QL 1A đi mỏ sắt thạch Khê	
	Đoạn từ giáp dây 1 QL1A đến TL 20	1.000.000
	Tiếp đó đến hết Thạch Sơn	800.000
44	Đường Hàm Nghi (đoạn qua Thạch Hà)	7.500.000

C. Một số vị trí, khu vực có tính đặc thù quy định hệ số riêng:

- Các khu QH dân cư mới thuộc dây 2, dây 3 QL 1A đoạn qua thị trấn Thạch Hà tính giá bằng 40% dây 1.
- Dây 2, dây 3 khu quy hoạch CN-TTCN-DVTM xã Thạch Long tính giá bằng 40% dây 1.

- Các vị trí còn lại thuộc dãy 2, dãy 3 QL 1A tính bằng 40% dãy 1 (riêng đoạn qua thị trấn Thạch Hà tính bằng 30% dãy 1).

- Các vị trí còn lại thuộc dãy 2, dãy 3 đường Tỉnh lộ 2, Tỉnh lộ 3, Tỉnh lộ 20, Tỉnh lộ 17, Tỉnh lộ 3 (đường 26 cũ) đoạn qua thị tứ Thạch Khê, đường Mương Nước đoạn từ giáp phường Hà Huy Tập đến đường tránh QL 1A tính giá bằng 40% dãy 1.

- Các vị trí bám đường gom quy hoạch các khu tái định cư dự án đường tránh QL 1A đoạn qua xã Thạch Tân, Thạch Lâm; các vị trí thuộc quy hoạch khu CN-TTCN-DVTM xã Thạch Long, Phù Việt tính giá bằng dãy 1 đường QL 1A và đường tránh QL 1A.

D. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 5

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN CẨM XUYỀN

(kèm theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	THỊ TRẤN CẨM XUYỀN	
1	Quốc lộ 1 A	
	Từ đường 11 đến hết đất Trung tâm Y tế huyện Cẩm Xuyên	10.000.000
	Tiếp đó đến hết thị trấn về phía Bắc	7.000.000
	Từ đường 11 đến lối Kiệt	5.000.000
	Tiếp đó đến hết đất XN Ti Tan (Tổng CT KSTM HT)	3.500.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên về phía Nam	2.000.000
2	Đường Phan Đình Giót	
	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Hội	4.500.000
	Từ Cầu Hội đến ngã ba Cầu Hội mới	3.500.000
	Tiếp đó đến ngã ba đi xã Cẩm Quan	2.800.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn	1.500.000
3	Đường Nội thị	
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất Phòng Giáo dục Đào tạo	5.000.000
	Từ Phòng Giáo dục Đào tạo đến ngã tư giao đường Tỉnh lộ 11	4.000.000
	Tiếp đó đến hết đất ngã tư (nhà ông Minh)	2.800.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	1.000.000
4	Đường Tỉnh lộ 04	
	Từ Quốc lộ 1A đến đường Tỉnh lộ 11	7.000.000
	Tiếp đó đến kênh N4	5.000.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	2.500.000
5	Đường Tỉnh lộ 11	
	Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 04	5.000.000
	Tiếp đó đến kênh N4	4.000.000
	Tiếp đó đến đường Nội thị	3.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Tiếp đó đến kênh tưới 47 A đi thôn 4	2.500.000
	Tiếp đó đến cầu ông Bát	2.000.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	1.500.000
6	Tuyến đường Cầu Hội mới (đường Nguyễn Đình Liễn)	4.500.000
	Các lô đất bám các tuyến đường thuộc các tổ dân phố: 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16 giá đất được tính như sau:	
7	- Các vị trí bám đường $B \geq 8$ m	650.000
	- Các vị trí bám đường $5 \text{ m} \leq R < 8 \text{ m}$	460.000
	- Các vị trí bám đường $3 \text{ m} \leq B < 5 \text{ m}$	400.000
	- Các vị trí khác có đường $R < 3 \text{ m}$	350.000
	Các lô đất bám các tuyến đường thuộc các tổ dân phố còn lại giá đất tính như sau:	
8	- Các vị trí bám đường $B \geq 8 \text{ m}$	500.000
	- Các vị trí bám đường $5 \text{ m} \leq R < 8 \text{ m}$	350.000
	- Các vị trí bám đường $3 \text{ m} \leq B < 5 \text{ m}$	250.000
	- Các vị trí khác có đường $R < 3 \text{ m}$	250.000
	Đường đi nghĩa trang Núi Hội	
9	- Từ Quốc lộ 1A đến hết đất nhà anh Tuấn Tâm	1.500.000
	- Tiếp đó đến kênh N4	1.200.000
	Tuyến đường Lối kiệt	
10	- Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 04	1.500.000
	- Tiếp đó đến ngã tư giao đường Nội Thị	1.000.000
	- Tiếp đó đến hết đất tổ 15	500.000
	- Tiếp đó đến hết đất tổ 4	350.000
11	Các vị trí khác thuộc đất Cẩm Tiên (cũ) (áp dụng cho các lô đất nằm xa các trung tâm, các trục đường giao thông chính: Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã)	170.000
12	Các vị trí khác thuộc đất Thị trấn cũ (áp dụng cho các lô đất nằm xa các trung tâm, các trục đường giao thông chính: Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ, đường liên xã)	230.000
13	Các tuyến đường xung quanh chợ Hội cũ và chợ Hội mới	
	- Bám đường có bề rộng nền đường: $B \geq 8 \text{ m}$	3.000.000
	- Bám các đường có bề rộng nền đường: $8 \text{ m} > B \geq 5 \text{ m}$	2.500.000
	- Bám các đường có bề rộng nền đường: $B < 5 \text{ m}$	2.000.000
B	THỊ TRẤN THIÊN CẨM	
	Đường Tỉnh lộ 04	
1	Từ cầu này đến ngã ba đi Cẩm Dương (Đội Thuế Thiên Cẩm)	500.000
	Tiếp đó đến Cầu Đụn	600.000
	Từ Cầu Đụn đến Ngã tư Thiên Cẩm	1.100.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường Trần Phú đi nhà nghỉ giáo dục	1.200.000
	Tiếp đó đến bãi tắm 1	1.300.000
2	Các trục đường khác trong thị trấn Thiên Cẩm	
	Đường xây dựng mới (Trần Phú) đi khách sạn Sông La	1.200.000
	Từ khách sạn Thiên Ý đến hết khách sạn Sông La	2.000.000
	Tiếp đó đến nhà thờ xã Cẩm Nhượng	1.500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Từ ngã 4 Thiên Cầm đến Cầu Vọng	600.000
	Từ Cầu Vọng đến đường rẽ vào sân bóng Cẩm Nhượng	1.200.000
	Trục đường Quốc phòng thuộc địa bàn thị trấn Thiên Cầm (19/5)	1.200.000
	Trục đường Thạch Khê - Vũng Áng (khu vực Bàu Sen)	1.200.000
	Đường B1 khu quy hoạch Bắc thị trấn Thiên Cầm	500.000
3	Các lô đất bám các tuyến đường thuộc các thôn: Hưng Long; Yên Thọ; Phú Hà; Trần Phú; Tân Long; Song Yên giá đất được tính như sau:	
	Các vị trí đất bám đường $R \geq 8$ m	330.000
	Các vị trí đất bám đường $5 \text{ m} \leq R < 8 \text{ m}$	280.000
	Các vị trí khác có đường $3 \text{ m} \leq R < 5 \text{ m}$	230.000
	Các vị trí khác có đường $R < 3 \text{ m}$	200.000
4	Các lô đất bám các tuyến đường thuộc các thôn còn lại giá đất được tính như sau	
	Các vị trí đất bám đường $R \geq 8$ m	280.000
	Các vị trí đất bám đường $5 \text{ m} \leq R < 8 \text{ m}$	230.000
	Các vị trí khác có đường $3 \text{ m} \leq R < 5 \text{ m}$	200.000
	Các vị trí khác có đường $R < 3 \text{ m}$	170.000
C	CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH	
1	Quốc lộ 1A	
	Từ đầu Cẩm Huy (giáp đất thị trấn) đến hết Cầu Hữu Quyền	4.500.000
	Tiếp đó đến kênh chính Kẽ Gõ (Cầu Kênh)	1.500.000
	Từ Cầu Kênh đến hết đất Cẩm Thành	2.000.000
	Tiếp đó đến đường vào UBND xã Cẩm Vịnh	2.500.000
	Từ đường vào xã Cẩm Vịnh đến hết xã Cẩm Vịnh	3.000.000
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến cầu Ngáy (xã Cẩm Hưng)	1.200.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Sơn	1.000.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường Trung - Lĩnh	1.500.000
	Tiếp đó đến Cầu Rác	1.000.000
2	Từ Cầu Rác đến hết đất Cẩm Xuyên	600.000
	Tỉnh Lộ 04	
	Từ hết đất thị trấn Cẩm Xuyên đến đường Bia Biền (xã Cẩm Thăng)	1.500.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thăng	800.000
	Tiếp đó đến Cầu Gon (xã Cẩm Phúc)	600.000
	Từ Cầu Gon đến cầu Kênh N6	800.000
	Tiếp đó đến Cầu Nậy	500.000
	Từ Cầu Vọng đến đường rẽ vào sân bóng Cẩm Nhượng	1.200.000
3	Trục đường Tỉnh lộ 11	
	Từ hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên đến kênh N6	700.000
	Tiếp đó đến đường Quốc phòng 19/5	500.000
4	Trục đường Phan Đình Giót	
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến ngã ba đường cứu nạn cứu hộ	1.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
5	Đường cứu hộ, cứu nạn	
	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Tùng	3.000.000
	Từ Cầu Tùng đến ngã ba giao đường Phan Đình Giót	2.500.000
	Tiếp đó đến hết đất sân bóng xã (trạm y tế mới xã Cẩm Quan)	2.000.000
	Tiếp đó đến cầu Tran	650.000
	Từ Cầu Tran đến kênh chính Kẽ Gổ	400.000
	Từ kênh chính Kẽ Gổ đến Kênh N1	700.000
	Tiếp đó đến đường Cựu Chiến binh đi thôn 11	500.000
	Tiếp đó đến hết đất Hội trường Thôn 7	700.000
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)	400.000
6	Đường tránh Quốc lộ 1A	
	Từ Quốc lộ 1A đến đường liên xã Vĩnh - Thành - Quang	3.000.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vĩnh	1.500.000
7	Đường Thạch - Thành - Bình	
	Từ Bộc Nguyên đến UBND xã Cẩm Thạch	150.000
	Từ UBND xã Cẩm Thạch đến cầu chợ Cầu	400.000
	Từ Cầu chợ Cầu xã Cẩm Thạch đến Kênh N3 xã Cẩm Thành	500.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thành (giáp đất Cẩm Bình)	700.000
	Từ giáp đất xã Cẩm Thành đến hết đất trạm xá củ Cẩm Bình	750.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	500.000
8	Đường 26/3 (Bình - Quang - Huy - Thăng)	
	Từ hết đất Thạch Bình đến kênh N54	700.000
	Tiếp đó đến ngã 3 giao đường Tỉnh lộ 4	400.000
9	Đường Quốc phòng 19/5 (Hòa - Dương - thị trấn Thiên Cẩm)	
	Từ hết xã Thạch Hội đến hết đất xã Cẩm Hoà	500.000
	Từ hết đất Cẩm Hoà đến hết đất Cẩm Dương	600.000
10	Đường Thăng - Nam - Dương	400.000
11	Đường Tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)	300.000
12	Đường liên xã Vĩnh-Thành-Quang	
	Từ Quốc lộ 1A đến đường tránh 1B	1.500.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vĩnh (giáp đất xã Cẩm Thành)	400.000
	Tiếp đó đến trạm y tế xã Cẩm Thành	300.000
	Từ trạm y tế xã Cẩm Thành đến hết đất nhà anh Tùng Phương	400.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Quang (giao với đường QL 1A)	300.000
13	Đường liên xã Trung - Lĩnh	
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất Trường Tiểu học Cẩm Trung	300.000
	Từ hết đất xã Cẩm Trung đến giao đường Mỏ sắt thạch Khê	300.000
14	Đường liên xã Trung - Lạc	300.000
15	Đường liên xã Duệ - Thành	300.000
16	Đường liên xã Thị trấn - Cẩm Quan (đường đi lên BQL rừng phòng hộ Cẩm Xuyên)	
	Từ ngã 3 giao đường Phan Đình Giót đến đường rẽ về thôn 2 xã Cẩm Quan	1.200.000
	Tiếp đó đến hết đất Tiểu đoàn 2	700.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Tiếp đó đến hết đất Trụ sở Ban quản lý rừng phòng hộ Cẩm Xuyên	500.000
	Tiếp đó đến kênh N2	350.000
	Tiếp đó đến hết đất Trung tâm giáo dưỡng lao động xã hội Hà Tĩnh	200.000
17	Các đường liên xã khác và đường trục chính xã	
	- Xã loại 1	230.000
	- Xã loại 2	170.000
	- Xã loại 3	150.000
18	Đường lên khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Hà Huy Tập	
	- Từ Quốc lộ 1A đến cầu kênh Xô Viết	400.000
	- Tiếp đó đến khu lưu niệm Cố Tổng Bí thư Hà Huy Tập	300.000
19	Đường Thạch Khê - Vũng Áng thuộc xã Cẩm Nhượng	
	- Từ đường Trần Phú đi nhà nghỉ Giáo Dục đến cầu Cửa Nhượng	800.000
D	Các vị trí bám đường Trục chính thôn, đường liên thôn, đường quy hoạch mới thuộc vùng 1 và vùng 2 của các xã Cẩm Vĩnh, Cẩm Nhượng	
	- Các vị trí bám đường $\geq 8m$	280.000
	- Các vị trí bám đường $8m > B \geq 5m$	230.000
	- Các vị trí bám đường $B < 5m$	180.000
E	Khu quy hoạch tái định cư thôn Liên Thành - xã Cẩm Nhượng	
	- Các lô đất có vị trí tuyến 1 bám 1 mặt đường	500.000
	- Các lô đất có vị trí tuyến 2 bám 2 mặt đường	400.000
	- Các lô đất có vị trí tuyến 3 bám 1 mặt đường	300.000

F. Các hệ số điều chỉnh giá áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 6

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN HƯƠNG SƠN

(kèm theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	THỊ TRẤN PHỐ CHÂU	
1	Đường trục chính nội thị và đường 71	
1	Đoạn từ Nhà thờ xứ Kê Mui đến trạm biến thế Bệnh viện	1.500.000
2	Đoạn từ trạm biến thế Bệnh viện đến ngã tư Bưu điện	2.300.000
3	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến ngã tư đường 8A	4.800.000
4	Đoạn từ ngã tư đường 8A đến ngã tư Ngân hàng CSXH	3.000.000
5	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng CSXH đến ngã tư Cồn Trôi	1.200.000
6	Đoạn từ Cồn Trôi đến Đồi 3 xã (Sơn Hàm, Sơn Phú, thị trấn)	800.000
2	Đường Huyện đội	
+	Đoạn từ trạm bơm Ghềnh đến con trai ông Lạc (bà Thị)	1.200.000
+	Đoạn từ ngã tư ông Hùng nhiếp ảnh đến đường QL 8A	4.000.000
3	Đường mương (cũ)	
1	Từ nhà ông Quế (bà Xuân) khối 6 đến nhà anh Bình (chị Xuân)	1.300.000
2	Từ nhà anh Hợi đến Quốc lộ 8A	2.000.000
4	Đường Cầu Ao Gia Trộp	
1	Từ ngã tư Ngân hàng CSXH đến hết đất bà Cảnh (Bình) K 10	1.000.000
2	Tiếp giáp từ đất bà Cảnh (Bình) K10 đến ngã tư Gia Trộp	600.000
5	Đường bờ sông khối 6, 7, 3	750.000
6	Trục đường CBRIP	
1	Đoạn từ đường 8A đến Hội quán khối 8	1.600.000
2	Đoạn từ hội quán khối 8 đến Bàu De	1.200.000
3	Đoạn từ đường 71 đến nhà bà Hồng (Sơn) khối 12	800.000
4	Từ ông Phạm Tuấn đến nhà cô Ly (Nhật)	750.000
5	Đoạn từ đường 8A (ông Uông Lý) đến nhà ông Lập khối 12	1.200.000
6	Đoạn từ nhà ông An đến nhà ông Bình khối 11	700.000
7	Đoạn từ nhà ông Hoà đến giáp đường 71	800.000
8	Đoạn từ nhà ông Quang đến bà Thanh (Tín) khối 11	800.000
9	Đoạn từ nhà ông Phan Duy Thận (Châu) đến nhà ông Đào Hoà (bà Hương) K11	750.000
10	Đoạn từ hội quán khối 10 đến đường nhà anh Thủy (Lài) K10	750.000
7	Đường Cây Sông	
1	Đoạn từ Ngân hàng CSXH đến đường HCM	1.000.000
2	Đoạn từ đường HCM đến nhà ông Huyền khối 18	800.000
8	Đường công vụ	
+	Đoạn từ đường 71 đến cổng chui đường HCM	900.000
+	Từ cổng chui đường HCM đến nhà ông Hồ Châu (K trường) đến nhà ông Dương Bá Trịnh	700.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
9	Đường Cầu Đèn	
+	Từ đường Quốc lộ 8 A đến Cầu Đèn	600.000
+	Đoạn từ Cầu Đèn đến Nhào Nhào	250.000
10	Trục đường khối 1	
1	Từ nhà ông Đào Hoàn đến nhà bà Tính (dược)	750.000
2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hợp đến nhà ông Phan Trọng Châu (BT)	750.000
3	Đoạn từ ông Phạm Bình (bà Hương) qua sân vận động đến Đài TH	3.000.000
4	Các trục đường còn lại của khối 1	700.000
11	Trục đường khối 2	
1	Từ nhà ông Đồng Thanh Hiền đến nhà ông Nguyễn Đình Việt (An)	800.000
2	Từ nhà bà Cảnh (Lập) đến nhà bà Phạm Thị Toàn	800.000
3	Từ nhà chị Phạm Thị Thủy (Lộc) đến nhà bà Nguyễn Thị Lộc	800.000
4	Từ nhà bà Trần Thị Bình (Bà Mận) chị Phương	800.000
5	Từ nhà bà Đào Thị Hương qua nhà ông Hà Huy Liệu đến nhà bà Nguyễn Thị Hà	1.000.000
6	Từ nhà chị Đặng Thị Hoa qua nhà ông Nguyễn Văn Khương qua nhà bà Nguyễn Thị Cao đến nhà anh Hoài	800.000
7	Từ nhà bà Vui đến nhà bà Đinh Thị Hường	750.000
8	Đường từ cây xăng thương nghiệp đến Cầu Phố cũ	700.000
9	Các trục đường tại vùng Cồn Danh, Đông Nại	350000
10	Đoạn từ Cầu Phố cũ đến QL 8A	500000
11	Các trục đường còn lại của khối 2	700.000
12	Trục đường khối 3	
1	Từ nhà bà Nga (trình) qua nhà ông Trần Xuân Phương đến nhà bà Đoàn Ngọc Lan	750.000
2	Từ nhà anh Hào (Sỹ) đến nhà bà Gia (khối 3).	4.200.000
3	Đoạn từ ngã tư Bảo hiểm xã hội đến nhà ông Bính (TBình)	2.700.000
4	Từ anh Hùng (nhiếp ảnh) đến nhà anh Giáp Lê	3.200.000
5	Từ nhà ông Hợp, bà Thanh đến nhà bà Lê Thị Dung	750.000
6	Từ nhà bà Nhân (con ông Đoái) đến nhà bà Hòa, bà Mai	750.000
7	Từ nhà ông Lâm, bà Thanh đến nhà ông Cường (ông Nga)	750.000
8	Đoạn từ ngã ba UBND huyện đến Cầu Trần	3.000.000
9	Từ nhà ông Trinh, bà Hợp đến nhà ông Lực, bà Vân	720.000
10	Từ nhà ông Tam, bà Quế đến nhà ông Vinh, bà Trâm	720.000
11	Các trục đường còn lại của khối 3	700.000
13	Trục đường khối 4	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Từ nhà ông Đức (con ông Lý) qua ông Quế thương nghiệp đến ông Hiệu bà Minh	800.000
2	Từ nhà ông Tuấn, bà Thơ đến nhà ông Phúc (Sông Hương cũ)	800.000
3	Từ nhà ông Giáp, bà Tuyết đến nhà ông Khoa, bà Mai	800.000
4	Từ nhà ông Tri đến nhà ông Hồng, bà Trâm	800.000
5	Từ nhà ông Hồng, Huệ đến nhà ông Tứ, bà Lan	750.000
6	Các trục đường còn lại của khối 4	700.000
14	Trục đường khối 5	
1	Từ nhà bà Thuận (thầy Yên) qua nhà ông Nhạ, bà Xuân đến nhà bà Hương (Huy)	750.000
2	Từ nhà Thầy Bình (Châu) qua bà Nga, ông Tửu qua Hội quán đến nhà bà Đức (Bệnh viện)	750.000
3	Từ nhà bà Lành, ông Đông qua ông Liêm, bà Giang đến nhà ông Châu (bà Sâm)	750.000
4	Từ nhà ông Mai (bà Nhật) qua nhà cô Lê đến nhà thầy Bảo	750.000
5	Từ ông nhà Giảng (bà Mai) đến nhà ông Trung (bà Hà)	800.000
6	Từ nhà ông Kỳ (con ông Lạc) qua nhà ông Sơn (bà Thủy) đến nhà ông Tao (bà Loan)	750.000
7	Các trục đường còn lại của khối 5	700.000
15	Trục đường khối 6	
1	Từ nhà ông Mân (bà Tuất) qua ông Bường (bà Hà) đến nhà ông Vệ	550.000
2	Đoạn từ ông Vinh (bà Hoa) khối 6 đến bà Lương khối 6	700.000
3	Từ nhà ông Bình (con bà Loan) đến nhà ông Hồng (Tòa án)	600.000
4	Từ Hội quán đến nhà ông Châu (bà Đào)	600.000
5	Từ nhà ông Dung (bà Mỹ) đến nhà ông Đông (bà Hồng)	600.000
6	Từ nhà ông Báo (Tư pháp) đến nhà ông Bằng (bà Hảo)	600.000
7	Từ nhà ông Nam (bà Ngân) đến nhà ông Đồng (bà Anh)	600.000
8	Từ nhà bà Lài (ông Nguyễn) đến nhà ông Hoè (Bác sỹ)	600.000
9	Các trục đường còn lại của khối 6	550.000
16	Trục đường khối 7	
1	Từ nhà ông Liên (bà Nguyệt) đến nhà ông Hồng (bà Thu)	600.000
2	Từ nhà ông Báo (bà Liên) qua nhà ông Sáng qua ông Hiệp đến nhà ông Phùng Mỹ	600.000
3	Từ nhà ông Hội đến nhà ông Chung (bà Trâm)	550.000
4	Từ nhà ông Sự qua nhà Hồng đến nhà bà Tâm (ông Minh)	550.000
5	Các trục đường còn lại	500.000
17	Trục đường khối 8	
1	Từ nhà bà Hà (con ông Tài) đến nhà ông Hào (bà Thắm)	700.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
2	Từ nhà bà Thập đến nhà ông Giáp (bà Doan)	700.000
3	Từ nhà ông Quế bà Hòa qua anh Hồ đến Hội quán khối 8	700.000
4	Từ nhà ông Dung bà Loan qua nhà ông Định đến nhà bà Hải	800.000
5	Từ nhà ông Hiền qua nhà ông Hùng đến nhà ông Báo bà Yến	800.000
6	Từ nhà bà Vân ông Hải đến nhà ông Vương bà Nguyệt	750.000
7	Từ nhà bà Bình ông Liên đến nhà ông Sơn bà Cảnh	750.000
8	Từ nhà ông Phúc bà Danh đến nhà bà Thìn	750.000
9	Từ nhà ông Hải bà Thủy đến nhà ông Tâm bà Thìn	750.000
10	Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Ái bà Anh	1.200.000
11	Từ nhà ông Hồng bà Hương đến nhà cô Hoà (giáo viên trường tiểu học thị trấn Phố Châu)	1.200.000
12	Đường vào khu tái định cư từ đường 8A đến ruộng bà Đông	2.500.000
13	Các trục đường còn lại	700.000
18	Trục đường khối 9	
1	Từ nhà ông Đỗ Ngọc Lâm đến nhà ông Phạm Quang Dũng	300.000
2	Từ nhà ông Lương Luận đến nhà ông Lê Hải	400.000
3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Cường đến nhà ông Phan Duy Phúc	300.000
4	Từ nhà ông Hồ Tân đến nhà ông Dương Thành đến nhà ông Nguyễn Văn Thông	300.000
5	Từ nhà bà Đào Thị Vy đến nhà ông Võ Quang Giáo	300.000
6	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Hồ Quốc Lập đến nhà ông Trịnh Nam	300.000
7	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Sơn đến nhà ông Nguyễn Văn Thuyền	300.000
8	Từ nhà ông Phạm Lê Lâm đến nhà ông Từ Đăng Hồng	220.000
9	Từ nhà ông Phan Tài Tuệ đến nhà bà Đinh Thị Minh	220.000
10	Các trục đường còn lại của khối 9	210.000
19	Trục đường khối 10	
1	Từ nhà ông Tô Lý đến nhà ông Nguyễn Văn Bút	600.000
2	Từ nhà ông Trần Phi Hải đến nhà ông Đinh Văn Cẩn	600.000
3	Từ nhà ông Trần Quang Minh đến nhà bà Hà Thị Lộc	600.000
4	Từ nhà bà Nhâm (ông Đường) đến nhà bà Cát (ông Cát)	600.000
5	Từ nhà bà Nguyễn Thị Phương đến nhà ông Sửu (bà Liệu)	550.000
6	Từ nhà bà Lê Thị Châu đến nhà bà Phạm Thị Mai	550.000
7	Các trục đường còn lại của khối 10	500.000
20	Trục đường khối 11	
1	Từ nhà ông Xanh (bà Xanh) đến nhà bà Huyền (ông Trung)	550.000
2	Từ nhà bà Phan Thị Dị đến nhà ông Nguyễn Hồng Phong	550.000
3	Từ nhà ông Trần Xuân Tý đến nhà ông Trần Thế Phiệt	550.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
4	Từ nhà ông Phạm Hoàng đến nhà thầy Lợi	550.000
5	Từ nhà bà Cảnh đến nhà ông Khôi	550.000
6	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Đường đến nhà bà Phan Thị Tiến	550.000
7	Từ nhà ông Đào Viết Nghệ đến nhà bà Đào Thị Cúc	550.000
8	Từ nhà ông Nghiêm Khắc Sơn đến nhà ông Nguyễn Chí Thân	550.000
9	Từ vườn Thanh (Tín) đến giáp Cây sông	800.000
10	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Trọng đến nhà ông Nguyễn Tài	550.000
11	Các trục đường còn lại của khối 11	500.000
21	Trục đường khối 12	
1	Từ nhà ông Trần Giản đến nhà bà Tâm (ông Hợp)	700.000
2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Tịnh đến nhà bà Nguyễn Thị Tùng	700.000
3	Từ nhà Nguyễn Thị Hồng đến nhà ông Dương Tài	550.000
4	Từ nhà ông Đào Lập đến nhà ông Nguyễn Tam Khôi	650.000
5	Từ nhà ông Du đến nhà ông Nguyễn Luận	550.000
6	Các trục đường còn lại của khối 12	500.000
22	Trục đường khối 13	
1	Từ nhà ông Thanh (Thiều) qua nhà ông Lộc đến nhà Thầy quán	250.000
2	Từ nhà ông Sơn (bà Kim) đến nhà ông Hoá	300.000
3	Từ nhà ông Tứ (Bà Xuân) qua nhà ông Cảnh đến nhà ông Du (bà Tiệp)	300.000
4	Từ nhà ông Ký (bà Xuân) đến nhà bà Ngô Thị Đào	300.000
5	Từ nhà ông Đào Quốc Hoài đến nhà Nguyễn Xuân Mai	300.000
6	Từ nhà ông Nguyễn Việt đến nhà bà Nguyễn Thị Nhung	250.000
7	Từ nhà Hồ Thị Lộc đến nhà ông Nguyễn Xuân Đồng	250.000
8	Từ nhà ông Nguyễn Hồng Trường đến nhà ông Nguyễn Xuân Hồng	250.000
9	Từ sau nhà bà Nguyễn Thị Mỹ đến nhà ông Võ Quang Hương	250.000
10	Các trục đường còn lại của khối 13	200.000
23	Trục đường khối 14	
1	Từ nhà bà Hiền qua nhà bà Hiệu đến nhà ông Nguyễn Hiến	300.000
2	Từ nhà ông Nguyễn Quốc Hưng đến nhà ông Trần Đề	300.000
3	Từ nhà ông Hồ Lý đến nhà ông Phạm Văn Thân	350.000
4	Từ nhà ông Phạm Thắng Cảnh đến nhà ông Lê Quốc Văn	310.000
5	Từ nhà bà Trần Thị Tâm đến nhà ông Đặng Quang Châu	310.000
6	Từ nhà ông Nguyễn Đình Diên đến nhà ông Phan Thanh Bình	350.000
7	Từ nhà ông Phan Duy Cường đến nhà bà Từ Thị Hoá	310.000
8	Từ nhà ông Phan Thế Kỷ đến nhà ông Võ Sỹ Quyền	400.000
9	Từ nhà ông Nguyễn Phi Hùng đến nhà bà Nguyễn Thị Xuân	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
10	Các trục đường còn lại của khối 14	300.000
24	Trục đường khối 15	
1	Từ nhà ông Nguyễn Cường đến nhà ông Lê Tạo	300.000
2	Từ nhà ông Trần Nam đến nhà ông Nguyễn Tùng	250.000
3	Từ nhà ông Nguyễn Hào đến nhà ông Phạm Thìn	250.000
4	Từ nhà ông Trần Văn Hùng đến nhà bà Phạm Thị Long (đg SH)	500.000
5	Từ nhà ông Lương Văn Cừ đến nhà bà Dương Thị Mận	300.000
6	Từ nhà bà Lương Thị Mai đến nhà ông Nguyễn Toàn	250.000
7	Từ đường 71 đến đường HCM (ông Tạo)	500.000
8	Các trục đường còn lại của khối 15	220.000
25	Trục đường khối 16	
1	Từ nhà ông Nghi đến nhà ông Nguyễn Liên	500.000
2	Từ nhà ông Nguyễn Văn Phụng đến nhà bà Trần Thị Hương	250.000
3	Từ nhà ông Trần Thực đến nhà ông Lê Văn Thọ	250.000
4	Từ nhà ông Bùi Văn Thịnh đến nhà ông Lương Văn Thế	250.000
5	Từ nhà bà Dương Thị Xuân đến nhà ông Dương Bá Sô	400.000
6	Từ nhà bà Lương Thị Hồng đến nhà ông Lương Văn Giáp	400.000
7	Từ nhà ông Nguyễn Công Bình đến nhà ông Lê Văn Hương	250.000
8	Từ nhà ông Nguyễn Anh Hùng đến nhà ông Nguyễn Thông	250.000
9	Từ nhà bà Trần Thị Hồng đến nhà ông Trần Văn Hùng đến nhà ông Lương Văn Thống	450.000
10	Từ nhà ông Trần Văn Thế đến nhà ông Nguyễn Mai	250.000
11	Các trục đường còn lại của khối 16	200.000
26	Trục đường khối 17	
1	Vùng đất ông Võ Quang Thuận, đất nhà ông Nguyễn An	250.000
2	Từ nhà ông Hồ Đình Việt đến nhà ông Lương Long	500.000
3	Từ nhà ông Phạm Sơn đến nhà ông Trần Văn Lý	400.000
4	Các trục đường còn lại của khối 17	220.000
27	Trục đường khối 18	
1	Từ nhà ông Tô Huệ đến nhà ông Phạm Phùng	400.000
2	Từ nhà ông Nguyễn Đình Cảnh đến nhà ông Nguyễn Văn Lục	350.000
3	Từ nhà ông Hồ Đức đến nhà bà Trần Thị Bồng	350.000
4	Từ nhà bà Trí đến nhà ông Lê Hùng	300.000
5	Từ nhà ông Nguyễn Hải đến nhà ông Hồ Diện	400.000
6	Từ nhà ông Phan Sơn Hải đến nhà ông Phan Xuân Soạn	300.000
7	Từ nhà ông Phan Xuân Quỳnh đến nhà ông Phan Thanh Tuấn	400.000
8	Từ nhà ông Nguyễn Viết Trình đến nhà ông Nguyễn Ngọc Mậu đến nhà ông Lương Thuyết Minh đến ông Nguyễn Thanh Quang	250.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
9	Từ nhà ông Phan Xuân Tịnh đến nhà ông Phan Xuân Định	300.000
10	Từ nhà ông Trần Văn Sinh đến nhà bà Phan Thị Xuân	200.000
11	Từ nhà ông Phan Văn Sỹ đến nhà ông Phan Chường	300.000
12	Từ nhà bà Phan Cương đến nhà ông Đào Hợi	300.000
13	Các trục đường còn lại của khối 18	200.000
B	THỊ TRẤN TÂY SƠN	
I	Đường Bắc Nam đến đường cầu Tây Sơn đi Sơn Kim II	
1	Đoạn từ đầu đường Bắc Nam (khối 7) đến hết VP Cty LN & DV Hương Sơn	2.000.000
2	Đoạn tiếp giáp VP Cty LN & DV Hương Sơn đến Bắc mố cầu Tây Sơn	3.000.000
3	Đoạn từ Nam mố cầu Tây Sơn đến đất hết ông Thụy khối 10	2.400.000
4	Đoạn từ Bà Dàn đến đất hết ông Hiệp khối 10	1.800.000
5	Đoạn từ hết đất ông Hiệp (K10) đến đất giáp ranh giới xã Sơn Kim II	950.000
II	Đường từ Cầu Rào qua đi Nhà máy nước	
1	Đoạn từ đất ông Vinh Thơm khối 6 đến hết đất ông Đình Bình khối 6	1.500.000
2	Đoạn từ đất ông Chương khối 6 đến hết đất ông Thành Bơ khối 6	1.100.000
3	Đoạn từ đất bà Thân Thị Hoà khối 6 đến đất ông Thanh khối 7	950.000
4	Đoạn từ đất bà Tình đến đất ông Quốc khối 7	950.000
5	Đoạn từ đất ông Thiệu đến hết đất ông Thường khối 8	650.000
6	Đoạn từ đất ông Thê khối 8 đến đất hết đất ông Tình khối 8	450.000
7	Từ đất bà Quế đến đất ông Hải khối 8	450.000
8	Các khu vực trong khu tái định cư số 2 khối 6 (không tính các thửa mặt đường lớn)	800.000
III	Các tuyến đường phía Bắc đi QL 8A	
1	Đoạn từ đất ông Quang khối 5 đến hết đất ông Khoa (bà Hoa) khối 5	850.000
2	Đoạn từ đất ông Thuật đến thửa đất vườn ông Minh	850.000
3	Đoạn từ đất ông Ngôn khối 7 đến đất ông Hồ Lộc	850.000
3	Đoạn từ đất ông Bình K5 đến đất ông Tình khối 5	850.000
4	Đoạn từ đất ông Dũng đến hết đất ông Minh khối 5	800.000
5	Đoạn từ đất ông Thủy đến hết đất ông Bính khối 4	800.000
6	Đoạn từ đất ông Kợp khối 4 đến hết đất bà Hồng khối 3	950.000
7	Đoạn từ đất ông Hùng khối 3 đến hết đất bà Dung khối 7	800.000
8	Đoạn từ đất ông Tuyển khối 3 đến đất bà Nguyệt	1.100.000
9	Đoạn đất ông Tam khối 3 đến đất ông Tao khối 3	750.000
10	Đoạn từ hết đất ông Chương khối 7 đến đất ông Kế khối 7	750.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
11	Đoạn từ đất ông Trình khối 7 đến đất ông Vỹ khối 8	500.000
12	Đoạn từ đất ông Nhiên đến đất ông Đức K7	480.000
13	Đoạn đất bà Hiền khối 1 đến giáp xóm Hồ Vây xã Sơn Tây.	450.000
14	Đoạn ông Xuân khối 1 đến hết giáp xóm Hồ Vây xã Sơn Tây	550.000
15	Đường từ đất ông Dũng đến đất ông Luyến khối 11	550.000
16	Các vùng còn lại khối 11	300.000
17	Đoạn từ đất ông Anh K6 đến đất ông Hoan khối 9	450.000
IV	Các tuyến đường phía Nam đi QL 8A	
1	Đoạn từ đất bà Phương ông Tinh khối 6 đến giáp bờ sông	600.000
2	Đoạn từ đất ông Dương khối 5 đến giáp bờ sông	650.000
3	Đoạn đất ông Cường bà Hoài khối 5 đến giáp bờ sông	850.000
4	Đoạn từ đất bà Phượng khối 4 đến đất ông Như khối 4	550.000
5	Đoạn từ đất ông Thức đến đất bà Liêm khối 4	600.000
6	Đoạn từ đất ông Thông khối 4 đến hết đất bà Vân khối 4	750.000
7	Đoạn từ đất ông Kỳ khối 3 đến hết đất ông Trọng	1.300.000
8	Đoạn từ đất ông Oánh khối 3 đến hết đất ông Bình	1.000.000
9	Đoạn từ đất ông Thái Quý khối 2 đến bà Huệ K2	660.000
10	Đoạn từ đất ông Huệ đến đất ông Dương K3	660.000
11	Đoạn từ đất ông Huấn K2 đến đất bà Hương K1	520.000
12	Đoạn từ đất ông Thành khối 1 đến đất ông Cơ khối 1	550.000
13	Đoạn từ đất ông Phùng khối 1 đến giáp bờ sông	600.000
14	Đoạn từ đất bà Hiền khối 1 đến giáp bờ sông	550.000
15	Đoạn từ đất ông Kỳ khối 1 đến hết đất bà Xuân khối 1	600.000
V	Các vùng còn lại của khối 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10	450.000
VI	Vùng đòi thông thuộc các khối 3, 7, 8	300.000
VII	Đường trục khối 9	
1	Đoạn từ ngã ba cầu sắt đến đất ông Thắng	320.000
2	Đoạn từ đất ông Thống đến đất ông Chương	460.000
3	Các vùng còn lại thuộc khối 9	260.000
IX	Khu vực khối 10	
1	Đường từ đất ông Linh đến đất ông Cảnh	650.000
2	Đoạn từ đất ông Cương đến đất bà Báo	650.000
3	Đoạn từ đất ông Vịnh đến đất ông Tiến	700.000
4	Đoạn từ hội quán khối đến đất ông Lê Thanh	1.000.000
5	Đoạn từ đất bà Mai đến đất ông Bùi Minh	1.000.000
6	Từ đường rẽ vào đập Cây Du đến dốc ông Thảo	700.000
C	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH (Đường quốc lộ)	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)	
1	Đoạn từ bắt đầu xã Sơn Tiến đến ranh giới Sơn Lệ	210.000
2	Đoạn ranh giới Sơn Tiến đến nhà anh Đức Sơn Lệ	210.000
3	Đoạn tiếp giáp đất nhà anh Đức Sơn Lệ đến tiếp giáp đất xã Sơn Trung	160.000
4	Đoạn từ tiếp giáp đất xã Sơn Lệ đến Cầu Ngàn Phố	550.000
5	Đoạn từ Cầu Ngàn Phố đến hết đất xã Sơn Trung	620.000
6	Đoạn từ giáp đất xã Sơn Trung đến đường Cây Sông thị trấn Phố Châu	850.000
7	Đoạn từ đường Cây Sông Thị trấn Phố Châu đến ngã ba đồi 3 xã	650.000
8	Đoạn từ ngã ba đồi 3 xã đến tiếp giáp đất trụ sở UBND xã Sơn Trường	220.000
9	Đoạn tiếp giáp từ đất trụ sở UBND xã Sơn Trường đến hết xã Sơn Trường.	180.000
2	Quốc lộ 8A	
1	Đoạn từ Linh Cảm đến Cầu Sơn Trà	330.000
2	Đoạn từ cầu Sơn Trà đến ngã ba nhà máy Gạch Tuynen Sơn Bình	330.000
3	Đoạn ngã ba nhà máy gạch Tuynen đến hết Ban quản lý rừng phòng hộ	450.000
4	Đoạn tiếp giáp BQL rừng phòng hộ đến Ngã ba anh Đàn (Sơn Bình)	550.000
5	Đoạn từ ngã ba anh Đàn đến hết đất ông Bích xã Sơn Bình giữa ranh giới xã Sơn Châu	1.100.000
6	Đoạn từ ranh giới đất Sơn Châu và đất ông Bích xã Sơn Bình đến hết đất ông Ngại (Sơn Châu)	1.200.000
7	Đoạn từ nhà ông Ngại đến Cầu Nằm	500.000
8	Đoạn từ Cầu Nằm đến Cầu Sơn Bằng	400.000
9	Đoạn từ Cầu Sơn Bằng đến ngã ba rú Hoa Bầy	500.000
10	Đoạn từ ngã ba rú Hoa Bầy đến ranh giới xã Sơn Bằng, xã Sơn Trung	1.100.000
11	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Bằng, xã Sơn Trung đến đất nhà anh Nam (Châu) xóm Tiên Long, Sơn Trung	1.300.000
12	Đoạn từ đất anh Nam (Châu) xóm Tiên Long, Sơn Trung đến cống Cây Dầu	2.000.000
13	Đoạn từ Cống Cây Dầu đến tiếp giáp đất Anh Hoàng xóm 12, Sơn Phú	2.300.000
14	Đoạn từ đất anh Hoàng xóm 12, Sơn Phú đến ngã tư đường Trung Phú	3.000.000
15	Đoạn từ đường Trung Phú đến ngã Tư đường Hồ Chí Minh	3.500.000
16	Đoạn từ Ngã Tư đường Hồ Chí Minh đến hết hạt giao thông	5.500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
17	Đoạn từ hạt giao thông đến phía dưới Cầu Phố	6.500.000
18	Đoạn từ phía trên Cầu Phố đến đường vào Cầu Đèn	4.500.000
19	Đoạn từ đường vào Cầu Đèn (đất ông Chiến) đến ranh giới thị trấn Phố Châu và xã Sơn Diệm	4.000.000
20	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phố Châu và xã Sơn Diệm đến ngã ba vào trường tiểu học xóm 11 xã Sơn Diệm	3.000.000
21	Đoạn từ ngã ba trường tiểu học xóm 11 đến ngã ba trạm y tế xã Sơn Diệm	2.500.000
22	Đoạn từ ngã ba trạm y tế xã Sơn Diệm đến tiếp giáp đất xã Sơn Tây	1.500.000
23	Đoạn từ bắt đầu ranh giới xã Sơn Tây đến hết đất nhà ông Bính xóm Cây Tắt xã Sơn Tây	400.000
24	Đoạn tiếp giáp nhà ông Bính đến hết trường tiểu học Hồ Tây, Sơn Tây	500.000
25	Đoạn tiếp giáp trường tiểu học Hồ Tây đến đầu cầu Hà Tân	750.000
26	Đoạn cầu Hà Tân đến hết đất nhà ông Lớn xóm Hoàng Nam	750.000
27	Đoạn tiếp giáp nhà ông Lớn đến ngã ba ông Lân xóm Kim Thành	500.000
28	Đoạn từ ngã ba ông Lân đến Cống Bàu xóm Hà Chua	1.100.000
29	Đoạn Cống Bàu Hà Chua đến hết đất nhà bà Gái xóm Hà Chua	3.300.000
30	Đoạn tiếp giáp từ nhà bà Gái đến giáp thị trấn Tây Sơn	4.500.000
31	Đoạn bắt đầu đất Thị trấn Tây Sơn đến hết đất bà Tội khối 1	3.600.000
32	Từ tiếp giáp nhà bà Tội khối 1 đến hết đất nhà ông Hoài Tâm khối 3 Thị trấn Tây Sơn	4.800.000
33	Từ tiếp giáp nhà Hoài Tâm khối 3 đến ngã tư đường Bắc - Nam	6.000.000
34	Từ ngã tư đường Bắc nam đến hết đất Bà Tơ khối 4	4.800.000
35	Tiếp giáp nhà bà Tơ đến hết đất nhà ông Hải khối 6	3.000.000
36	Tiếp giáp đất nhà ông Hải khối 6 đến Cầu Rào Qua	3.600.000
37	Từ hết cầu Rào Qua đến Cầu Trưng	1.200.000
38	Từ Cầu Trưng đến hết đất nhà ông Thảo thôn Khe Sú	750.000
39	Tiếp giáp đất nhà ông Thảo đến đỉnh dốc Eo Gió	550.000
40	Đoạn đỉnh Eo Gió đến tiếp giáp đất nhà ông Định thôn Kim Cương II	90.000
41	Từ đất nhà ông Định đến nhà bà Lựu (Ngã ba)	400.000
42	Đoạn tiếp giáp nhà bà Lựu thôn Kim Cương II đến Hạt 5 giao thông Thôn Kim Cương 1	650.000
43	Đoạn Hạt 5 giao thông đến dốc 7 tầng (đường vào thôn Vùng Tròn)	300.000
44	Từ chân dốc 7 tầng đến cầu Rào Mắc kéo dài 500m	80.000
45	Tiếp đó (cầu Rào Mắc kéo dài 500 m) đến cầu Nước Sốt	200.000
46	Tiếp cầu Nước Sốt cho đến trạm H7 giao thông	80.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
47	Từ trạm H7 đến Cầu Treo	100.000
48	Đoạn từ cầu Treo đến hết đất Việt Nam	350.000
D	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH (Đường huyện lộ)	
1	Đường Nước Sốt đoạn từ QL 8A đi khu bảo tồn (Đội 9)	250.000
2	Đường 8B1	
1	Đoạn từ ngã 3 Chợ Nằm đến hết đất ông Nguyễn Văn Hà xóm 1 (Phía bắc dốc Cựa Háp)	800.000
2	Đoạn từ tiếp đất ông Nguyễn Văn Hà xóm 1 (Phía bắc dốc Cựa Háp) đến ngã tư đường mương (Cổng vào di tích đình Tứ Mỹ)	300.000
3	Đoạn ngã tư đường mương đến Cầu Mỹ Thịnh	320.000
4	Đoạn cầu Mỹ Thịnh đến Trường Lê Bình	200.000
5	Đoạn từ Trường Lê Bình đến Hói Vàng	130.000
6	Đoạn Hói Vàng đến ngõ ông Phan Thực	140.000
7	Đoạn ngõ ông Phan Thực đến đường 8A	140.000
3	Đường 8 cũ	
1	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phố Châu đến Cầu Chui đường HCM (xã Sơn Trung)	350000
2	Đoạn từ Cầu Chui đường HCM đến Cầu Nằm	120.000
4	Đường Tây - Lĩnh - Hồng	
1	Đoạn từ đường 8A đến cầu Nam Nhe	260.000
2	Đoạn từ cầu Nam Nhe đến ranh giới xã Sơn Lĩnh	160.000
3	Đoạn từ xã Sơn Lĩnh đến hội quán xóm 7 Sơn Lĩnh	90.000
4	Đoạn từ hội quán xóm 7 đến cầu Xai Phổ	80.000
5	Đoạn cầu Xai Phổ hết đường Tây - Lĩnh - Hồng	65000
5	Đường Giang - Lâm - Lĩnh	
1	Đoạn từ Cầu Trần đến Ngã tư đường Giang Lâm (Giao cắt đường Hải Thượng Lãn Ông)	600.000
2	Đoạn từ ngã tư Giang Lâm (Giao cắt đường Hải Thượng Lãn Ông) đến Cầu Sắt	300.000
3	Đoạn Cầu Sắt cho đến ranh giới đất xã Sơn Lâm	110.000
4	Đoạn ranh giới xã Sơn Giang, Sơn Lâm đến Cầu Khe Tràm	120.000
5	Đoạn Cầu Khe Tràm đến Cầu Trần	110.000
6	Đoạn Cầu Trần đến đường Tây - Lĩnh - Hồng	100.000
6	Đường Ninh - Tiến	
1	Đoạn từ Cầu Treo (Nằm) đến hết đất xã Sơn Ninh	210.000
2	Đoạn từ hết đất xã Sơn Ninh đến ngã tư Hà Vân xã Sơn Hoà	260.000
3	Đoạn từ ngã tư bà Hà Vân đến bãi tràn Sơn An	250.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
4	Bãi tràn Sơn An đến ngã ba ông Sỹ xóm Chùa	130.000
5	Đoạn ngõ ngã ba anh Sỹ đến giáp Sơn Tiến	120.000
6	Đoạn giáp xã Sơn An đến nhà cô Thuận Sơn Tiến	300.000
7	Đoạn từ cô Thuận đến nhà ông Mạo - Xóm 9	100.000
7	Đường Trung - Thịnh	
1	Đoạn từ cầu Mỹ Thịnh xóm Thịnh Lợi đến ranh giới xã Sơn Ninh và xã Sơn Thịnh	280.000
2	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Ninh và xã Sơn Thịnh đến đường Ninh Tiên	180.000
3	Đoạn từ ngã ba trường tiểu học Sơn Ninh đến hết đường nhựa Trung Thịnh	210.000
4	Đoạn tiếp giáp đã rải nhựa của đường Trung Thịnh đến đoạn sân bóng xóm 13 xã Sơn Trung	120.000
5	Đoạn từ sân bóng xóm 13 xã Sơn Trung đến cầu Cựa Trộ	200.000
6	Đoạn từ cầu Cựa Trộ đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (tại Khu mộ)	300.000
8	Đường Trung - Phú - Hàm	
1	Đoạn từ đường 8 cũ đến cầu Bến Cạn xóm 8, xã Sơn Trung	110.000
2	Đoạn từ Cầu Bến Cạn đến đường QL 8A	550.000
3	Đoạn từ đường QL 8A đến ngã ba ông Hồ Quý xã Sơn Phú	550.000
4	Đoạn từ nhà ông Hồ Quý đến đường vào hội quán xóm 10	500.000
5	Đoạn từ hội quán xóm 10 đến cầu Cựa Gã	300.000
6	Đoạn cầu Cựa Gã đến ngõ bà Cừ	200.000
7	Đoạn ngõ bà Cừ đến ngã 3 ngõ ông Anh	250.000
8	Đoạn ngã 3 ngõ ông Anh đến cổng xóm 4	200.000
9	Đoạn cổng xóm 4 đến đường 71	250.000
10	Đoạn ngã ba ngõ ông Anh đến xã Sơn Phúc	150.000
9	Đường Trung - Phú - Phúc	
1	Đoạn từ cầu E xã Sơn Trung đến đường QL 8A	200.000
2	Đoạn từ QL 8A đến hết đất ông Giáp	550.000
3	Đoạn tiếp nhà ông Giáp đến Cầu Trọt	450.000
4	Đoạn từ Cầu Trọt đến trạm điện số 5	350.000
5	Đoạn từ trạm điện số 5 đến ngõ bà Viên	300.000
6	Đoạn ngõ bà Viên đến trường Tiểu Học	300.000
10	Đường 177 Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Sơn Tây	
1	Đoạn từ nhà ông Huynh đến bờ sông đi xóm 13 xã Sơn Kim 2	200.000
2	Từ nhà ông Thảo đến cầu Trốc Vạc xã Sơn Kim 2	180.000
3	Đoạn từ Cầu Trốc Vạc đến Đá Mông	160.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
4	Đoạn từ ngã tư Làng Chè đi hết Thượng Kim	120.000
5	Đoạn từ ngã ba Quyết Thắng đến hết dốc ông Mai thôn Khe Chệt	150.000
6	Đoạn ranh giới thị trấn Tây Sơn qua xóm Chè Biển qua xóm Quyết Tiến đến Trường tiểu học xã Sơn Kim 2	180.000
7	Đoạn đường nhựa từ Làng Chè đến xóm Tiền Phong, xóm Dũng Cầm, Xung Kịch	120.000
8	Đoạn đường nhựa 177 thuộc địa phận xã Sơn Tây	110.000
11	Đường Hải Thượng Lãn ông	
1	Đoạn từ mộ Hải Thượng Lãn Ông đến Khe Nác Cẩn	400.000
2	Đoạn từ Khe Nác Cẩn đến Cầu Hàm Hàm	600.000
3	Đoạn Cầu Hàm Hàm đến nhà thờ Hải Thượng Lãn Ông	400.000
4	Đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến ngã ba Sông Con	150.000
12	Đường Bình Thủy Mai	
1	Địa phận xã Sơn Bình	100.000
2	Giáp địa phận xã Sơn Bình đến ngã ba ông Thái xóm Hoành Tráng, xã Sơn Thủy	90.000
3	Đoạn ông Thái xóm Hoành Tráng đến giáp xã Sơn Mai	70.000
4	Đoạn từ xã Sơn Mai đến hết đường Bình - Thủy - Mai	70.000
13	Đường Bình Trà	
1	Đoạn từ dốc Cửa Ông xóm 15 đến UBND xã Sơn Bình	100.000
2	Từ UBND xã Sơn Bình đến giáp ranh giới xã Sơn Bình và xã Sơn Trà	104000
3	Địa phận ranh giới xã Sơn Bình và xã Sơn Trà đến hết trục đường qua xã Sơn Trà	100.000
14	Đường Long - Trà - Hà	
1	Địa phận xã Sơn Long	150.000
2	Địa phận xã Sơn Trà	100.000
3	Từ giáp địa phận xã Sơn Trà đến hết đất nhà ông Bính xã Sơn Hà	120.000
4	Tiếp giáp đất ông Bính xã Sơn Hà đến đường 8B	200.000
15	Đường Sơn Long - Đức Lĩnh	
1	Đoạn đường 8A đến ngã ba Bàu Đàng	150.000
2	Đoạn từ Bàu Đàng đến xã Ân Phú	150.000
16	Đường Sơn Long - Đức Lĩnh (Đoạn mới mở)	
1	Đoạn 8A đến đê Đồng Chợ	300.000
17	Đường An - Tiến (Đường huyện lộ)	
1	Địa phận xã Sơn An	120.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
2	Từ địa phận xã Sơn Tiến	100.000
18	Đường Lệ - An	
1	Địa phận xã Sơn An	120.000
2	Đoạn nhà ông Ban giáp xã Sơn An đến cầu Ngã Ba	70.000
3	Đoạn từ cầu Ngã ba đến trường tiểu học	100.000
4	Đoạn từ trường tiểu học đến Cầu Nội Tranh	80.000
19	Đường Bằng - Phúc - Thủy	
1	Địa phận xã Sơn Bằng	110.000
2	Từ ranh giới xã Sơn Bằng đến ngã tư chợ đón xã Sơn Phúc	100.000
3	Đoạn còn lại của xã Sơn Phúc và địa phận xã Sơn Thủy	90.000
20	Đường Thủy Mai	
1	Địa phận xã Sơn Thủy	75.000
2	Giáp địa phận xã Sơn Thủy đến hết Bãi Xiếc xóm Tào Sơn, xã Sơn Mai	65.000
3	Đoạn từ Bãi Xiếc đến hết Khe dài xóm Tào Sơn	60.000
4	Đoạn từ Khe Dài đến hết Động Máng xóm nhà Cụp	55.000
5	Đoạn từ Động Máng đến ngõ ông Chinh xóm Kim Lĩnh	55.000
6	Đoạn từ ngõ ông Chinh đến ngõ ông Do xóm Tân Hoa	60.000
7	Đoạn còn lại	55.000
21	Đường Trường - Mai	
1	Đoạn đường Hồ Chí Minh đến địa phận xã Sơn Mai	80.000
2	Đoạn ranh giới xã Sơn Trường tiếp hết xã Sơn Mai	60.000
22	Đường 71 (xã Sơn Hồng)	
1	Đoạn từ trản Sơn Lĩnh -Hồng đến nghĩa địa xóm 8	65.000
2	Đoạn nghĩa địa xóm 8 đến hết đường	55.000
E	CÁC TRỤC ĐƯỜNG THUỘC CÁC XÃ:	
1	Các trục đường thuộc xã Sơn Châu	
1	Đoạn từ QL 8A vào nghĩa trang xóm 9	360.000
2	Đoạn từ QL 8A vào đập Khe Mương xóm 9	110.000
3	Đoạn từ QL 8A đi vào hội quán xóm 10	110.000
4	Đoạn từ QL 8A đến nhà ông Nghĩa xóm 10	110.000
5	Đoạn từ QL 8A đến nhà bà Huệ xóm 10	110.000
6	Đoạn từ hội quán xóm 9 đến nhà ông Bài	100.000
7	Đoạn từ QL 8B đến nhà ông Hanh xóm 1	110.000
2	Các trục đường thuộc xã Sơn Bình	
1	Đường từ ngõ ông Lý xóm 14 đến ngõ ông Nhâm xóm 14	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
2	Đường từ nhà ông Viêm xóm 6 đến ốt nhà ông Ất xóm 10	100.000
3	Đường từ nhà ông Luận xóm 14 đến hết trường Hồ Tùng Mậu xóm 4	120.000
3	Các trục đường thuộc xã Sơn Hà	
1	Đường dọc theo đê Tân Long	200.000
2	Đường bê tông xóm 4	70.000
3	Đường CBRIP các xóm 1; 2; 3	100.000
4	Các trục đường thuộc xã Sơn Mỹ	
1	Các trục đường dự án CBRIP xóm 1 đến ông Trình xóm 8	100.000
2	Từ ông Trình xóm 8 đến hội quán xóm 12	70.000
3	Từ xóm 9 đến xóm 7	70.000
4	Đê Tân Long từ Sơn Hà đến trạm bơm Sơn Mỹ	200.000
5	Từ trạm bơm Sơn Mỹ đến Sơn Tân	150.000
5	Các trục đường thuộc xã Sơn Tân	
1	Đê Tân Long xã Sơn Mỹ đến biển thể	100.000
2	Từ biển thể đến đường mương	110.000
3	Từ đường mương đến giáp Sơn Long	90.000
4	Đường từ ngõ bà Năng đến đường lỏi thông	90.000
5	Đường dự án bê tông IMPP từ xóm 4 đến xóm 6	90.000
6	Các trục đường thuộc xã Sơn Long	
1	Đoạn ông Phan Tửu đến đường Hói Vàng xóm 1	120.000
2	Đoạn từ ngõ ông Phạm Đồng xóm 6 đến vườn ông Hồ Hoàng Xóm 2	100.000
3	Đoạn nhà ông Vượng xóm 6 đến ngã ba Bàu Đẳng	120.000
4	Đoạn từ rú Ngai đến giáp Ân Phú	120.000
5	Các trục đường chính của xóm đã được Bê Tông	80.000
6	Các trục đường còn lại	75.000
7	Các trục đường thuộc xã Sơn Trà	
1	Các trục đường bê tông các xóm 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10	75.000
8	Các trục đường thuộc xã Sơn Thịnh	
1	Đường bê tông xã Sơn Thịnh, đoạn UBND xã đến hết đất nhà ông Xí xóm Tân Thượng	150.000
2	Đường bê tông xã đoạn tiếp giáp nhà ông Xí đến nhà ông Đình Dương xóm Thịnh Nam	150.000
3	Đường cầu Mỹ Thịnh: Đoạn từ ngã tư đường quan đến trường tiểu học	310.000
4	Đoạn từ trường tiểu học đến chùa Đức Mẹ	110.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
5	Đường WB từ ngã tư đường Quan (Nhà tre) đến ranh giới xã Sơn Hòa	150.000
6	Đoạn từ Nhà ông Trọng xóm Thịnh Lợi đến Ngã 5 xóm Thịnh Mỹ	90.000
7	Đoạn từ UBND xã đi Thịnh Long, Thịnh Trường đến Cầu Hối Động xóm Thịnh Đồng	80.000
8	Đoạn từ UBND xã đến Thịnh Mỹ, Đông Quan, Thịnh Giang đến Cầu Hối Động xóm Thịnh Đồng	80.000
9	Đoạn từ Trường Hàn Dực cũ xóm Thịnh Nam đi chợ bè cũ xóm Thịnh Lộc	70.000
10	Đường Đức Mẹ đi xóm Thông Huyện	70.000
11	Đường Thịnh Văn đến xóm Thông Huyện	130.000
9	Các trục đường thuộc xã Sơn Hòa	
1	Đường từ ngã UBND xã đến ngõ bà Cồn xã Sơn Hòa	120.000
2	Đoạn Ngõ bà Cồn đến ngã ba bà Nghi xóm 4	110.000
3	Đường từ ngã tư bà Vân xóm 10 đến ngõ bà Liên xóm 5	110.000
4	Đường từ ngã tư UBND xã đến đường Trung Thịnh (Chợ Gôi)	110.000
5	Đường từ chợ Gôi đến ngã ba đường WB xóm 9	110.000
6	Đường từ ngã ba bà Liên Cúc xóm 3 đến Cầu Gôm xóm 11	110.000
7	Đường từ Cầu Gôm đi vào xóm 11	110.000
8	Đường từ ngõ ông Ngân đến ngõ ông Nhân xóm 1	110.000
10	Các trục đường thuộc xã Sơn An	
1	Đường bê tông đoạn từ cổng chào đường Ninh - Tiến đến nhà ông Hiệp - Xóm Cồn	100.000
2	Đường giáp đường Ninh - Tiến (Xóm quán) đến nhà bà Xinh xóm Đồng	100.000
2	Đường JBIC đoạn Đường Ninh - Tiến xã Sơn Hòa đến ngã tư ông Khang xóm Nậy	100.000
3	Đoạn Ngã tư ông Khang đến nhà thờ họ Ke E	75.000
4	Đoạn nhà ông Quyền xóm Nậy đến ông Anh xóm Trưa	75.000
5	Đoạn ông Vượng xóm Sâm đến ngã tư cây dừa xóm Cừa	85.000
11	Các trục đường thuộc xã Sơn Tiến	
1	Đoạn từ trạm y tế xóm 5 đến nhà ông Công xóm 1	100.000
2	Đoạn từ Cầu N xóm 5 đến đường Hồ Chí Minh	100.000
3	Đoạn từ cầu Cao xóm 18 đến Cầu Poóc xóm 14	65.000
12	Các trục đường thuộc xã Sơn Lệ	
1	Đường từ cổng đường HCM đến ngã ba bà Ngụ	800.000
2	Đường từ đường trục chính xã đến cầu Nhà Nàng	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
3	Đường từ cầu Nhà Nàng đến ngõ ông Tam	80.000
13	Các trục đường thuộc xã Sơn Bằng	
1	Từ Cầu Trần đến Mụ Bống	110.000
2	Từ Nấp Ốc đến Mụ Bống	110.000
3	Từ anh Hà đến ông Tý	110.000
4	Từ bà Điêu đến ông Phúc	110.000
14	Các trục đường thuộc xã Sơn Trung	
1	Đoạn từ nhà bà Liệu xóm 4 đến đường Trị chợ Rạp	300.000
2	Đoạn từ bà Liệu xóm 4 đến ngã tư Cầu E xóm 2	200.000
3	Đoạn từ ngã tư Cầu E xóm 2 đến nhà ông Ôn xóm 1	200.000
4	Đoạn từ nhà ông Ôn xóm 1 đến tiếp giáp đường HCM	400.000
5	Đoạn đường HCM (Ngã T viễn thông) đến đường mương cũ	500.000
6	Đoạn từ đường HCM đến nhà ông Chính xóm 11	500.000
7	Đoạn đường HCM đến nhà bà Hương xóm 17 (Đập Cao Thắng)	150.000
8	Các trục đường bê tông xóm Hà Trảng; Hồ Sơn; Long Đình; Hải Thượng; Mai Hà	150.000
15	Các trục đường thuộc xã Sơn Phú	
1	Ngã ba đường Hồ Chí Minh đến lối vào ngõ ông Tiến (Đào)	1.500.000
2	Đoạn ngõ ông Tiến (Đào) đến đường sang rú Đầm	700.000
3	Đoạn từ đường Rú Đầm đến đường Trung- Phú-Phúc	500.000
16	Các trục đường thuộc xã Sơn Thủy	
1	Đường từ ngã ba ông Quang xóm Trung Sơn đến cầu ông Đối xóm Cửa Ngõ	70.000
2	Đường từ ngã ba cầu ông Đối đến ngõ ông Đạo xóm Đông Hồ	70.000
3	Đường từ ngã ba nhà Hồ đến ngõ ông Đồn xóm Am Trảy	70.000
4	Đường từ ngõ ông Đồn đến ngã tư đường nhựa	70.000
5	Đường từ ngõ ông Đạo đến ngõ ông Hưng xóm Kim Sơn	70.000
6	Đường từ ngõ ông Hưng xóm Kim Sơn đến Quốc lộ 8A	70.000
7	Đường từ ngõ ông Hưng đến ngõ ông Quang xóm Am Trảy	70.000
8	Đường từ ngõ ông Quang đến ngã ba quán ông Tùng	70.000
9	Đường từ cổng ông Đối đến quán ông Bằng xóm Trường Sơn	70.000
10	Đường từ đập Liên Hoàn đến cầu Đá vườn ông Mậu	70.000
11	Đường từ ngõ ông Dương đến ngõ bà Thuyền xóm Am Chùa	70.000
17	Các trục đường thuộc xã Sơn Trường	
1	Đoạn Hồ Chí Minh đến Trần Sây xóm 6	80.000
2	Đường 71 đoạn khe Cáy đến đường Hồ Chí Minh	120.000
3	Đoạn qua xóm 3	80.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
4	Đoạn qua xóm 7	70.000
5	Đoạn bê tông xóm 2, 10	70.000
6	Các trục đường Bê tông nối đường Hồ Chí Minh (xóm 2, xóm 3)	70.000
18	Các trục đường thuộc xã Sơn Quang	
1	Đường từ ngã ba Sông Con đến Rộc Ghềnh xóm 10	150.000
2	Đường từ ngã ba Sông Con phía trại hươu đến dốc Eo Đá	150.000
3	Vùng Chùa Nội Trại hươu dọc theo đường Nhà Hè	150.000
19	Các trục đường thuộc xã Sơn Lâm	
1	Đường vào xóm Lâm Khê	80.000
2	Đường vào xóm Lâm Phúc	80.000
3	Đường vào xóm trường Lâm Giang	80.000
4	Đường vào xóm Cồn Lam Đồng	80.000
20	Các trục đường thuộc xã Sơn Giang	
1	Các trục đường bê tông xóm 2 ; 3; 4; 5	140.000
2	Các trục đường bê tông xóm 13 ;14; 8,	110.000
3	Các trục đường bê tông xóm 1 ; 6; 7; 10; 11; 12	100.000
21	Các trục đường thuộc xã Sơn Diệm	
1	Các trục đường bê tông xóm 12	300.000
2	Các trục đường xóm 6,7,8,9,10,11	280.000
3	Các trục đường bê tông xóm 3,4,5,	250.000
22	Các trục đường thuộc xã Sơn Lĩnh	
1	Đường từ ngã ba bà Phượng xóm 1 đến ngã ba ông Ngôn Lâm	60.000
2	Đường Cộc Tre ra trại Hươu Sơn Quang	70.000
23	Các trục đường thuộc xã Sơn Hàm	
1	Đoạn đường Hồ Chí Minh đến cổng trường tiểu học	150.000
2	Từ cổng trường THCS đến ngã tư trạm y tế xã	110.000
3	Từ cổng tiểu học đến Cây Chanh	110.000
4	Từ ngã bảy trào đến Cây Gôm	130.000
5	Từ trường tiểu học đến trường mầm non xóm 10	110.000
6	Từ trường mầm non xóm 10 đến Hòn Điện	90.000
7	Từ ngõ Hồ Phú xóm 4 đến Cầu Ngã hai	110.000
8	Từ Ngã 2 đến Hội quán xóm 1	90.000
9	Từ Ngã 2 đến hội quán xóm 14	90.000
24	Các trục đường thuộc xã Sơn Kim 1	
a	Đường nội xã vùng Trung Kim:	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Tuyến từ ngã 3 thôn Trưng đi khe 5 (Đến hết đường thôn Trưng)	200.000
2	Tiếp đó đến hết thôn khe 5	90.000
3	Đoạn trạm điện thôn Trưng đi ra nối với đường Khe 5	100.000
4	Đoạn đường sân bóng nối với đường trạm điện	100.000
5	Đoạn sân bóng Khe Sủ đi ra Quốc lộ 8A	120.000
6	Đoạn ông Sung đi vào UBND xã vòng ra sân bóng	120.000
7	Đoạn nhà bà Vinh đi hết thôn Kim An	100.000
b	Đường nội vùng Đại Kim	
1	Tuyến nhà bà Lưu thôn Kim Cương II đi đến Cầu Khe Cậy	250.000
2	Từ Cầu Khe Cậy đến hết thôn Khe Dầu	250.000
3	Tuyến nhà ông Hương thôn Kim Cương II đi Rú đất	300.000
4	Tuyến sân bóng Đại Kim	120.000
5	Tuyến nhà ông Vinh thôn Kim Cương I đi Khe Dầu	300.000
6	Tuyến quốc lộ 8A thôn Hà Trai đi thôn Vùng Tròn	100.000
25	Các trục đường thuộc xã Sơn Tây	
1	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà Anh Định) đến nhà ông Kiếm xóm Hồ Sen	130.000
2	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà Anh Sơn Cảnh) đến ngã ba (Nhà anh Nam xóm Tân Thủy)	140.000
3	Đoạn ngã ba hội quán Tân Thủy đến ngã ba (nhà ông Hiếu xóm Hồ Sen)	140.000
4	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà ông Bính xóm Cây Tắt) đến nhà ông Học xóm Cây Tắt	140.000
5	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà ông Hoài Lập) đến nhà ông Hứa xóm Hồ Sen	130.000
6	Đoạn ngã ba đường 8 A (Nhà ông Hiếu xóm Cây Thị) đến nhà ông Quyền xóm Cây Thị	160.000
7	Đoạn nhà ông Hiếu xóm Cây Thị) đến nhà bà Thái xóm Cây Thị	150.000
8	Đoạn nhà ông Diện Lan đến nhà anh việt xóm Cây Thị	160.000
9	Đoạn ngã ba đường Tây- Lĩnh -Hồng (Nhà ông Việt xóm Nam Nhe) đến nhà anh Tài Vị xóm Nam Nhe	130.000
10	Đoạn ngã ba (Nhà ông Tài Vị xóm Nam Nhe) đến nhà ông Lớn xóm Hoàng Nam	130.000
11	Đoạn ngã ba đường 8 A (Nhà thầy Vinh xóm Cây Chanh) đến nhà bà Quế xóm Cây Chanh	130.000
12	Đoạn ngã ba đường 8 A (Nhà ông Toại (xóm Cây Chanh) đến nhà ông Do xóm Cây Chanh	160.000
13	Đoạn ngã ba đường 8 A (Nhà bà Vinh xóm Hoàng Nam) đến nhà bà Minh Thông xóm Hoàng Nam	130.000
14	Đoạn ngã ba đường 8 A (Nhà ông Công xóm Hoàng Nam) đến	130.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	nhà bà Quyên xóm Hoàng Nam	
15	Đoạn ngã ba đường 8 A (Nhà ông Sáu xóm Bông Phài) đến nhà bà Tý xóm Bông Phài	130.000
16	Đoạn ngã ba đường 8 A (Nhà bà Thái xóm Kim Thành) đến nhà ông Tiểu xóm Kim Thành	160.000
17	Đoạn ngã ba đường 8 A (nhà ông Thống xóm Kim Thành) đến bến đò ông Chát	190.000
18	Đoạn ngã ba đường 8 cũ (Nhà ông Viện, Long xóm Kim Thành) đến ông Thiện xóm Hà Chua	170.000
19	Đoạn ngã ba đường 8 A (Nhà ông Anh xóm Kim Thành) đến ông Sơn Đào xóm Hà Chua	110.000
20	Đoạn ông Sơn Đào xóm Hà Chua đến bà Ngọc	170.000
21	Các trục đường bê tông tại xóm Hà Chua; Kim Thành; Khí Tự-ợng; Hồ Vây	130.000
22	Tuyến đường Tài định cư Hà Tân	130.000
23	Các tuyến đường còn lại của các xóm Hoàng Nam, Cây Chanh	110.000
24	Các tuyến đường còn lại của các xóm Hồ Tây	100.000
25	Đường trục chính xóm Trung Lưu	100.000
26	Đường trục chính xóm Phố Tây	100.000
26	Các trục đường thuộc xã Sơn Ninh	
1	Đoạn từ nhà ông Tiến xóm 4 đến nhà ông Thắng xóm 8	100.000
2	Đoạn từ nhà ông Đậu Thắng xóm 7 đến hết đất bà Huế xóm 2	100.000
3	Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Hưởng xóm 9	100.000
4	Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Bình xóm 9	100.000
5	Đoạn từ nhà ông Mai xóm 11 đến nhà bà Soa xóm 11	100.000
6	Đoạn từ nhà ông Dung xóm 12 đến nhà ông Cảnh xóm 12	100.000
7	Đoạn từ nhà ông Lương xóm 13 đến nhà ông Quỳnh xóm 14	100.000
8	Đoạn từ nhà ông Đặng Quan xóm 13 đến nhà ông Đào Thứ xóm 14	100.000
9	Đoạn từ nhà ông Phan Hành xóm 7 đến Bàu Sen xóm 7	100.000
10	Đoạn từ nhà ông Phan Hành xóm 7 đến hội quán xóm 7	100.000
11	Đoạn từ nhà ông Tùng xóm 7 đến nhà ông Thảo xóm 7	100.000
12	Đoạn từ nhà ông Tài xóm 4 đến hết đất ông Anh xóm 3	100.000
13	Đoạn từ ngã ba bà Huế đến hết đất bà Hòa	100.000
14	Đoạn từ Đào Đức xóm 14 đến Thánh Giá	100.000
15	Đoạn từ ông Toàn xóm 15 đến ông Vỵ xóm 15	100.000
16	Đoạn từ bà Hòe xóm 2 đến hết đất bà Bảy xóm 2	100.000
27	Các trục đường thuộc xã Sơn Phúc	
1	Đoạn từ Rú Hòa Bảy đến ông Càn	85.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
28	Các trục đường thuộc xã Sơn Mai	
1	Đoạn từ ngõ ông Mạn đến ngõ ông Ninh xóm Cẩm Giang	60.000
2	Đoạn từ ngõ bà Liên đến ngõ ông Khánh xóm Kim Lộc	50000
3	Đoạn từ Cổng Làng Sơn Hội đến ngõ ông Hùng xóm Sơn Hội	50.000
4	Đoạn từ ngõ ông Kỳ đến ngõ bà Oanh xóm Tào Sơn	50.000
5	Đoạn từ đường Thủy Mai đến ngõ bà Hoài xóm Kim Lĩnh	50.000
6	Đoạn cổng làng đến ngõ ông Phương xóm Tân Hoa	50.000

D. Các hệ số điều chỉnh giá áp dụng theo phụ lục số 13.



Phụ lục số 7

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐÀU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN ĐỨC THỌ
 (kèm theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Vùng ngoài đô	
1	Quốc lộ 15A cũ	
	- Từ ranh giới Nam Kim - Trường Sơn đến giáp đô Nam Đức (Quốc lộ 15A)	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	- Từ điểm đầu đê Nam Đức đến ngã 3 cầu đường bộ Thọ Tường	270.000
	- đường Tùng Châu tiếp đó đến cầu chui đường sắt xã Liên Minh	
	- Từ ngã ba đến phía bắc cầu đường bộ Thọ Tường	700.000
2	<i>Đường Liên Minh - Tùng Châu</i>	
	- Đoạn từ cầu chui đường sắt đến hết địa phận xã Liên Minh	200.000
	- Tiếp đó đến hết xã Đức Châu	100.000
B	Vùng trong đê ven trà sơn	
1	<i>Đường Yên Trung</i>	
	- Từ Nam cầu Thọ Tường đến ngã tư Yên Trung	6.000.000
	- Đường vào ga Yên Trung	6.000.000
2	<i>Quốc lộ 8A</i>	
	- Từ đường sắt đến cống tiêu nước Tùng Ảnh	6.000.000
	- Từ đường sắt đến cầu đôi II	3.500.000
	- Từ cầu đôi II đến trạm tưới Đức Long	2.000.000
	- Từ trạm tưới Đức Long đến cầu Đò Trai	1.500.000
	- Từ cống tiêu nước Tùng Ảnh đến cầu Kênh	4.000.000
	- Từ cầu Kênh đến đường vào thôn Thạch Thành xã Tùng Ảnh	2.000.000
	- Tiếp đó đến đường vào mộ cụ Phan Đình Phùng	1.500.000
	- Tiếp đó đến Tỉnh lộ 28	1.000.000
	- Từ Tỉnh lộ 28 đến cầu Ghềnh Tàng - Đức Hòa	400.000
3	<i>Đường mới từ HTX Yên Long (Đức Yên) đi ra trước Trung tâm Y tế huyện Đức Thọ (trừ 80m bám QL 8A).</i>	500.000
4	<i>Quốc lộ 15A</i>	
	- Ngã tư Yên Trung đến đường 8B đi Đức Châu	6.000.000
	- Tiếp đó đến đường vào Trường Dân lập cũ (đường đi mộ cụ Phan Đình Phùng)	3.500.000
	- Tiếp đó đến giáp đê La Giang	1.200.000
	- Tiếp đó (Tỉnh lộ 28) đến ngã 3 Linh Cảm	900.000
	- Tiếp đó đến đường lên mộ Trần Phú	650.000
5	<i>Đường Đức Yên - Tùng Ảnh</i>	
	- Từ khu lưu niệm Trần Phú đến đường vào thôn Hội Tây xã Tùng Ảnh	800.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận xã Tùng Ảnh	1.100.000
	- Tiếp đó đến điểm uốn Tây đê Hồ Nam	1.500.000
	- Từ điểm uốn Tây đê Hồ Nam đến đường sắt	4.000.000
	- Từ đường sắt đến Quốc lộ 8A	1.500.000
6	<i>Đường từ Nhà thờ đi Mộ Phan Đình Phùng</i>	
	- Từ Đê La Giang đến Quốc lộ 15A	750.000
	- Từ Quốc lộ 15A đến Quốc lộ 8A	550.000
7	<i>Đường cơ đê La Giang phía đông</i>	
	- Từ Quốc lộ 15A đến đường ra Quán Giăng	500.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận xã Tùng Ảnh	700.000
	- Tiếp đó đến ngã ba Bến Giá	900.000
	- Tiếp đó đến giáp đường 15A đi cầu Thọ Tường	1.200.000
	- Từ đường sắt đến hết đường vào Nhà thờ Giáo xứ Nghĩa Yên	900.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	- Tiếp đó đến hết địa phận xã Đức Yên	700.000
	- Tiếp đó đến đường hộ đề xã Đức Nhân	500.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận xã Yên Hồ	350.000
8	Đường hộ đề Tùng Ảnh (từ ngã ba Quán Giàng đến đê La Giang)	1.000.000
9	Đường chữ U vào ra khu lưu niệm Trần Phú	700.000
10	Đường 8B đi Tùng Châu	
	- Đoạn đường từ Huyện đội mới đến ngã tư Huyện đội cũ	4.000.000
	- Từ ngã tư Huyện đội cũ đến đê La Giang	1.000.000
11	Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh - Đức Lạng)	
	- Từ Ngã ba cầu kênh đến hết địa phận Tùng Ảnh	2.000.000
	- Tiếp đó đến đường vào hội quán thôn Phương Thành	1.500.000
	- Tiếp đó đến hết Tỉnh lộ 28	1.000.000
	- Tiếp đó đến hết khu dân cư thôn Yên Thắng (đường sang Rú Bùa)	700.000
	- Tiếp đó đến giáp khu dân cư thôn Vịnh Thuận xã Đức Đồng	350.000
	- Tiếp đó đến hết xã Đức Lạng	500.000
12	Đường trục xã Đức Lạc từ Tỉnh lộ 5 Rú Dầu đến Chợ Nướ	150.000
13	Đường Quốc lộ 15A (từ Ngã ba Lạc Thiện đi Nga Lộc)	
	- Từ Quốc lộ 8A Lạc Thiện đến cầu Chợ Giầy	700.000
	- Tiếp đó đến xã Nga Lộc	600.000
14	Đường Đức Vĩnh - Yên Hồ - Tân Hương	
	- Từ Đức Vĩnh đến cầu Đò Hào	150.000
	- Từ cầu Đò Hào đến Ngã tư Trố	800.000
	- Từ Quốc lộ 15 đến hết khu dân cư xã Đức Lâm	500.000
	- Tiếp đó đến hết địa bàn xã Đức Lâm	350.000
	- Tiếp đó đến đường vào trường THCS Lê Ninh	200.000
	- Tiếp đó đến hết xã Tân Hương	150.000
15	Đường Thanh - Thịnh - Bình (từ QL 8A Đức Thịnh đi Đức Thanh)	700.000
16	Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Ảnh đi Đức An)	
	- Đoạn từ ngã ba Linh Cảm đến hết xí nghiệp Gổ Linh Cảm	500.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận xã Tùng Ảnh	350.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận xã Đức Long	250.000
	- Tiếp đó đến hết xã Đức Dũng	150.000
17	Đường WB (Yên - Xá - Nhân; Thủy - Lâm; Trung - Xá - La; Hạ Long - Lâm)	400.000
18	Đường Lâm - Trung - Thủy - Thái Yên	300.000
19	Đường từ Quốc lộ 8A Đức Thủy đi Đức Thịnh	250.000
20	Đường cầu xóm 5 Đức Thịnh	200.000
21	Từ ngã tư Trố vào Đê La giang (đường hộ đề Đức Nhân)	600.000
22	Đường vào trung tâm xã Tân Hương	
	- Đoạn từ cầu Ghềnh Tàng đến giáp đường Tỉnh lộ 5 Đức Lạc	250.000
	- Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 5 Đức Lạc đến đường sắt xã Đức Đồng	200.000
	- Tiếp đó đến xã hết xã Tân Hương	150.000
23	Đường nội vùng Bắc Khe Lang Đức An, Đức Dũng	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
24	Các khu vực khác của thị trấn Đức Thọ (trong khu dân cư cũ không có quy hoạch chi tiết)	
	- Đường vào có chiều rộng mặt đường $\geq 4\text{m}$	700.000
	- Đường vào có chiều rộng mặt đường $< 4\text{m}$	500.000
25	Đường trục xã Đức Dũng (giáp Quốc lộ 15A Chợ Giấy đến giáp Tỉnh lộ 28)	300.000

C. Một số hệ số điều chỉnh giá :

Dãy 2, 3 của các tuyến đường trong khu vực thị trấn có giá từ 1.500.000đ/m² trở lên được tính bằng 40% giá dãy I; các dãy tiếp theo được tính giá bằng 30% giá dãy I.

Dãy 2, 3 của các tuyến đường ngoài khu vực thị trấn có giá từ 600.000đ/m² trở lên được tính bằng 30% giá dãy I, các dãy tiếp theo được tính giá bằng 20% giá dãy I.

D. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 8
GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỖI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC
TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN CAN LỘC
(kèm theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Đất ở khu vực thị trấn Nghèn	
1	Đường QL 1A	
	Từ Nam cầu Nghèn đến ngã 3 đi Sơn Lộc	6.000.000
	Từ ngã 3 đi Sơn Lộc đến đường vào Bệnh viện cũ	4.000.000
	Từ đường vào Bệnh viện cũ đến giáp Tiến Lộc	2.500.000
	Từ Bắc cầu Nghèn đến đường vào Trạm Bảo vệ thực vật	5.000.000
	Từ đường vào Trạm BVTV đến đường vào Trường cấp I Bắc Nghèn	3.500.000
	Từ đường vào Trường tiểu học Bắc Nghèn đến hết khu dân cư của Tân Vịnh	2.500.000
	Từ khu dân cư Tân Vịnh cũ đến hết thị trấn Nghèn	2.000.000
2	Tỉnh lộ 7	
	Từ Quốc lộ 1A đến đường TL7 đi Thiên Lộc	3.500.000
	Từ đường đi Thiên Lộc đến trước cổng phía Bắc Trường dạy nghề Phạm Dương	2.500.000
	Từ cổng Trường dạy nghề Phạm Dương đến Công ty Thủy lợi	1.500.000
	Từ Công ty Thủy lợi đến giáp đất Phúc Lộc	800.000
3	Tỉnh lộ 6	
	Từ Quốc lộ 1A đến hết Trường PTTH Nghèn	5.000.000
	Từ Trường PTTH Nghèn đến đường vào đền thờ Ngô Phúc Vạn	3.500.000
	Từ đường vào đền thờ Ngô Phúc Vạn đến đường vào xóm Hồng Vinh phía Bắc	1.500.000
	Từ đường vào đền thờ Ngô Phúc Vạn đến đường vào xóm Hồng Vinh phía Nam	1.000.000
	Từ đường vào xóm Hồng Vinh đến giáp địa phận Khánh Lộc phía Bắc	700.000
	Từ đường vào xóm Hồng Vinh đến giáp địa phận Khánh Lộc phía Nam	350.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
4	Đường nội thị	
	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Chi cục Thuế cũ	1.800.000
	Từ ngã ba QL1A đi xuống bến cảng cũ	1.500.000
5	Những vị trí còn lại của thị trấn (bao gồm: Khu vực xã Đại Lộc cũ, xóm 3, vùng Đồng Kênh Bắc Sơn, khu vực Tân Vĩnh):	
	- Có đường ô tô tải vào được R> 6m	300.000
	- Có đường ô tô tải vào được rộng từ 4m - 6m	200.000
	- Có đường nhưng ô tô tải không vào được R< 4m	100.000
6	Đường Thị - Sơn	
	Từ Quốc lộ 1A đến đường Xô Viết 1	3.500.000
	Đường Xô Viết 1 (cạnh UBND thị trấn Nghèn)	3.500.000
	Đường Xô Viết 2 (cạnh Tượng đài Xô Viết)	3.000.000
7	Những tuyến đường thuộc trung tâm thị trấn:	
	+ Có đường ô tô tải vào được ≥8m	1.500.000
	+ Có đường ô tô tải vào được ≥ 6m	1.000.000
	+ Có đường ô tô tải vào được 4m≤R<6m	500.000
	+ Có đường nhưng ô tô tải không vào được R<4m	300.000
	Đường đi Chùa Hương đoạn qua khu dân cư phía Tây	1.500.000
B	Đất ở nông thôn bám các trục đường giao thông chính	
1	Quốc lộ 1A	
	- Đoạn qua địa phận xã Vượng Lộc	1.700.000
	- Đoạn qua địa phận xã Thiên Lộc	1.900.000
	- Đoạn qua địa phận xã Tiến Lộc	
	+ Đoạn từ thị trấn đến hết xóm Bánh Gai	1.500.000
	+ Đoạn từ xóm Bánh Gai đến Bắc Cầu Già	1.000.000
2	Tỉnh lộ 6 và Quốc lộ 15	
a	<i>Đoạn qua địa phận Khánh Lộc, Trung Lộc</i>	
	Ngã 3 Trung Lộc và chợ Đình bán kính 200m	600.000
	Ngã 3 Khiêm Ích bán kính 200m	1.000.000
	Ngã ba Đồng Lộc bán kính 200m	500.000
	Đoạn qua địa phận xã Khánh Lộc (Tỉnh lộ 6)	500.000
	Đoạn qua địa phận xã Trung Lộc (trừ các đoạn nêu trên)	400.000
b	Đoạn qua xã Đồng Lộc	
	Đoạn từ giáp Trung Lộc đến ngã 3 Khiêm Ích (Tỉnh lộ 6)	800.000
	Đoạn từ Giáp ngã ba Khiêm Ích đến ngã ba Đồng Lộc	800.000
	Đoạn từ giáp ngã 3 Khiêm Ích đến cầu Tùng Cốc	500.000
	Đoạn từ cầu Tùng Cốc đến giáp Thượng Lộc	250.000
3	Tỉnh lộ 7	
	Từ Phúc Lộc đến hết địa phận xã Tùng Lộc	300.000
	Từ khu vực ngã 4 Tùng Lộc bán kính 300m	500.000
4	Đường liên huyện, Thị sơn	
	Từ đường Xô Viết 1 Nam Sơn đến giáp Tỉnh lộ 2 Quang Lộc	300.000
	- Riêng ngã ba đường vào UBND xã Xuân Lộc (BK.200m)	400.000
	Đoạn còn lại thuộc xã Sơn Lộc	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	- Riêng khu vực UBND xã Sơn Lộc và chợ Cường (B.K 200m)	250.000
5	Tỉnh lộ 12	
	Từ ngã ba Chợ Đình đến cầu Chợ Nhe	300.000
	Khu vực Chợ Nhe bán kính 200m về 2 phía	800.000
	Từ cầu Chợ Nhe đến ngã ba Quán Trại	300.000
	Đoạn qua chợ Trường Lộc BK 200m	500.000
	Đoạn qua trung tâm xã Song Lộc bán kính 200m	500.000
6	Tỉnh lộ 15	
	Từ Quán Trại đến xã Phú Lộc	200.000
	Đoạn ngã 3 Quán Trại (BK 200m)	400.000
	Từ Phú Lộc đến giáp Đồng Lộc	150.000
	Đoạn cống 19 (BK 100m)	300.000
	Khu vực chợ Đại Thành (BK 100m)	200.000
	Khu vực UBND xã Thượng Lộc (bán kính 200m về 2 phía)	250.000
	Từ Ngã ba Đồng Lộc đến Ngã ba Khe Giao	150.000
	Đoạn qua Khe Giao (BK 200m)	170.000
7	Đường Tỉnh lộ 2	
	Từ Mỹ Lộc đến hết Sơn Lộc	150.000
	Khu vực Ngã ba Tỉnh lộ 2 đi UBND xã Sơn Lộc (bán kính 200m)	250.000
8	Các tuyến đường mới	
a	Tuyến Kim- Thanh- Vượng	
	Đoạn trung tâm Thanh Lộc, Vượng Lộc (bán kính 200m)	500.000
	Khu vực trung tâm UBND xã Kim Lộc (BK 200m)	400.000
	Các đoạn còn lại	300.000
b	Đường Nam - Song	300.000
c	Đường Vượng- An (đoạn qua huyện Can Lộc)	300.000
C	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH CỦA CÁC XÃ	
1	Xã Đồng Lộc	
	Tuyến từ trường PTTH Đồng Lộc đến Cống Dị	150.000
	Tuyến từ Cống Dị đến hết đường Vành Đai tại cửa ông Châu	170.000
	Tuyến từ Ngã ba Khiêm Ích đến trường mầm non xóm 4	150.000
	Tuyến từ đường Quốc lộ 15 đến xóm 7 đến hết kênh C5	120.000
2	Xã Gia Hanh	
	Từ cầu Bàu Khoai đến ngã ba Bò Bò	100.000
	Từ ngã ba Cửa Hàng đến ngã tư Đại Thành đến đường 70	100.000
3	Xã Khánh Lộc	
	Tuyến từ Tỉnh lộ 6 đến ngã tư UBND xã	200.000
	Tuyến từ ngã tư UBND xã đến hết xóm Kiều Mộc	100.000
	Đường Khánh - Thị lên cầu Nậy	120.000
	Tuyến từ Tỉnh lộ 6 đến hết làng Đại Đồng	150.000
	Tuyến từ Tỉnh lộ 6 đến hết xóm Thượng Vân	100.000
4	Xã Kim Lộc	
	Đường từ Song - Kim - Đức Bình	150.000
5	Xã Mỹ Lộc	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đường từ Quốc lộ 15A qua UBND xã đến kênh Khe Út	100.000
	Đường từ kênh Khe Út qua xóm Sơn Thủy đến Tỉnh lộ 2	80.000
	Đường từ ngã tư trục chính xóm Đô Hành đến xóm Nhật Tân	80.000
	Đường từ xóm Nhật Tân qua Trại Tiểu đến Đại Đồng	60.000
	Đường từ ngã tư trục chính xóm Đô Hành đến xóm Thái Xá 1	60.000
6	Xã Phú Lộc	
	Tuyến từ đường 15A vào hết xóm Trà Sơn	80.000
	Tuyến từ đường 15A vào Công ty Hoa Quả	70.000
	Tuyến từ Bò Bò đến Mangan	70.000
	Tuyến từ đường 15A đến xóm Trung Đông	80.000
	Đường Đông Thịnh - Thượng Hà - Vĩnh Phú	80.000
7	Xã Quang Lộc	
	Tuyến Thị Sơn cũ từ Tỉnh lộ 2 đến giáp đường Thị Sơn mới	200.000
	Đường Thị Sơn cũ khu vực chợ Lối và UBND xã Quang Lộc (B.K 200m)	300.000
8	Xã Sơn Lộc	
	Đường từ ngã ba Tỉnh lộ 2 khu vực xóm 1 đo Ngọc Sơn	100.000
9	Xã Song Lộc	
	Tuyến từ Trạm Y tế xã Song Lộc đến xã Kim Lộc	100.000
	Tuyến từ xóm 9 xã Song Lộc đến xã Trường Lộc	100.000
10	Xã Thanh Lộc	
	Đường từ Thanh Lộc đến Yên Lộc	200.000
11	Xã Thường Nga	
	Tuyến từ ngã ba Quán Trại đến xóm 6 Nga Lộc	100.000
	Tuyến từ ngã ba Cổ Nga đến cầu Đất Đỏ	100.000
12	Xã Thiên Lộc	
	Trung tâm xã Thiên Lộc (lấy TT là Bưu điện xã BK 250m)	500.000
	Tuyến từ Tỉnh lộ 7 đến Trạm Truyền tỉnh phía Đông	1.300.000
	Tuyến từ Trạm Truyền tỉnh đến giáp đường Thiên An	300.000
	Tuyến từ Ngã ba Thiên An đi chùa Hương đến kênh Giữa	200.000
	Tuyến từ kênh Giữa đến BQL Chùa Hương	100.000
	Tuyến từ đường Thiên Phú đến hết xóm Đông Nam	150.000
13	Xã Thượng Lộc	
	Đường Tân Tiến đến giáp đường 15A	80.000
	Đường từ Vĩnh Lộc đến giáp đường 15A	80.000
	Từ đường Tỉnh lộ 15A vào đầu xóm Trà Sơn	70.000
	Từ đường Tỉnh lộ 15A vào đầu xóm Nam Phong	70.000
	Đường từ đầu xóm Vĩnh Xá 1 đến xóm Vĩnh Xá 2	70.000
14	Xã Thuận Thiện	
	Tuyến từ Tỉnh lộ 7 đến chợ (bán kính 100m)	300.000
	Trung tâm xã Thuận Thiện (bán kính 200m)	200.000
	Đoạn còn lại từ chợ vào UBND xã đến đường Vượng An	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Tuyến từ trạm bơm Thuận Chân 1 đến ngã tư quán Bùi Sâm	100.000
	Tuyến nhà ở Lê Cẩn đến đường Vượng An	80.000
	Tuyến từ cầu Thuận Chân đến Tỉnh lộ 7	200.000
	Tuyến từ cầu Trường Tiến đến đường Vượng An	70.000
	Tuyến từ đường Vượng An đến hết xóm Cứu Quốc	70.000
	Tuyến từ đường Vượng An đến hết xóm Cồn Chán	70.000
15	Xã Tùng Lộc	
	Tuyến từ Tỉnh lộ 7 đến hết xóm Vinh Quang	100.000
	Tuyến từ Tỉnh lộ 7 đi Tân Quang	80.000
	Đường trục chính xóm Hồng Quang	80.000
16	Xã Tiên Lộc	
	Tuyến từ Kênh C8 đến cống Ba Nái	100.000
	Tuyến từ Miếu Mướp đến xóm 2	80.000
	Tuyến từ xóm 7 đến Hội quán xóm 6	80.000
17	Xã Trường Lộc	
	Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đo xóm Đông Thạc	100.000
	Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đi Nam Song	100.000
18	Xã Trung Lộc	
	Đường từ Xuân Lộc đến Thượng Lộc trừ đoạn Tỉnh lộ 6	100.000
	Đường Huyện lộ 2 từ ngõ anh Thuận đến nhà ông Diệu	100.000
19	Xã Vượng Lộc	
	Đường Vượng Vĩnh	300.000
	Tuyến từ QL1A qua xóm 2,3,4, HTX Hồng Lĩnh đến đường Kim Thanh Vượng	150.000
	Tuyến từ QL1A qua xóm 13,14, HTX Hồng Lĩnh đến đường Kim Thanh Vượng	150.000
20	Xã Vĩnh Lộc	
	Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đi Thượng Lộc	150.000
	Đường vào Trung tâm xã Phú Lộc	150.000
	Đường Vĩnh Yên	150.000
	Đường liên thôn Phúc Giang - Tứ Xuyên	100.000
21	Xã Xuân Lộc	
	Từ cầu 10 đến đường Huyện lộ 2	150.000
	Tuyến từ Huyện lộ 2 đến Tỉnh lộ 2	100.000
	Đường từ trường Tiểu học đến giáp xã Quang Lộc	100.000
	Đường Trung Xuân từ ngã ba Thị Sơn đến giáp Trung Lộc (Huyện lộ 2)	200.000
22	Xã Yên Lộc	
	Từ ngã tư Giếng Mới đến Tỉnh lộ 12	200.000
	Từ ngã tư xóm 2 đến Trung tâm xã, cổng trường Tiểu học	200.000
	Từ Trung tâm xã đến Tỉnh lộ 12	200.000
	Trung tâm xã Yên Lộc (Bán kính 200m)	300.000

D. Một số hệ số tính điều chỉnh giá cụ thể:

- Dãy 2, 3 của Quốc lộ 1A (đoạn từ Nam cầu Nghèn đến hết đường Thị Sơn):
 - + Phía Tây Quốc lộ 1A tính bằng 50% giá đất của vị trí bám đường trước đó;
 - + Phía Đông Quốc lộ 1A tính bằng 40% giá đất của vị trí bám đường trước đó.
- Dãy 2,3 các tuyến đường QL1A (đoạn còn lại), QL15A, Tỉnh lộ 2, Tỉnh lộ 6, Tỉnh lộ 7, đường Thiên An, đường Thị Sơn, đường Kim Thanh Vượng, tính bằng 40% giá đất của vị trí bám đường trước đó.

E. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo phụ lục số 13.



Phụ lục số 9

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỖI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN KỲ ANH

(kèm theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
1.	Các trục đường chính thị trấn Kỳ Anh	
1.1	Quốc lộ 1A: từ ngã 3 đi Kỳ Tân đến Cầu Trí	5.500.000
	Tiếp đến Cầu Cống (nhà Nam Anh)	5.000.000
	Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp Kỳ Trinh)	4.000.000
1.2	Đường Cánh Vững Áng - Lào: từ Quốc lộ 1A đến đất xã Kỳ Tân	3.500.000
1.3	Đường Nguyễn Trọng Bình (Tỉnh lộ 10 cũ): từ Quốc lộ 1A đến cổng ông Cu Tý	4.000.000
	Tiếp đến Ngã 3 nhà ông Bình Quyền	2.500.000
	Tiếp qua ngã 3 Trường dạy nghề đến hết đất Thị trấn (giáp đất Kỳ Châu)	1.500.000
1.4	Từ Ngã 4 đường đi Kỳ Hoa (QL1A) đến Ngã 3 Trường dạy nghề	1.500.000
1.5	Đường đi Kỳ Hoa: từ QL1A đến giáp đất Kỳ Hoa	1.000.000
1.6	Đường từ nhà Dũng Liễu (QL1A) đến nhà ông Diệp Hường (kênh sông Trí)	1.500.000
1.7	Đường Nhân Lý: từ nhà ông Thầy Sòng (QL1A) đến nhà ông Thạch	1.500.000
	Tiếp đến hết đất Thị trấn (Giáp đất xã Kỳ Tân)	1.000.000
1.8	Từ nhà bà Xuân (Ngã 3 Kỳ Tân) đến nhà ông Nghiêm (Giáp đất xã Kỳ Tân)	700.000
1.9	Từ Chi cục thuế (QL1A) đến nhà ông Luân	300.000
1.10	Từ nhà ông Hiền đến Đường Nhân Lý (nhà ông Hà Thao - Khu phố 1)	400.000
1.11	Từ nhà ông Khương - Châu Phố (QL1A) đến cổng 3 miệng (Khu phố 2)	500.000
1.12	Từ nhà ông Bình Đă - Châu Phố (QL1A) đến Ngã 3 nhà ông Hoan Đường (Khu phố 2)	700.000
1.13	Từ Hiệu sách (QL1A) đến cổng phụ chợ huyện	1.500.000
	Tiếp đến Ngã 4 nhà ông Tám Vịnh	500.000
1.14	Từ nhà ông Khang Hà (QL1A) đến Ngã 4 nhà ông Minh Hoè	1.200.000
1.15	Từ nhà ông Minh Hoè đến Ngã 3 nhà ông Tài Giang (Khu phố 1)	1.000.000
1.16	Từ Ngã 3 nhà ông Tài Giang qua Ngã 4 nhà ông Thạch (Đường Nhân Lý) đến Đường Vững Áng - Lào (nhà ông Tiến Châu)	400.000
1.17	Từ hạt 3 giao thông đến Ngã 3 nhà bà Thụ (Khu phố 1)	500.000
1.18	Từ nhà ông Lâm Anh (Đường Ng.T.Bình) đi vòng sau công ty Được đến đại lý Honda Phú Tài (QL1A)	1.500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
1.19	Từ Cổng ông Cu Tý (nhà ông Chắt Vân - Đường N.T.Bình) đến nhà ông Diệp Hường (<i>Khu phố 2</i>)	400.000
1.20	Hai bên đường kênh sông Trí từ cổng ông Cu Tý đến cổng 3 miệng (<i>Khu phố 2</i>)	700.000
1.21	Từ cổng 3 miệng đến huyện lỵ cũ giáp đường Nguyễn Trọng Bình (Nhà bà Thanh)	500.000
1.22	Từ nhà ông Kháng (<i>Khu phố 2</i>) đến giáp đất xã Kỳ Châu	300.000
1.23	Từ QL1A (nhà bà Lý) đến Kênh Sông Trí (nhà anh Hùng Mỹ)	1.000.000
1.24	Từ nhà ông Trân (QL1A) đến nhà Bình Kỳ (<i>Khu phố 3</i>)	500.000
1.25	Từ quán Cafe A1 qua nhà ông Bảo Duyên qua nhà ông Trọng đến nhà bà Lặng (<i>Khu phố 3</i>)	500.000
1.26	Từ nhà ông Luân Phương đến nhà ông Cần (<i>Khu phố 3</i>)	300.000
1.27	Từ nhà ông Hợp (Đường N.T.Bình) đến nhà ông Vĩnh (<i>Khu phố 3</i>)	300.000
1.28	Từ nhà ông Khoa Thành (QL1A) đến nhà Ngã 3 ông Hoán (<i>Trung Thượng</i>)	400.000
1.29	Từ nhà ông Hằng (QL1A) đến nhà ông Dương Sâm vòng ra chợ trâu (<i>Trung Thượng</i>)	400.000
1.30	Từ nhà ông Oánh (QL1A) đến Ngã 3 nhà ông Hưng (<i>Hưng Lợi</i>)	500.000
1.31	Từ nhà ông Dựng - Hưng Lợi (QL1A) đến nhà ông Anh (<i>Trung Thượng</i>)	400.000
1.32	Từ nhà ông Bang - Hưng Lợi (QL1A) đến ngã 3 quán ông Hoá (<i>Trung Thượng</i>)	500.000
	Tiếp đến giáp đất Kỳ Hưng	300.000
1.33	Từ nhà ông Hiểu - Hưng Lợi (QL1A) đến Ngã 4 nhà ông Nuôi Định (<i>Trung Thượng</i>)	400.000
	Tiếp đến Ngã 4 nhà ông Huệ Anh (<i>Trung Thượng</i>)	250.000
1.34	Từ ngã 3 quán ông Hoá qua Ngã 4 nhà ông Nuôi Định đến nhà ông Thái (<i>Trung Thượng</i>)	250.000
1.35	Đường cứu hộ Kim Sơn: từ khách sạn Thương mại (QL1A) đến hết trường cấp 3 Kỳ Anh	1.500.000
1.36	Từ QL1A (cơ quan BHXH) đến Ngã 4 nhà ông Đô Lý (<i>Hưng Lợi</i>)	600.000
	Tiếp đến nhà ông Bé (<i>Hưng Hòa</i>)	400.000
1.37	Từ ngã tư Trường bán công đến Trung tâm Chính trị huyện	700.000
1.38	Từ nhà ông Kỳ Thao - <i>Hưng Lợi</i> (đường Lê Quảng Ý) qua Đường 3/2 đến Đường vào Phòng Giáo dục (nhà ông Tâm Thông - <i>Hưng Hòa</i>)	700.000
1.39	Từ nhà ông Xưng Thuyền (Đường Lê Quảng Ý) đến nhà ông Duẩn Thế (<i>Hưng Lợi</i>)	500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
1.40	Từ nhà ông Suất Nga đến Ngã 3 nhà ông Dân Tý (<i>Hưng Lợi</i>)	400.000
1.41	Từ quán Đồng Xanh đến nhà ông Đồng (<i>Hưng Hòa</i>)	400.000
1.42	Đường 3/2 vào UBND huyện	3.000.000
1.43	Đường Lê Quảng Ý: từ trường cấp 2 thị trấn (QL1A) đến đường Cứu hộ Kim Sơn (Ngã 3 Trường PTTH Kỳ Anh)	800.000
1.44	Từ Quốc lộ 1A (Ngân hàng chính sách) đến phòng giáo dục (<i>Hưng Hòa</i>)	1.000.000
1.45	Từ nhà ông Lâm Năm (QL1A) đến Ngã 4 nhà bà Xuân Diệu (<i>Hưng Hòa</i>)	700.000
	Tiếp đến Ngã 3 nhà ông Bé (<i>Hưng Hòa</i>)	400.000
1.46	Từ nhà ông Việt (QL1A) đến nhà ông Hải (<i>Hưng Hòa</i>)	500.000
1.47	Đường đi UBND xã Kỳ Hưng: Từ nhà ông Liệu (QL1A) đến ngã tư nhà Quế Lan (<i>Hưng Hòa</i>)	1.000.000
	Tiếp đến Cầu Bàu (Giáp Kỳ Hưng)	500.000
1.48	Từ nhà anh Tiến (QL1A) đến Ngân hàng nông nghiệp (<i>Hưng Hòa</i>)	1.500.000
1.49	Từ nhà ông Trung Thu (QL1A) đến nhà ông Sum (<i>Hưng Thịnh</i>)	400.000
1.50	Từ nhà ông Huệ Liên đi qua nhà ông Lâm Thân đến nhà ông Lan vòng ra nhà ông Sum (<i>Hưng Thịnh</i>)	300.000
1.51	Từ nhà ông Huệ Liên đến nhà ông Quyền (<i>Hưng Thịnh</i>)	300.000
1.52	Từ nhà bà Kinh (QL1A) đến Ngã 4 nhà ông Biên (<i>Hưng Thịnh</i>)	400.000
	Tiếp đến nhà ông Trần Quyền (<i>Hưng Thịnh</i>)	300.000
1.53	Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Lân Hợp) đến trạm điện 110 KV (<i>Hưng Thịnh</i>)	700.000
1.54	Từ nhà ông Đức Nhựa (QL1A) đến nhà ông Lục (<i>Hưng Thịnh</i>)	400.000
1.55	Từ nhà ông Hoà Lý đến nhà ông Hoàng Lâm (<i>Hưng Thịnh</i>)	400.000
1.56	Từ nhà ông Sáu Nhỏ (QL1A) đến Ngã 4 nhà ông Khiêm Hoài (<i>Hưng Thịnh</i>)	600.000
1.57	Từ nhà ông Khiêm Hoài đến nhà ông Thắng Hà (<i>Hưng Thịnh</i>)	400.000
1.58	Từ Ngã 3 nhà ông Tùng Văn đến phía sau hội trường khu phố Hưng Thịnh	400.000
1.59	Từ nhà ông Nhứ đến nhà ông Huy Phương (<i>Hưng Thịnh</i>)	300.000
1.60	Từ nhà ông Thức (QL1A) đến trạm điện 110 KV (<i>Hưng Thịnh</i>)	400.000
1.61	Từ nhà ông Kiểu (QL1A) đến nhà ông Đăng (<i>Hưng Thịnh</i>)	300.000
1.62	Từ nhà ông Nam Anh (QL1A) đến Ngã 3 nhà ông Anh (<i>Hưng Bình</i>)	300.000
1.63	Từ nhà ông Thuật Liên (QL1A) đến nhà ông Dưỡng (<i>Hưng Bình</i>)	400.000
1.64	Từ nhà ông Thuận Phương (QL1A) đến nhà ông Thắng Bàng (<i>Hưng Bình</i>)	400.000
1.65	Từ nhà ông Công (QL1A) đến nhà ông Huệ (<i>Hưng Bình</i>)	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
1.66	Từ nhà ông Tiến Duyệt (QL1A) đến nhà bà Hường (<i>Hưng Bình</i>)	300.000
1.67	Đường vào Cụm Công nghiệp: Từ nhà ông Ngọ Bính (QL1A) đến nhà bà Nguệ Dương (<i>Hưng Bình</i>)	500.000
1.68	Từ nhà ông Trung Nhung (QL1A) đến trường Tư thực (<i>Hưng Bình</i>)	600.000
1.69	Từ nhà ông Quyên (QL1A) đến nhà ông Diên (<i>Hưng Bình</i>)	300.000
1.70	Từ nhà ông Đôn Thủy (QL1A) đến nhà ông Cẩm (<i>Hưng Bình</i>)	300.000
1.71	Từ nhà ông Minh (QL1A) đến nhà ông Toàn (<i>Hưng Bình</i>)	300.000
1.72	Các vị trí còn lại của thị trấn (trừ các lô đất quy hoạch)	
	- Đất ở các vị trí còn lại thuộc khu vực phía Bắc của Sông Trí có giá:	250.000
	- Đất ở các vị trí còn lại thuộc khu vực phía Nam của Sông Trí có giá:	200.000
	- <i>Riêng các vị trí còn lại thuộc Khu phố Trung Thượng có giá:</i>	150.000
2.	Các trục đường chính của xã Kỳ Phong	
2.1	Quốc lộ 1A: từ giáp Cẩm Xuyên đến đỉnh dốc Voi (hết đất nhà Huỳnh Tứ)	500.000
	Tiếp đến hết đất cửa hàng xăng dầu Kỳ Phong	1.000.000
	Tiếp đến Đường đi hội trường thôn Đông Thịnh	2.500.000
	Tiếp đến cầu Mụ Hàng (giáp xã Kỳ Tiến)	700.000
2.2	Đường Phong Khang: từ Ngã 3 Voi (QL1A) đến cầu Chợ (Kỳ Bắc)	1.500.000
2.3	Đường Xóm Điểm từ nhà Bính Ái (đường Phong Khang) đến hết đất Thầy Việt (cô Tạo)	500.000
	Tiếp đến hết đất Thúy Chung	200.000
	Tiếp đến Quốc lộ 1A	300.000
2.4	Đường từ Quốc lộ 1A (đối diện đường vào UBND xã) đến đường Xóm Điểm (Hội trường thôn Bắc Phong)	300.000
2.5	Đường từ nhà ông Chinh (QL1A) đến hết đất Hằng Phúc	300.000
2.6	Đường từ nhà ông Tôn (QL1A) đến hội trường thôn Tượng Phong	300.000
2.7	Đường từ nhà ông Hai Vân (QL1A) đến đường Xóm Điểm (Trường mầm non)	400.000
2.8	Đường từ nhà ông Dự Vân (QL1A) đến đường Xóm Điểm (nhà Thầy Việt)	500.000
2.9	Đường từ nhà Thầy Hà - Khuân (Đường Phong Khang) đến hết đất Phụng Bảy	500.000
2.10	Đường dọc nương Sông Rác từ nhà Nam Tuấn (QL1A) đến giáp đất Kỳ Bắc	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
2.11	Đường từ nhà Hòa Soa (QL1A) vòng qua Sân vận động UBND xã đến đường đi thôn Hà Phong (cơ quan TN Sông Rác)	300.000
2.12	Đường vào UBND xã từ Quốc lộ 1A đến sân vận động UBND xã	400.000
2.13	Đường đi thôn Hà Phong: từ QL1A đến Kênh Nhà Lê	300.000
2.14	Đường từ QL1A (phía Đông Trường Nguyễn Huệ) đến hết đất khu nội trú giáo viên trường Nguyễn Huệ	400.000
2.15	Đường Nông Trường: từ QL1A (nhà Hải Lài) đến hết đất bà Việt	200.000
2.16	Đường từ nhà Lý Kỳ (QL1A) đến đường Nông Trường	200.000
2.17	Đường từ nhà Lân Thạch (QL1A) đến hết đất trường mầm non Bắc Sơn	200.000
2.18	Đường từ nhà Viện Trúc (QL1A) đến Kênh Nhà Lê	200.000
2.19	Đường từ nhà Như Thành (QL1A) đến hết đất Thanh Cỏn	200.000
2.20	Đường từ nhà ông Việt (QL1A) đến hết đất Tuấn Thúy	200.000
2.21	Đường từ nhà Lan Triền (QL1A) đến hết đất Tuấn Luận	200.000
2.22	Đường từ nhà Thầy Viên (QL1A) đến hết đất ông Tài	200.000
3.	Các trục đường chính của xã Kỳ Bắc	
3.1	Đường Phong Khang: từ Cầu Chợ đến Ngã 3 Bưu điện Kỳ Bắc	1.200.000
	Từ Ngã 3 Bưu điện đến giáp đất Kỳ Tiến	700.000
3.2	Đường từ Ngã 3 Bưu điện đến nhà bà Sơn (xóm 4)	350.000
3.3	Đường từ nhà Hương Hiền (đường Phong Khang) đến Kênh Sông Rác	350.000
	Từ nhà Bà Đệ đến Cổng phụ Chợ Voi	200.000
3.4	Đường từ nhà ông Trinh (đường Phong Khang) đến hết đất Hương Anh (xóm 5)	350.000
3.5	Đường từ cầu Đồng Chùa (giáp Kỳ Phong) đến Đường Phong Khang (Phía Tây Chợ Voi)	300.000
3.6	Đường Bắc Xuân: Từ nhà nhà Hoa Hiền (đường Phong Khang) đến hết đất Hoa Quang	200.000
3.7	Đường từ nhà bà Lý (đường Phong Khang) đến hết đất ông Ngân	130.000
3.8	Đường từ nhà bà Minh (đường Phong Khang) đến đường Bắc Xuân (nhà Sơn Ngộ)	150.000
4.	Các trục đường chính xã Kỳ Xuân	
4.1	Đường từ UBND xã đến nhà ông Ngọc Thủy thôn Quang Trung	120.000
4.2	Đường từ nhà bà Hiền Nghi thôn Quang Trung đến nhà ông Ba (Hồng) thôn Quang Trung	120.000
4.3	Đường từ nhà anh Khúc Ngân thôn Xuân Thắng đến nhà bà Thanh Tư thôn Xuân Thắng	120.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
4.4	Đường từ nhà anh Biếm (Trâm) đến nhà anh Lĩnh Khiêu thôn Xuân Tiến	120.000
5	Các trục đường chính của xã Kỳ Tiến	
5.1	Quốc lộ 1A: từ giáp Kỳ Phong đến cầu Bụi Tre	1.000.000
	Tiếp đến giáp đất Kỳ Giang	500.000
5.2	Đường Phong Khang: từ giáp Kỳ Bắc đến Ngã 3 Kho Lương thực	500.000
	Tiếp đến Chợ Trâu Kỳ Tiến	200.000
	Tiếp đến giáp đất Kỳ Giang	150.000
5.3	Từ Ngã 3 nhà ông Lộc Hòe (QL1A) đến nhà ông Sum Vinh	150.000
5.4	Từ Ngã 3 nhà Mai Viện đến Ngã 4 nhà ông Lạc Mai	150.000
5.5	Từ Ngã 3 nhà Hiệp Liễu đến Ngã 3 Kho Lương Thực	150.000
5.6	Từ Ngã 3 nhà Vinh Thủy đến nhà Lợi Võ	120.000
5.7	Từ Ngã 3 nhà anh Hưng Hòa đến nhà Lợi Võ	120.000
5.8	Từ Ngã 3 nhà Minh Tri (QL1A) đến Kênh Nhà Lê	150.000
5.9	Từ Cầu Kênh (QL1A) đến Mương sông Rác thôn Yên Thịnh	120.000
5.10	Từ Cầu Đất (QL1A) đến Mương sông Rác thôn Tân An	120.000
5.11	Từ QL1A Cổng chào Kỳ Tiến qua Ngã 4 SVD UBND xã đến cầu Bụi Léc	200.000
5.12	Từ Cầu Bụi Tre (QL1A) đến Trạm điện thôn Minh Tiến	120.000
5.13	Từ Ngã 3 nhà ông Kính Ngọc (Đường Phong Khang) đến nhà Quỳnh Vân	150.000
5.14	Từ Cầu Thá (Đường Phong Khang) đến nhà bà Lý Hóa thôn Hoàng Diệu	120.000
6	Các trục đường chính của xã Kỳ Giang	
6.1	Quốc lộ 1A: từ giáp Kỳ Tiến đến Cầu Núc	500.000
	Tiếp đến Ngã tư Kỳ Giang	700.000
	Tiếp đến Giáp đất Kỳ Đồng	500.000
6.2	Đường liên xã Phong Khang đi qua xã Kỳ Giang	200.000
6.3	Đường Đồng Chòi: từ QL1A (ngã tư Kỳ Giang) đến hết đất Hội trường thôn Tân Giang	120.000
6.4	Đường Máy Kéo: từ QL1A (Bưu điện Văn hóa) đến cổng Trường mầm non	120.000
6.5	Đường thôn Tân Đông từ QL1A (Nhà Thanh Huyền) đến giáp đất thầy Xuyên Ngụ	120.000
6.6	Đường Đình: từ QL1A (nhà Lan Khuyến) đến hết đất Hội trường thôn Tân Đình	120.000
6.7	Đường Đồng Cồn: từ QL1A (nhà Phong Hưng) đến hết đất Thanh Thiếp	120.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
6.8	Đường từ QL1A (Ngã 4 Kỳ Giang) đi thôn Tân Phong: Đoạn qua thôn Tân Phan	120.000
7	Các trục đường chính xã Kỳ Đồng	
7.1	Đường Quốc lộ 1A: từ Giáp Kỳ Giang đến cầu Hoàng Sấn	500.000
	Tiếp đến cầu Đá (giáp Kỳ Khang)	700.000
7.2	Đường từ QL1A (Ngã 3 Kỳ Đồng) đến UBND xã Kỳ Đồng	300.000
	Từ UBND xã đến cầu Thượng	150.000
7.3	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà Lan Đại) đến Cầu Máng thôn Sơn Tiến	120.000
7.4	Đường từ ngõ ông Nghị (đường Đồng Phú) đến thôn Đồng Trụ Tây	120.000
7.5	Đường từ Cầu đập Chợ (đường Đồng Phú) đến nhà ông Lương Bang	120.000
7.6	Đường từ nhà Cô Nguyền (QL1A) đến hết đất Bảo Phà	120.000
8	Các trục đường chính xã Kỳ Phú	
8.1	Đường Đồng Phú: Từ Cổng chào Kỳ Phú đến hết đất nhà anh Hào	250.000
8.2	Đường Phong Khang: Từ nhà Hường Chỉ (giáp Kỳ Khang) đến hết nhà anh Sinh (Phú Long)	150.000
	Tiếp đến giáp đất Hoa Liễu (Phú Long)	120.000
	Tiếp đến hết đất Oanh Thương (Phú Long)	150.000
8.3	Đường đi Phú Lợi từ nhà Thơ Hoa (đường Đồng Phú) đến hết đất Toan Sang (Phú Lợi)	150.000
9	Các trục đường chính xã Kỳ Khang	
9.1	Quốc lộ 1A từ cầu Đá (giáp xã Kỳ Đồng) đến Cầu Cà	700.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Thọ	500.000
9.2	Đường Trục chính xã Kỳ Khang từ Ngã 3 Kỳ Khang (QL1A) đến đập tràn (nhà Tùng Lâm)	200.000
	Tiếp đến Biển Kỳ Khang	150.000
9.3	Đường Phong Khang từ nhà ông Hảo (đường Trục chính xã Kỳ Khang) đến giáp đất xã Kỳ Phú	150.000
9.4	Đường chéo từ nhà ông Thuận (Đường Phong Khang) đến điểm giao cắt với đường Trục chính xã Kỳ Khang	150.000
10	Các trục đường chính xã Kỳ Thọ	
10.1	Đường QL1A từ giáp Kỳ Khang đến Đường đi Kỳ Trung (Nghĩa trang Liệt sĩ)	600.000
10.2	Đường trục chính xã Kỳ Thọ từ Ngã 3 QL1A (nhà ông Thái) đến đường bê tông thôn Tân Phú	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Tiếp đến nhà anh Mậu thôn Sơn Tây	150.000
10.3	Đường từ Giếng Làng đến hết đất ông Tiệm thôn Tân Phú	120.000
10.4	Đường từ Hội trường thôn Sơn Bắc đến Hội trường thôn Sơn Nam	100.000
11	Các trục đường chính xã Kỳ Thư	
11.1	Đường QL1A: từ đường đi xã Kỳ Trung (Nghĩa trang Liệt sĩ) đến Mương sông Rác thôn Trường Thanh	700.000
	Tiếp đến Cầu Miếu (bao gồm đoạn qua xã Kỳ Văn)	1.000.000
	Tiếp đến hết đất Kỳ Thư (cổng Cầu Đất)	2.000.000
11.2	Đường Ngã 3 Bích Châu đi xã Kỳ Thư: từ giáp Kỳ Châu đến UBND xã Kỳ Thư	500.000
11.3	Đường từ nhà ông Hà Khai thôn Trường Thanh đến Đập Hiểm thôn Trường Thanh	120.000
11.4	Đường từ Cổng chào thôn Trường Thanh đến nhà bà Tiếp thôn Trường Thanh	150.000
11.5	Đường đi xã Kỳ Văn từ nhà Đăng Hòa (QL1A) đến giáp Kỳ Văn	200.000
11.6	Đường từ QL1A (Đối diện nhà ông Đăng Hòa) đến hết đất UBND xã Kỳ Thư	250.000
	Tiếp đến hết đất Tý Nhung thôn Đan Trung	200.000
	Tiếp đến hết đất Hà Châu thôn Liên Miếu	150.000
11.7	Đường từ nhà Tý Nhung (đường Thư - Thọ) đến mương thủy lợi xã Kỳ Hải	120.000
11.8	Đường từ cổng Cổ Phở (QL1A) đến đường Thư - Thọ (nhà Hà Châu thôn Liên Miếu)	150.000
12	Các trục đường chính xã Kỳ Văn	
12.1	Đường QL1A đi qua xã Kỳ Văn (từ mương sông rác thôn Trường Thanh đến Cầu Miếu)	1.000.000
12.2	Đường Văn Tây: từ ngã 3 QL1A đến hồ Văn Võ	300.000
	Tiếp đến Cầu tràn Đá Hàn	200.000
12.3	Đường từ Ngã 4 nhà Đăng Hòa (Kỳ Thư) đi Kỳ Văn từ giáp Kỳ Thư đến nhà ông Mười (Hòa) thôn Thanh Sơn	250.000
	Tiếp đến Ngã 3 đường đi Kỳ Tân	200.000
	Tiếp đến ngã 3 nhà ông Thọ (Sáu) thôn Mỹ Lợi	150.000
	Tiếp đến nhà ông Bình Xoanh thôn Mỹ Liên	180.000
12.4	Đường từ ngã 4 nhà ông Thanh (Liên) thôn Thanh Sơn đến Ngã 4 nhà ông Điều (Diễn) thôn Mỹ Liên	200.000
12.5	Đường từ Ngã 3 Trường tiểu học đến đường Văn Tây (nhà ông Khích)	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
13	Các trục đường chính xã Kỳ Trung	
13.1	Đường từ đỉnh dốc Am đến cầu Bông Ngọt	70.000
	Tiếp đến nhà ông Bắc Lý	100.000
13.2	Đường từ nhà ông Lài Văn đến nhà bà Hằng Liêm	100.000
14	Các trục đường chính xã Kỳ Tân	
14.1	Quốc lộ 1A từ giáp Kỳ Thư (cổng Cầu Đất) đến Cầu Mụ Lược	2.500.000
	Tiếp đến Ngã 3 Kỳ Tân (nhà bà Nam)	4.500.000
14.2	Đường Cánh Vững Áng - Lào từ giáp Thị trấn đến Ngã 3 đường về UBND xã Kỳ Tân	2.500.000
	Tiếp đến mương Đá Cát	1.500.000
	Tiếp đến cầu Cỏ Ngựa	800.000
	Tiếp đến hết đất Kỳ Tân (giáp Kỳ Hợp)	400.000
14.3	Đường từ ngã 3 QL1A (nhà bà Nam) đến Cầu Gỗ	700.000
	Tiếp đến ngã 3 nhà ông Doạn thôn Đông Hạ	400.000
	Tiếp đến Cầu Quảng Hậu	300.000
14.4	Đường từ Ngã 3 nhà ông Doạn thôn Đông Hạ qua Ngã tư đến Đường Cánh Vững Áng - Lào (nhà bà Hưng)	350.000
14.5	Đường từ cổng Cầu Bàu (giáp Thị trấn) đến UBND xã	400.000
	Tiếp đến nhà ông Tân (Phương) thôn Đức Lợi	300.000
14.6	Từ Ngã 3 nhà ông Tân (thôn Đức Lợi) đến hết đất ông Viên thôn Tân Thắng	200.000
14.7	Từ Ngã 3 nhà ông Tân thôn Đức Lợi đến cầu Tân Hợp	200.000
15	Các trục đường, khu trung tâm xã Kỳ Châu	
15.1	Đường Bích Châu từ QL1A đến mương nước đi Kỳ Hải (Km0+500)	2.500.000
	Tiếp đến giáp đất Kỳ Hải	1.500.000
15.2	Đường Tỉnh lộ 10 từ giáp Thị trấn đến Trường mầm non xã Kỳ Châu	1.000.000
	Tiếp đến nhà ông Lệ	800.000
	Tiếp đến giáp nhà ông Minh xã Kỳ Hải	600.000
15.3	Đường từ Ngã 3 Bích Châu đi UBND xã Kỳ Thư từ đường Bích Châu đến hết đất Kỳ Châu	800.000
	Các lô đất tuyến 2 thuộc quy hoạch dân cư khu vực Thủy Văn	600.000
15.4	Đường từ Trường Nguyễn Trọng Bình qua cửa Nhà thờ Công giáo đến Tỉnh lộ 10 (nhà ông Hồng Nguyệt)	400.000
15.5	Đường từ nhà Thanh Hảo (Tỉnh lộ 10) đến hết đất Thanh Lý thôn Châu Long	300.000
15.6	Đường Cơn Da: Từ giáp Thị trấn đến đường Bích Châu	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
15.7	Đất ở các vị trí còn lại thuộc thôn Châu Long	200.000
15.8	Đất ở các vị trí còn lại thuộc thôn Thuận Châu	150.000
16	Các trục đường chính xã Kỳ Hải	
16.1	Đường Bích Châu từ giáp xã Kỳ Châu đến Ngã 3 (nhà anh Việt cũ)	1.500.000
	Tiếp đến cầu Hải Ninh	1.000.000
16.2	Đường tỉnh lộ 10 cũ từ giáp Kỳ Châu đến Ngã 3 (nhà anh Việt cũ)	600.000
16.3	Đường Nam Hải đi Kỳ Hà	120.000
16.4	Đường từ giáp Kỳ Thư đi UBND xã	120.000
16.5	Đường thôn Bắc Hải 1 đi Bắc Hải 2	120.000
16.6	Đường từ Trạm Y tế đến nhà anh Duyệt	120.000
17.	Các trục đường chính xã Kỳ Hà	
17.1	Đường Kỳ Hải - Kỳ Hà: Từ nhà anh Huệ (Hoạt) thôn Nam Hà đến nhà ông Nhiệm (Như)	100.000
17.2	Đường kho Muối - đi Bắc Hà: Từ Trường mầm non đến nhà anh Bắc (Sơn)	100.000
17.3	Đường từ UBND xã đến Trường mầm non	100.000
18	Các trục đường chính xã Kỳ Ninh	
18.1	Đường Nguyễn Thị Bích Châu: Từ cầu Hải Ninh đến hết đất Quy hoạch hội quán thôn Thắng Lợi	900.000
	Tiếp đến Ngã 4 Lăng Cổ Đệ	750.000
	Tiếp đến Ngã 3 nhà bà Thoả thôn Đồng Tâm	650.000
18.2	Đường đi đền Nguyễn Thị Bích Châu: Từ ngã 4 nhà anh Toàn Tuyết (đường Bích Châu) đến ngã 4 nhà Hùng Phụng thôn Tam Hải 2	250.000
	- Tiếp đến nhà Thanh Tình	500.000
18.3	Đường đi thôn Bàn Hải: Từ trạm xăng chị Phụng đến ngã 4 cổ Đệ	250.000
	- Tiếp đến Ngã 4 nhà anh Hoàn (Tuyến) thôn Tam Thuận	200.000
	- Tiếp đến nhà anh Khánh (Hoa) thôn Bàn Hải	250.000
18.4	Đường Ninh Khang: Từ Ngã 4 UBND xã đến Ngã 4 nhà anh Hoàn (Tuyến) thôn Tân Thuận	250.000
	- Tiếp đến hết nhà chị Lý thôn Tân Thuận	250.000
18.5	Đường Tân Thuận đi Tam Hải 2: Từ Ngã 3 nhà ông Chính thôn Tân Thuận - nhà anh Cự thôn Đồng Tân - Ngã 3 nhà ông Hành thôn Đồng Tâm - đất hết đất bà Chính Tuần thôn Tam Hải 2	400.000
18.6	Đường từ Ngã 4 nhà Mạnh Hương thôn Xuân Hải đến ngã 3 nhà bà Chòn thôn Đồng Tân	250.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
18.7	Đường từ nhà ông Hưởng thôn Tam Hải 2 đi ra Biển	300.000
18.8	Đường từ nhà ông Lộc thôn Tam Hải 2 đi ra Biển	300.000
19	Các Trục đường chính xã Kỳ Hưng	
19.1	Đường từ Cầu Bàu (giáp thị trấn) qua Ngã 4 Giếng làng đến Cầu Chợ giáp xã Kỳ Châu	350.000
19.2	Đường từ Ngã 4 cửa anh Cường (Hòe) đến Trường tiểu học (giáp thị trấn)	300.000
19.3	Từ Ngã 4 Giếng Làng đến đường đi Kỳ Trinh (nhà anh Biên)	300.000
19.4	Từ ngã 3 đường đi Kỳ Trinh (nhà anh Biên) đến hết đất hội quán thôn Hưng Phú	200.000
19.5	Đường từ nhà anh Thông (Thảo) đến Cựa Đình (nhà anh Hạ)	200.000
19.6	Đường từ nhà Khiên (Hà) đến Hội quán thôn Trần Phú	200.000
20	Các trục đường chính xã Kỳ Hoa	
20.1	Đường Cảng Vũng Áng - Lào đi qua xã Kỳ Hoa từ giáp Thị trấn đến giáp xã Kỳ Tân	2.500.000
20.2	Trục đường chính xã Kỳ Hoa từ giáp thị trấn Trường tiểu học Kỳ Hoa	400.000
	Tiếp đến cầu Cửa Đội	200.000
20.3	Đường từ nhà anh Mạnh Nghĩa đến nhà ông Phụng	150.000
20.4	Đường từ nhà anh Toàn đến nhà anh Hảo Hồng	150.000
20.5	Đường từ nhà anh Tuyển đến nhà anh Đăng	200.000
21	Các trục đường chính qua xã Kỳ Hợp	
21.1	Đường Cảng Vũng Áng - Lào từ giáp Kỳ Tân đến hết đất Kỳ Hợp	300.000
22	Các trục đường chính xã Kỳ Lâm	
22.1	Đường Cảng Vũng Áng - Lào: Từ giáp Kỳ Hợp đến Cổng Trường THCS Lâm Hợp	400.000
	Tiếp qua Ngã tư Kỳ Lâm đến Ngã 4 Con (nhà Thảo Lý)	1.000.000
	Tiếp đến Cầu Rào Trỏ (giáp Kỳ Sơn)	700.000
22.2	Đường Tỉnh lộ 22: Từ giáp Kỳ Thượng đến Đường vào hội quán thôn Nam Hà	70.000
	Tiếp đến Ngã 4 thôn Tân Hà	100.000
	Tiếp đến Ngã 4 Trung Hà	120.000
	Tiếp đến nhà Thìn Thu	150.000
	Tiếp đến nhà anh Đồn	500.000
	Tiếp qua Ngã 4 Kỳ Lâm đến Ngầm Ma Rền	800.000
	Tiếp đến hết đất anh Thương Lý	200.000
	Tiếp đến Ngầm Cổ Thuộc	150.000
	Tiếp đến giáp đất Kỳ Lạc	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
22.3	Tỉnh lộ 22B: Từ nhà anh Long Hiền (Đường Vũng Áng - Lào) đến Ngã 3 nhà chị Anh Thám	700.000
22.4	Đường từ cửa ông Nhạ (Tỉnh lộ 22) đến Ngã 3 nhà anh Cường Lớn thôn Đông Hà	100.000
22.5	Đường từ cửa ông Tuyên Thoa (Ngã 4 đường Vũng Áng - Lào) đến cửa anh Quý Diên thôn Hải Hà	100.000
22.6	Đường từ quán ông Thảo (Ngã 4 đường Vũng Áng - Lào) đến Ngã 3 nhà chị Lan Mạnh	100.000
22.7	Đường từ Ngã 4 nhà anh Thìn Thu (Tỉnh lộ 22) đến cửa anh Hoàn thôn Hải Hà	100.000
22.8	Đường từ Ngã 4 nhà anh Thìn Thu đến nhà anh Thắng thôn Hải Hà	100.000
	Tiếp đến cửa ông Bình	100.000
22.9	Đường từ Ngã 4 cửa anh Bình (Tỉnh lộ 22) đến cửa nhà anh Lập thôn Trung Hà	100.000
22.10	Đường từ Ngã 4 cửa anh Bình (Tỉnh lộ 22) đến cửa nhà anh Chính thôn Trung Hà	100.000
22.11	Đường từ Ngã 4 nhà anh Duẩn Thanh (Tỉnh lộ 22) đến Hội quán thôn Kim Hà	100.000
23.	Các trục đường chính xã Kỳ Sơn	
23.1	Đường Vũng Áng - Lào: Từ cầu Rào Trỏ qua UBND xã đến nhà anh Chiến Hạnh	300.000
	Tiếp đến cầu Ruồi Ruồi	100.000
23.2	Đường Tỉnh lộ 10 từ Ngã 3 nhà bà Hợp đến hết đất anh Lợi (Thuận) thôn Sơn Trung	100.000
	Tiếp đến Khe Nhạ (giáp Kỳ Thượng)	70.000
24	Các trục đường chính xã Kỳ Thượng	
24.1	Tỉnh lộ 10: Từ Khe Nhạ (giáp Kỳ Sơn) đến Hội quán thôn Tiến Quang	70.000
	Tiếp đến cầu Đá Hàng	100.000
	Tiếp đến nhà ông Khuận (Huyện) thôn Phúc Lộc	70.000
	Tiếp đến nhà anh Minh Hà	75.000
	Tiếp đến Khe Cha Mè	60.000
24.2	Tỉnh lộ 22: Từ giáp đất Kỳ Lâm đến nhà ông Sớ xóm 1	70.000
	Tiếp giáp đến nhà ông Hường (Cương) xóm 8	70.000
	Tiếp đến nhà anh Mại (Huyện) xóm 8	70.000
	Tiếp đến nhà anh Tiến (Khẩn) xóm 8	60.000
	Tiếp đến nhà anh Mậu (Lài) xóm 8	70.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Tiếp đến nhà anh Dũng (Sỹ) xóm 8	60.000
24.3	Ngã Ba chợ quán bà Nguyễn đến nhà ông Hiền xóm 5A	60.000
24.4	Ngã Ba chợ quán bà Nguyễn đến nhà anh Hùng (Lăm) xóm 3	60.000
25	Các trục đường xã Kỳ Lạc	
25.1	Tỉnh lộ 22: Từ giáp Kỳ Lâm đến nhà anh Minh (Linh)	70.000
	Tiếp đến hết đất anh Vĩnh Thành thôn Lạc Sơn	150.000
	Tiếp đến nhà anh Đào Tình	100.000
	Tiếp đến Ngã 3 đường vào UBND xã	200.000
	Tiếp đến nhà anh Trung Hoa	100.000
	Tiếp đến Nông trường cao su Kỳ Lạc	70.000
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Lạc	60.000
25.2	Đường vào UBND xã từ Ngã 3 đường 22 đến hết đất anh Chung Hiền	100.000
	Tiếp đến Ngã 3 nhà bà Lý	60.000
26	Các trục đường xã Kỳ Tây	
26.1	Đường văn tây từ nhà ông Phư (Xử) thôn Hồng Xuân đến cầu Trọt Đá (nhà ông Luân xóm 4)	70.000
27	Các trục đường chính xã Kỳ Trinh	
27.1	Quốc lộ 1A: từ giáp Thị trấn đến cầu Cổ Ngựa	3.500.000
	Tiếp đến Ngã 4 đường vào Trạm Tăng áp	3.500.000
	Tiếp đến Ngã 4 đường đi Cảng Vũng Áng	4.000.000
27.2	Đường từ Ngã 3 QL1A (nhà ông Đức Đại) qua UBND xã đến cổng Đập Đám	400.000
27.3	Đường từ Ngã 4 Bưu điện Văn hóa đến Sân vận động cũ	400.000
27.4	Đường từ Ngã 4 Bưu điện văn hóa qua Ngã 4 Cổng chào Kỳ Trinh (QL1A) lên đến Hồ Mộc Hương	500.000
27.5	Đường từ QL1A lên Khu tái định cư Kỳ Lợi tại xã Kỳ Trinh	500.000
27.6	Đất ở tại Khu tái định cư tại xã Kỳ Trinh có giá:	200.000
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	300.000
28	Các trục đường, các khu vực của xã Kỳ Thịnh	
28.1	QL 1A: từ Ngã 4 đường xuống Cảng Vũng Áng đến đường vào Vườn ươm	3.500.000
	Tiếp đến Cầu Trọt Trai	3.000.000
	Tiếp đến giáp đất Kỳ Long	2.000.000
28.2	Đường từ Ngã 4 đường đi Cảng Vũng Áng (QL1A) đến đường Quốc lộ 1A nấn tuyến (QL1B)	500.000
28.3	Đường từ Ngã 4 QL1A đi Cảng Vũng Áng	500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
28.4	Đường từ QL1A (Ngã 4 Kỳ Thịnh) đến UBND xã Kỳ Thịnh	700.000
	Tiếp đến Cầu Đò	300.000
28.5	Đường từ Ngã 3 nhà anh Học (QL1A) vào Khe Cơn Trè	600.000
28.6	Đường từ Ngã 3 nhà anh Quý (QL1A) đến Khu Tái định cư	1.000.000
28.7	Đường từ Ngã 3 ngõ ông Bổng (QL1A) đến Vườn Ươm	600.000
28.8	Đường từ Ngã 3 nhà ông Khai (QL1A) đến Cống Hời Miệu	500.000
	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Thịnh có giá:	200.000
28.9	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	300.000
28.10	Đất ở tại các vị trí còn lại của xã Kỳ Thịnh có giá:	200.000
29	Các Trục đường chính, các khu vực của xã Kỳ Long	
29.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Thịnh đến hết đất Kỳ Long (giáp Kỳ Liên)	2.500.000
29.2	Đường từ nhà ông Lê Văn Túc thôn Liên Giang đến Khu Tái định cư	800.000
29.3	Đường từ nhà ông Nguyễn Tùng Nam thôn Liên Giang đến Khu Tái định cư	300.000
29.4	Đường từ nhà ông Dương Quốc Văn thôn Long Sơn đến Khu tái định cư	900.000
29.5	Đường từ nhà ông Chu Văn Quang thôn Long Sơn đến Khu tái định cư	1.000.000
29.6	Đường từ nhà ông Trần Xuân Vệ thôn Liên Giang đến hết đất ông Đề	500.000
	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Long có giá:	200.000
29.7	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	300.000
29.8	Đất ở tại các vị trí còn lại của xã Kỳ Long có giá:	200.000
30	Các trục đường chính, các khu vực của Xã Kỳ Liên	
30.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Long đến hết đất Kỳ Liên (giáp Kỳ Phương)	2.000.000
30.2	Đường từ nhà anh Linh (Thái) thôn Liên Phú đến nhà ông Hanh thôn Liên Phú	800.000
30.3	Đường từ nhà ông Toán thôn Liên Phú đến nhà bà Dung thôn Liên Phú	300.000
30.4	Đường từ nhà ông Túc thôn Liên Phú đến nhà ông Tư thôn Liên Phú	300.000
30.5	Đường từ nhà ông Kiện thôn Lê Lợi đến KTĐC thôn Lê Lợi	300.000
30.6	Đường từ nhà ông Ngự thôn Liên Sơn đến nhà bà Hoà khu TĐC	300.000
30.7	Đường từ nhà ông Anh thôn Liên Sơn đến nhà ông Tuyển thôn Liên Sơn	300.000
30.8	Đường từ nhà ông Ninh thôn Hoàn Nam đến nhà ông Nam thôn Hoàn Nam	250.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
30.9	Đường từ nhà ông Xuân thôn Liên Sơn đến Khu Tái định cư	300.000
30.10	Đường từ nhà thờ Liệt sĩ đến đường 1B (Khu TĐC thôn Lê Lợi)	500.000
30.11	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Liên có giá:	200.000
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	300.000
30.12	Đất ở các vị trí còn lại của xã Kỳ Liên có giá:	200.000
31	Các trục đường chính, các khu vực của xã Kỳ Phương	
31.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Liên đến cầu Thanh Trạng	1.500.000
	Tiếp đến Cầu Thầu Dầu	2.000.000
	Tiếp đến hết đất Kỳ Phương (giáp đất Kỳ Nam)	1.000.000
31.2	Đường từ QL1A đi Tái định cư (Đường mỏ đá Kỳ Phương)	800.000
31.3	Các đường giao thông Nhựa từ QL1A đi Tái định cư	300.000
31.4	Các đường giao thông Nhựa thôn Hồng Sơn dài 200m tính từ QL1A	250.000
31.5	Đường từ QL1A đến Cầu Kết Nghĩa (thôn Thắng Lợi)	250.000
31.6	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Phương	200.000
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m(>20m)	300.000
31.7	Đất ở tất cả các vị trí còn lại của xã Kỳ Phương có giá:	200.000
32	Các trục đường chính, các khu vực của xã Kỳ Lợi	
32.1	Đường Liên xã Phương Lợi: Từ nhà ông Túc Cử thôn 2 Tân Phúc Thành đến nhà anh Tuấn Hoa thôn Hải Thanh	300.000
32.2	Đường từ nhà anh Gặp Ngọc thôn 1 Đông Yên đến nhà ông Vị Niêm thôn 4 Đông Yên	300.000
32.3	Đường từ nhà anh Hạnh (Yếm) đến Biển (nhà anh Thìn)	300.000
32.4	Đường từ nhà ông Tuế đến nhà anh An (Bân)	300.000
32.5	Đất ở tất cả các vị trí còn lại của xã Kỳ Lợi có giá:	250.000
33	Các trục đường chính xã Kỳ Nam	
33.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Phương đến Khách sạn Hoành Sơn	1.000.000
	Tiếp đến Đèo Ngang	500.000
33.2	QL1A cũ: Từ nhà ông Dùm đến đường đi Hầm Đèo Ngang	500.000
33.3	Từ nhà anh Phúc đến Cựep Cao	70.000
33.4	Từ nhà ông Chàng đến cống C3	70.000
33.5	Từ cống C3 đến Giếng Làng	70.000
33.6	Từ nhà ông Vin đến nhà ông Siên	70.000
33.7	Từ nhà anh Xoan đến bắc cầu Nghĩa trang nhân dân	70.000
33.8	Từ nhà anh Nhuận đến nhà ông Diêu	70.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
33.9	Từ nhà anh Chiêu đến nhà ông Màng	70.000

*** Một số vị trí khu vực có tính đặc thù quy định hệ số riêng**

- Đất ở tại các Khu quy hoạch dân cư của Thị trấn: Đất ở tại các khu quy hoạch dân cư mới tại thị trấn là 250.000đồng/m². Trường hợp các lô quy hoạch là tuyến 1 và tuyến sau của các trục đường đã quy định giá cụ thể thì áp dụng cách tính giá theo tuyến của trục đường đó.

- Giá đất các tuyến sau của các đường có giá từ 600.000đồng/m² trở lên (Chỉ áp dụng với các trục đường Quốc lộ 1A đi qua xã Kỳ Tân, các trục đường thuộc các xã Kỳ Trinh, Kỳ Thịnh, Kỳ Lợi, Kỳ Long, Kỳ Liên, Kỳ Phương; đất ở thuộc quy hoạch điểm dân cư bám các trục đường có quy định giá cụ thể):

+ Tuyến 2, 3 bám trục đường phụ có mặt đường bê tông, nhựa rộng từ 3m trở lên hoặc đường đất rộng trên 5m tính bằng 40% giá đất tuyến 1.

+ Tuyến 2, 3 bám trục đường phụ có mặt đường bê tông, nhựa rộng dưới 3m hoặc đường đất rộng từ 5m trở xuống tính bằng 35% giá đất tuyến 1.

+ Từ tuyến 4 trở đi (nếu có) thuộc quy hoạch điểm dân cư: tính bằng 35% giá đất tuyến 1

*** Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo phụ lục số 13.**



Phụ lục số 10
GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ VEN ĐẦU MŨI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN HƯƠNG KHÊ
 (kèm theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	Thị trấn Hương Khê	
1	Các vị trí bám đường Quốc Lộ 15A	
	Từ trạm điện 35KV đến ngã tư Huyện đội	2.400.000
	Tiếp đó đến ngã tư UBND Thị trấn	2.900.000
	Tiếp đó đến đường ngang đường sắt (ghì bắc)	3.300.000
	Tiếp đó đến cổng Cty QLKT&XDCT thủy lợi	3.000.000
	Tiếp đó đến cung cầu Gia Phố (sau ga Hương Phố)	2.300.000
	Tiếp đó đến ghi Nam ga Hương Phố	1.700.000
2	Các vị trí bám đường Hồ Chí Minh	
	Từ đồng Hà Quan đến giáp ngã 5	2.700.000
	Từ ngã 5 đến ngã ba Phú Gia	2.200.000
	Tiếp đó đến ngã ba về Hương Thủy	1.600.000
3	Các vị trí bám đường Khối, tổ	
	Từ phía sau ngã tư Huyện đội đến đường ngang phía đông TT dạy nghề	1.100.000
	Tiếp đó đến đường sắt	900.000
	Tiếp đó đến ngã tư Gia Phố	600.000
	Từ ngã tư Huyện đội đến ngã 5 đường Hồ Chí Minh	1.300.000
	Từ ngã tư Trạm Thù Y nối với đường Hồ Chí Minh	1.200.000
	Từ ngã 3 phía bắc Trường cấp 3 nối đường HCM	1.400.000
	Từ ngã 3 Trường nội trú nối đường HCM	1.200.000
	Từ ngã 4 UBND Thị trấn nối đường HCM	1.500.000
	Từ ngã 4 xăng dầu Hương Hoát nối đường HCM	1.800.000
	Giáp ngã 3 bến xe đến hết Trung tâm Y tế huyện	2.400.000
	Tiếp đó đến đường vào Hội quán Khối 11	1.400.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đi Lộc Yên, Gia Phố	900.000
	Từ ngã 3 đi Lộc Yên, Gia Phố đến ghi Nam ga Hương Phố	600.000
	Từ trạm biến áp UBND huyện đến Ngã 3 đi TT Dạy nghề	1.200.000
	Từ phía đông Trung tâm dạy nghề đến bờ hồ (KS Trường Sơn)	900.000
	Từ ngã 4 xăng dầu Hương Hoát đến tây ngã 4 chợ sơn	2.200.000
	Từ Bắc chợ sơn đến Nam bờ hồ (nhà anh Minh, khối 7)	1.800.000
	Từ phía đông chợ Sơn đến phía nam bờ hồ (dọc đường sắt)	1.000.000
	Từ Bưu điện đến hết nhà bà Đào (đến lối rẽ vào Hội quán K8)	3.400.000
	Tiếp đó đến giáp Nhà thờ Tân Phương	2.100.000
	Từ ngã 3 TT Giáo dục thường xuyên đến cổng Khe Leo	900.000
	Từ ngã 3 phía Bắc trường tiểu học đến đường HCM	900.000
	Từ ngã 4 kè anh Tùng chân (khối 6) đến giáp đường Bắc hồ Bình	900.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Sơn	
	Lối rẽ nhà ông Mậu (Nguyệt) đến ghi Nam đường sắt	800.000
	Đường phía đông đường sắt từ cột tín hiệu ghi Bắc đến cổng khe Sâu	800.000
	Đường Hồ Chí Minh đến ngã 3 rẽ về UBND xã Phú Gia	400.000
	Tiếp đó đi đường Hồ Chí Minh (giáp đất bà Châu)	500.000
	Đường xung quanh hồ Bình Sơn	
	Từ ngã 4 UBND Thị trấn đến nhà anh Minh (khối 7)	3.400.000
	Tiếp đó đến trụ sở HTX môi trường	2.700.000
	Tiếp đó đến khách sạn Trường Sơn	2.900.000
	Đường xung quanh chợ	
	* Phía Bắc chợ	1.100.000
	* Phía Tây chợ	2.200.000
4	Đường khối, tổ còn lại	
	Đường các khối 7 và 8	900.000
	Đường các khối: 1, 2, 3	700.000
	Đường các khối: 4, 5, 6, 9 và 10	600.000
	Đường các khối: 11 và 12	500.000
	Đường các khối: 13, 14, 15	400.000
B	Các vị trí bám các trục đường chính qua các xã	
1	Đường Hồ Chí Minh	
	Từ tiếp giáp Quảng Bình đến bờ nam cầu La Khê	200.000
	Từ bờ bắc cầu La Khê đến hết đất xã Hương Trạch	180.000
	Tiếp đó đến hết vườn ông Đình Công Ba (Phúc Trạch)	180.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Chức (Hương)	240.000
	Tiếp đó đến bờ nam cầu Khe Ấc 1	180.000
	Từ bờ bắc cầu Khe Ấc 1 đến dốc ông Giá (nay là nhà ông Triều)	240.000
	Tiếp đó đến ngã tư rẽ vào xóm 5	300.000
	Tiếp đó đến ngã 4 giao nhau với Tỉnh lộ 17 (mép nam TL 17)	380.000
	Từ ngã tư giao nhau với Tỉnh lộ 17 (mép bắc TL17) đến hết đất xã Hương Trà	300.000
	Tiếp hết đất xã Hương Trà đến cầu Sông Tiêm	250.000
	Từ cầu Sông Tiêm đến hết đồng Hà Quan	250.000
	Từ đồng Hà Quan đến ngã 5 (phía bên xã Phú Phong)	2.500.000
	Từ ngã 5 đường HCM đến ngã 3 đi Phú Gia	2.000.000
	Giáp đường 15 cũ đến nhà trẻ Công ty Thông	1.500.000
	Tiếp đó đến đường rẽ vào UBND xã Hương Long	1.200.000
	Tiếp đó đến hết đất Cty TNHH Hoàng Việt	1.000.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Hương Long	700.000
	Từ địa giới xã Hương Long - Hương Bình đến địa giới xã Phúc Đồng	500.000
	Tiếp đó đến đến đường đi Hòa Hải (vườn ông Hoài)	400.000
	Tiếp đó đến ngã 3 giáp đường 15A (hết đất ông Lượng)	500.000
	Tiếp đó đến hết địa phận xã Phúc Đồng	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Từ tiếp giáp xã Phúc Đồng đến Nông trường Phương Điền (Cty Cao su)	250.000
	Tiếp đó đến hết đất Hương Khê	180.000
2	Quốc lộ 15A	
	Từ cầu La Khê đến hết địa phận Hương Đô	120.000
	Tiếp đó đến cầu Đá Lậu	130.000
	Từ trạm điện 35 KV đến cổng làng Nam Phố	1.700.000
	Tiếp đó đến giáp đường HCM	1.400.000
	Từ ngã 3 tiếp giáp đường HCM đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp (Phúc Đồng)	250.000
	Tiếp đó đến đường Sắt	100.000
	Từ đường sắt đến đỉnh dốc Địa Lợi	100.000
	Từ đỉnh dốc Địa Lợi đến hết đất Hương Khê	80.000
3	Tỉnh lộ 17	
	Từ ngã tư Hương Trà giao nhau đường HCM đến đường rẽ vào xóm 7	330.000
	Từ Ngã tư Hương Trà giao nhau đường HCM đến đường sắt	300.000
C	Vùng Thị trấn mở rộng	
1	Xã Phú Phong (vị trí không tiếp giáp đường chính)	
	Khu vực Xóm 1, Xóm 9	350.000
2	Xã Gia Phố (vị trí không tiếp giáp đường chính)	
	Xóm 8 (Tổ dân phố 20 Thị trấn)	350.000
	Xóm 9 (Tổ dân phố 16 Thị trấn)	350.000
3	Xã Hương Long (vị trí không tiếp giáp đường chính)	
	Xóm 6, xóm 17, xóm 13	400.000
	Xóm 6, Xóm 12 (Tổ dân phố 18 và 19 Thị trấn)	350.000
4	Xã Phú Gia (vị trí không tiếp giáp đường chính)	
	Xóm Phú Thành (Tổ dân phố 18 Thị trấn)	350.000
5	Đường từ phía Bắc Cty TNHH Hoàng Anh qua Hội quán Khối 19 đến đường đi Trại Trù	400.000
D	Xã Phúc Trạch	
	Từ ngã 3 làng Thanh niên lập nghiệp đến ngã tư cửa nhà anh Chương	90.000
	Từ ngã tư nhà anh Thiện đến giáp đường 15A	90.000
	Từ ngã tư nhà anh Chương đến giáp đường 15A	90.000
	Từ ngã tư Hội quán xóm 7 đến giáp đường 15A	90.000
	Từ ngã tư nhà anh Sơn xóm 4 đến giáp đường 15A	90.000
	Đường liên xã đến giáp xã Hương Đô đến ngã tư nhà anh Thiện	90.000
	Từ ngã tư nhà anh Thiện đến cầu Đập Bệ	110.000
	Từ cầu Đập bệ đến ngã 3 nhà anh Công đi ra giáp đường 15A	110.000
	Từ ngã 3 nhà anh Công vào đến ga Phúc Trạch	110.000
E	Xã Gia Phố	
I	Đường trục chính xã	
	Từ cửa anh Sáng giáp Thị trấn đến đường rẽ ngã 3 nhà thờ Ninh Cường	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Tiếp từ ngã 3 rẽ nhà thờ Ninh Cường đến ngã 3 cửa anh nhà Nam xóm Phố Cường	120.000
	Từ ngã tư xóm Phố Hương đến trường THPT Gia Phố	120.000
	Từ cửa ông Lương vào vườn Tràm Quán	120.000
	Từ cầu treo Gia Phố đi ngã tư Thị trấn (gần Huyện Đội)	200.000
	Từ Hội quán xóm 10 đến Hội quán xóm 14	100.000
II	Tuyến đường 15B	
	Từ cửa bà Vân đến cửa bà Soa (Hải)	110.000
F	Xã Hương Trà	
	Từ nhà anh Ninh (Hương) đến nhà ông Lâm (Hậu), xóm 1	150.000
	Từ nhà ông Tiến (Lâm, xóm 1) đến nhà Lan (Thao, xóm 3)	150.000
	Từ nhà ông Tịnh (xóm 5) đến Hội quán xóm 5	120.000
	Từ nhà Ngọc (Phượng, xóm 3) nối đường HCM	150.000
	Từ trường THCS đến trường Mầm Non	150.000
	Từ UBND xã Hương Trà đến nhà Hòa (Lan, nối đường HCM)	150.000

G. Một số hệ số điều chỉnh giá riêng:

Các vị trí thửa đất dãy 2, 3 của đường HCM, đường Quốc lộ 15A, Tỉnh lộ 17 có đường ô tô tải vào được tính bằng 40% giá dãy 1 (chỉ tính đối với các đoạn đường có giá đất dãy 1 từ 300.000đ/m² trở lên).

H. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 11

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN VŨ QUANG

(kèm theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Đất bám mặt đường Tỉnh lộ 5	
	Đoạn từ cầu Treo chợ Bông đến ngã ba đường đi Đức Hương	1.000.000
	Tiếp theo đến hết trường tiểu học xã Đức Bông	800.000
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Chông	650.000
	Từ phía Nam cầu Chông đến hết xã Đức Bông	200.000
	Từ Thị trấn giáp xã Đức Bông đến đường rẽ về đập Bàu Ráy	260.000
	Tiếp theo đến hết đất nhà anh Trí	300.000
	Tiếp theo đến ngã 5 lên cơ quan UBND huyện	400.000
	Tiếp đến qua nhà ông Thương đến đường một chiều	900.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Hương Đại	1.200.000
	Từ đường Hồ Chí Minh đi xã Hương Quang cách 300m	400.000
	Từ Cầu Khe Sim đến cách trụ sở UBND xã Hương Quang 200 m	110.000
	Từ trụ sở UBND xã Hương Quang đến cách phía Tây và Bắc mỗi bên 200m	130.000
	Tiếp từ cách trụ sở UBND xã Hương Quang 200 m đến Cầu Miếu	100.000
	Các vị trí còn lại bám đường Tỉnh lộ 5	90.000
2	Đất bám mặt đường Hồ Chí Minh	
	Từ trụ sở UBND xã Sơn Thọ tính về phía Bắc 200m và phía Nam đến hết đất nhà ông Trung Dũng	300.000
	Tiếp các đoạn còn lại của xã Sơn Thọ	280.000
	Đoạn từ giáp Sơn Thọ đến Bắc cầu Ngàn Trươi	360.000
	Đoạn từ Nam cầu Ngàn Trươi đến đường vào khách sạn Vũ Quang	700.000
	Tiếp đến giáp ngã tư đường Hồ Chí Minh về phía Nam (cổng hộp)	900.000
	Tiếp đến hết đường một chiều	700.000
	Tiếp đến hết đất thị trấn	550.000
	Từ giáp Thị trấn đến đường vào cầu Hương Minh	350.000
	Từ tiếp đến Bắc cầu Hối Trí xã Hương Minh	270.000
	Từ Nam cầu Hối Trí đến hết xã Hương Thọ	180.000
3	Đất bám các trục đường khu vực Thị trấn	
	Trục đường từ nhà ông Thương đến khe Mù U	500.000
	Trục đường từ nhà ông Thương đi hướng Nam đến sông Ngàn Trươi	500.000
	Trục đường ngã 4 Thị trấn đến khe Mù U	650.000
	Trục đường ngã 4 Thị trấn đi về hướng Nam sông Ngàn Trươi	650.000
	Trục đường Tỉnh lộ 5 ra chợ Thị trấn	900.000
	Trục đường Tỉnh lộ 5 (Kiếm lâm) ra Khu tái định cư	550.000
	Trục đường Tỉnh lộ 5 đến hết Bảo hiểm xã hội huyện	350.000
	Trục đường Tỉnh lộ 5 đến hết Khu QH đất ở Bàu Sen cạnh sân vận động	350.000
	Trục đường từ đường nội thị rộng 25m (Phòng GD) đến BHXH huyện	300.000
	Các vị trí bám trục đường 7m -15m (Khu TĐC áp dụng cho các hộ TĐC)	250.000
	Các vị trí bám trục đường 7m -15m (áp dụng cho các QH cấp đất ở)	280.000
	Trục đường từ đập lành đến trường Tiểu học Thị trấn	550.000
	Trục đường 15m từ nhà Ông Trung đến hết Khu TĐC Đồng Nậy	350.000
	Trục đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Tiểu học Thị Trấn	500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Từ Trường Tiểu học Thị Trấn đến hết vườn nhà ông Cận	400.000
	Tiếp từ vườn nhà ông Cận đến bờ sông	300.000
	Từ Tỉnh lộ 5 đến Đập Bàu Ráy	250.000
	Từ Tỉnh lộ 5 đến Đập Am	250.000
	Đường 71 cũ đoạn từ cầu Hương Đại qua TT y tế đến hết cầu Bãi Cùg	550.000
	Tiếp từ cầu Bãi Cùg đến cống thoát nước giáp xã Hương Minh	400.000
	Khu vực xóm 1 còn lại	180.000
	Khu vực xóm 4	250.000
	Khu vực xóm 2, 3 và 5	200.000
	Khu vực xóm 6	180.000
4	Các vị trí đất bám trục đường chính	
	Đoạn đường IFac từ ngã tư Lĩnh II đến giáp xã Đức Bồng	80.000
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi khu Khe Ná-Chi Lờ tới ngã 3 cầu Ông Sáu	240.000
	Đoạn đường 135 từ cầu Sơn Thọ đến đất công ty TNHH một thành viên Sắt Vũ Quang	144.000
	Đường 71 cũ đoạn từ Cống thoát nước giáp thị trấn đến cầu Hói Dầu	200.000
	Đường 71 cũ đoạn từ đường Hồ Chí Minh qua trạm Kiểm lâm Hói Trí đến giáp xã Hương Thọ	100.000
	Các đoạn còn lại của đường 71 cũ	90.000
	Đoạn trung tâm xã Hương Minh bán kính 200m	180.000
	Đường Đồng Lý đoạn từ Đập Am đến giáp cầu Hương Minh	150.000
	Tiếp từ cầu Hương Minh đến Đập Nguồn	120.000
5	Đất bám trục đường Đức Lĩnh - Sơn Thủy	
	Đoạn từ đường Ân Phú - Cửa Rào đến giáp đường vào phòng khám đa khoa xã Đức Lĩnh	360.000
	Tiếp theo đến hết phân hiệu 2 trường THCS Bồng Lĩnh	120.000
	Tiếp đến giáp xã Sơn Thủy huyện Hương Sơn	80.000
6	Đất bám trục đường Ân Phú - Cửa Rào	
	Đoạn trung tâm xã Ân Phú bán kính 200m	250.000
	Đoạn trung tâm xã Đức Giang bán kính 200m	250.000
	Đoạn từ Đức Lĩnh giáp Đức Giang đến giáp Trường THPT Cù Huy Cận	300.000
	Tiếp theo đến hết trụ sở UBND xã Đức Lĩnh	400.000
	Tiếp theo đến Tỉnh lộ 5	500.000
	Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 5 đi Đức Hương không quá 150m	500.000
	Tiếp đến hết đất xã Đức Bồng	380.000
	Tiếp đến hết đất quán chị Hoa Trung	280.000
	Tiếp đến cầu Hói Phố xã Đức Hương	200.000
	Đoạn trung tâm xã Đức Hương bán kính 200m	280.000
	Đoạn trung tâm xã Đức Liên bán kính 200m	250.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Các vị trí còn lại bám đường Ân Phú - Cửa Rào	120.000
7	Đất bám trục đường Hương Thọ đi Cửa Rào	
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến trường cấp 1 Hương Thọ	168.000
	Các vị trí còn lại	96.000
8	Đất bám trục đường qua xã Hương Điền	
	Đoạn từ Ngã 3 Thiệu đến trụ sở UBND xã Hương Điền	120.000
	Đoạn từ Ngã 3 Thiệu đến cầu Ngân Mốc	100.000
	Đoạn từ Sông Trươi qua trụ sở UBND xã đến hết trường tiểu học	120.000
	(Các vị trí bám đường liên thôn bằng và lớn hơn 6m được tính bằng giá đất vùng I của xã loại đó)	

* Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 12

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐÀU MŌI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN LỘC HÀ

(kèm theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 9 VÀ KHU VỰC XÃ THẠCH KIM	
1	Từ cầu Hộ Độ đến đường đi trường Tiểu học Hộ Độ	800.000
2	- Tiếp đó đến hết xã Hộ Độ	700.000
	+ Khu vực ngã tư TL9 với đường nối QL 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê (bán kính 150 m)	750.000
3	Từ giáp xã Hộ Độ đến đường đi nhà thờ Đồng Xuân	600.000
4	Từ đường đi nhà thờ Đồng Xuân đến ngã 3 Côn Sơn	650.000
5	Từ ngã 3 Côn Sơn đến thị tứ xã Thạch Châu	750.000
6	Khu vực thị tứ xã Thạch Châu (từ cổng chào xã đến cổng phía ngoài nhà anh Huỳnh Tiếp)	1.000.000
7	Từ thị tứ Thạch Châu đến hết xã Thạch Châu	800.000
8	Từ giáp xã Thạch Châu đến cầu bà Thụ	
	- Từ Thạch Châu đến đường đi chùa Kim Dung	1.200.000
	- Tiếp đó đến cầu bà Thụ	1.400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
9	Từ cầu bà Thụ đến điểm cuối Tỉnh lộ 9 giao với kè chắn sóng (Thạch Kim)	1.800.000
10	- Từ điểm cuối Tỉnh lộ 9 đến hết cảng cá Thạch Kim	
	+ Dây ngoài kè chắn sóng (Phía Đông)	800.000
	+ Dây trong kè chắn sóng (Phía Tây)	1.000.000
11	- Từ điểm cuối Tỉnh lộ 9 theo hướng Bắc đến đường liên thôn Long Hải - Liên Tân	
	+ Dây ngoài kè chắn sóng (Phía Đông)	600.000
	+ Dây trong kè chắn sóng (Phía Tây)	800.000
12	- Khu vực phía Nam Tỉnh lộ 9 (trừ tuyến 1): xóm Giang Hà; Xuân Phụng; Hoa Thành	900.000
13	- Khu vực phía Bắc Tỉnh lộ 9 (trừ tuyến 1)	
	+ Các vị trí nằm trong khu vực phía Nam của đường liên thôn (Long Hải - Liên Tân), giáp Tỉnh lộ 9, cạnh nhà anh Tiến Bình đến kè chắn sóng (trừ các vị trí đã quy định khung giá)	900.000
	+ Các vị trí phía Bắc bám trục đường liên thôn (Long Hải - Liên Tân)	800.000
14	- Các vị trí còn lại của xã Thạch Kim	400.000
B	ĐƯỜNG 22/12	
	- Giáp Tỉnh lộ 9 (thị tứ Thạch Châu) đến hết xã Thạch Mỹ	450.000
	+ Từ giáp Tỉnh lộ 9 đến hết nhà anh Cơ Thanh	700.000
	+ Ngã tư giao với đường cầu Trù - Thạch Bằng (bán kính 300m)	600.000
	- Từ giáp xã Thạch Mỹ đến đường Vượng - An	350.000
	+ Ngã ba (Thụ - Bình) bán kính 200m	450.000
	+ Trung tâm chợ huyện bán kính 300m	600.000
	+ Trung tâm UBND xã An Lộc (bán kính 200m)	400.000
	- Từ đường Vượng - An đến hết xã Thịnh Lộc	250.000
	+ Trung tâm ngã 3 (khu vực UBND xã Thịnh Lộc) bán kính 250m	400.000
C	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 7	
	- Từ giáp huyện Can Lộc đến Cầu Trù	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	+ Khu vực ngã tư Ích Hậu (bán kính 300m)	500.000
	- Từ cầu Trù đến đường vào Trạm xá xã Phù Lưu	500.000
	+ Đoạn cách ngã ba Thụ Bình (bán kính 200m)	450.000
	- Tiếp đó đến cách ngã ba Thụ Bình 200m	400.000
D	ĐƯỜNG VƯỢNG - AN	
	- Từ giáp đường 22/12 đến cổng đầu làng Kim Tân	300.000
	- Tiếp đó đến hết xã Hồng Lộc	250.000
	+ Trung tâm xã Tân Lộc (Từ nhà chị Đặng Thị Hà đến cầu Trọt)	350.000
	+ Trung tâm chợ Chiều Hồng Lộc (bán kính 250m)	350.000
Đ	ĐƯỜNG NỐI QUỐC LỘ 1A ĐI MỎ SẮT THẠCH KHÊ	
	- Đường từ cầu Thạch Sơn đến đường trục xã đi qua UBND xã Hộ Độ	500.000
	- Tiếp đó đến cầu Cửa Sốt	400.000
	- Đoạn ngã tư giao với đường Tỉnh lộ 9 bán kính 150 m	650.000
E	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC KHÁC	
1	Đường từ cầu Hộ Độ qua UBND xã đến đê Tả Nghèn	
	- Đường từ cầu Hộ Độ đến hết UBND xã Hộ Độ	200.000
	- Tiếp đó đến đê Tả Nghèn	150.000
	+ Khu vực ngã tư giao với đường QL 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê bán kính 150m	300.000
2	Đường từ UBND xã Hộ Độ đến hết xóm Tân Hợp	150.000
3	Đường từ Tỉnh lộ 9 qua trường Tiểu học xã đến Bưu điện xã Hộ Độ	200.000
4	Đường từ Tỉnh lộ 9 xuống sông Nghèn (Thạch Mỹ)	350.000
5	Đường từ Tỉnh lộ 9 (xóm Tây Sơn) đến đê Tả Nghèn xóm Mai Lâm	
	- Đường từ Tỉnh lộ 9 đến hết trụ sở UBND xã Mai Phụ	200.000
	+ Đoạn ngã tư Trạm Y tế bán kính 300 m	300.000
	- Tiếp đó đến đê Tả Nghèn xóm Mai Lâm	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
6	Đường trục xã Thạch Mỹ (nối T.Lộ 9 đến đường 22/12)	200.000
	- Đoạn trung tâm chợ Cồn bán kính 250 m	300.000
7	Đường nối từ T.Lộ 9 (NHNN ₀) đến đường 22/12 (xã Thạch Châu)	600.000
8	Đường từ Tỉnh lộ 9 (sau Ngân hàng NN) đến đường đi Thạch Mỹ	400.000
9	Đường từ Thạch Mỹ đến đường rẽ về đường 22/12 (xóm Đức Châu, xã Thạch Châu)	400.000
10	Từ đường rẽ (xóm Đức Châu, Thạch Châu) đến giáp đường 22/12 (cạnh nhà truyền thống Thạch Châu)	500.000
11	Đường từ T.lộ 9 (ngã 4 thị tứ Thạch Châu) đi xã Mai Phụ	
	- Đường từ ngã tư thị tứ đến hết xã Thạch Châu	400.000
	+ Đoạn ngã tư Trạm xá bán kính 120 m	400.000
	- Tiếp đó đến cầu Cửa Đình (đê Tả Nhèen)	250.000
12	Đường từ T.lộ 9 qua trường Mầm non xã Thạch Châu đến giáp trường mầm non xã Mai Phụ	200.000
13	Đường từ Tỉnh lộ 9 (cổng chào xóm An Lộc) đến hết xóm Châu Hạ	150.000
14	Đường từ đường 22/12 đến ngã ba giao với đường đi biển Xuân Hải	
	- Từ đường 22/12 đến cầu Chợ Mới	600.000
	- Tiếp đó đến đường vào hội quán Xuân Dừa	400.000
	- Từ đường vào hội quán Xuân Dừa đến ngã ba đường đi bãi biển	600.000
	- Khu vực ngã tư giao với đường chùa Kim Dung (BK 250m)	700.000
15	Đường nối từ T.Lộ 9 đi Chùa Kim Dung (xã Thạch Bằng)	600.000
16	Đường từ T.Lộ 9 (nhà ông Tuấn) theo hướng Bắc đến giáp xã Thịnh Lộc	600.000
17	Từ giáp xã Thạch Bằng đến đường 22/12 (xã Thịnh Lộc)	300.000
18	Đường nối Tỉnh lộ 9 (Cửa hàng Ninh Vàng) đến đường đi biển X. Hải	500.000
19	Đường nối Tỉnh lộ 9 đến Ngân hàng Chính sách xã hội	450.000
20	Đường từ nhà thờ Xuân Hải ra bãi biển Xuân Hải	650.000
21	Đường từ Đồn BP 164 ra bãi biển Xuân Hải	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
		650.000
22	Đường từ Đồn BP 164 (T.Bằng) đến đường 22-12 (Bình Lộc)	300.000
23	Đường từ trường tiểu học Thạch Mỹ đến đường Cầu Trù - Thạch Bằng	200.000
24	Đường nối từ ngã 3 đường 22-12 xóm Yên Bình đến giáp xóm Minh Quý xã Thạch châu	300.000
25	Đường từ ngã 3 cây xăng Cầu Trù đến giáp đường 22/12 (Thạch Châu)	
	- Đường từ ngã 3 cây xăng Cầu Trù đến ngã 4 đường trục xã Thạch Mỹ	250.000
	- Tiếp đó đến ngã tư Bệnh viện giao với đường 22-12	400.000
26	Đường Hồng Lộc đi Phù Lưu (đường Hồng - Thụ)	200.000
27	Đường từ T.Lộ 7 nối đường 58 xã Hồng Lộc	
	+ Đường từ T.Lộ 7 nối đường Vượng - An (Ích Hậu - Hồng Lộc)	200.000
	+ Tiếp đó đến đường 58	150.000
28	Đường từ ngã tư chợ huyện đi Nam Sơn-Thịnh Lộc (đường Bình Thịnh)	150.000
29	Đường từ giáp Tỉnh lộ 7 đến cầu Kênh Cạn	
	- Từ Tỉnh lộ 7 đến trường Tiểu học xã Ích Hậu	300.000
	- Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	150.000
	<i>Giá đất ở nông thôn tại các vị trí còn lại (trừ những vị trí bám đường có tên quy định tại mục I) thuộc xã Thạch Bằng lấy giá của vùng đó nhân với hệ số 1,2.</i>	

F. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo phụ lục số 13.

Phụ lục số 13
GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ MỘT SỐ LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC; PHÂN LOẠI XÃ
VÀ HỆ SỐ TÍNH GIÁ
(kèm theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh)

I. Giá đất ở nông thôn

* Đất ở khu dân cư nông thôn được chia 2 khu vực như sau:

- Khu vực 1: Bao gồm đất ở của dân cư nông thôn bám các trục đường chính (đã được quy định từ Phụ lục số 3 đến phụ lục số 12).
- Khu vực 2: Đất ở của dân cư nông thôn còn lại của các huyện được quy định mức giá theo vị trí của từng loại xã như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vùng	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Vùng 1	103.700	77.800	51.800
Vùng 2	77.800	54.400	38.900
Vùng 3	44.100	38.900	25.900

* Phân loại vùng đất ở

- **Vùng 1:** Bao gồm những lô đất gần chợ, trung tâm UBND xã, các trung tâm dịch vụ của xã, bám trục đường xã, có giá đất cao nhất xã.
- **Vùng 3:** Bao gồm những lô đất có mức giá thấp nhất xã.
- **Vùng 2:** Bao gồm những lô đất còn lại.

II. Đất chuyên dùng; đất tôn giáo, tín ngưỡng và đất phi nông nghiệp khác.

* (Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất sử dụng vào mục đích công cộng).

- Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác được tính như sau:
 - + Tại thành phố Hà Tĩnh tính bằng 0,9 giá đất ở cùng vị trí;
 - + Tại khu vực thị xã Hồng Lĩnh tính bằng 0,8 giá đất ở cùng vị trí;
 - + Tại khu vực các thị trấn và các khu cụm công nghiệp - TTCN thuộc các huyện trong tỉnh, khu quy hoạch hành chính Bắc Cẩm Xuyên tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí;

- + Tại các khu vực còn lại tính bằng 0,6 giá đất ở cùng vị trí.
- Giá đất tôn giáo, tín ngưỡng tính bằng giá đất ở cùng vị trí.
- * Vị trí đất chuyên dùng; đất tôn giáo, tín ngưỡng và đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định về vị trí đất ở trên từng khu vực.

III. Hệ số tính giá đối với đất ở khu vực đô thị, ven đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính, các trục đường khác và đất ở nông thôn:

Ngoài các hệ số tính giá quy định tại các phụ lục (từ phụ lục số 1 đến phụ lục số 12), quy định hệ số tính giá áp dụng trong những trường hợp cụ thể sau đây:

1- Những vị trí đất bám hai mặt đường liền kề được tính hệ số:

+ Những vị trí đất bám hai mặt đường có tên hoặc bám hai mặt đường mà trong đó có một đường có tên, đường còn lại có nền đường rộng $\geq 3\text{m}$ thì lấy giá đất bám đường có giá cao hơn nhân với hệ số 1,2.

+ Những vị trí đất bám hai mặt đường chưa có tên, trong đó phía bám đường nhỏ hơn có nền đường rộng $\geq 3\text{m}$ thì lấy giá đất bám đường có giá cao hơn nhân với hệ số 1,1.

+ Những vị trí đất bám hai mặt đường còn lại thì lấy giá đất bám đường có giá cao hơn nhân với hệ số 1,0.

Hệ số tính giá trên chỉ áp dụng trong phạm vi không quá 50m (đối với đất chuyên dùng và một số loại đất phi nông nghiệp khác) và 25m (đối với đất ở) theo chiều bám đường có giá cao, tính từ vị trí bám 2 mặt đường trở đi. Phần còn lại của chiều bám đường tính hệ số 1. Trường hợp vị trí đất bám từ 3 mặt đường trở lên thì cũng chỉ áp dụng theo cách tính như đối với 2 mặt đường.

2- Những thửa đất nằm gần hai phía điểm chuyển tiếp giá trên cùng một trục đường có mức chênh lệch giá trên 20% thì áp dụng hệ số 1,1 cho những thửa đất có mức giá thấp và hệ số 0,9 cho những thửa đất có mức giá cao (khoảng cách áp dụng không quá 40m về 2 phía trục đường).

3- Những thửa đất có hình thể phức tạp, kéo dài thì áp dụng việc tính giá phân dãy theo chiều sâu thửa đất với nguyên tắc: Phần diện tích đất (dãy 1) tính giá đất bám mặt đường (đường có tên hoặc không có tên), phần diện tích đất (dãy 2) tính bằng 40% mức giá bám đường, phần diện tích đất còn lại tính bằng 30% mức giá bám đường.

Khoảng cách tính mỗi dãy (dãy 1, dãy 2) đối với đất ở không quá 20m (tại khu vực đô thị) và không quá 25m (tại khu vực nông thôn); đối với đất chuyên dùng và một số loại đất phi nông nghiệp khác không quá 40m (tại khu vực đô thị) và không quá 50m (tại khu vực nông thôn) theo chiều vuông góc với mặt đường; (việc tính phân dãy trên chỉ áp dụng đối với những thửa đất hiện trạng, không áp dụng cho những lô đất mới quy hoạch);

4- Những thửa đất phía sau (tuyến 2, tuyến 3) của thửa đất (tuyến 1) bám các tuyến đường có quy định mức giá cụ thể từ 500.000 đồng/m² trở lên (không nằm trong phần điều chỉnh của các phụ lục từ số 01 đến số 12) thì áp dụng hệ số tính giá như sau:

- Tại khu vực đô thị thửa đất tuyến 2, 3 liền kề thửa đất tuyến 1 tính giá bằng 40% giá đất tuyến 1.

- Tại khu vực nông thôn: thửa đất tuyến 2 liền kề thửa đất tuyến 1 tính giá đất ở theo loại xã tại khu vực đó nhân hệ số 1,4 và thửa đất tuyến 3 liền kề thửa đất tuyến 2 tính giá đất ở theo loại xã tại khu vực đó nhân hệ số 1,2. Trường hợp thửa đất tuyến 2, tuyến 3 tiếp giáp với ranh giới phường, thị trấn được tính cộng thêm hệ số 0,2 của giá đất ở theo loại xã tại khu vực đó. Riêng những vị trí đất đã có quy hoạch chi tiết được duyệt: nếu đã có đường đi vào rộng $\geq 5\text{m}$ thì giá đất ở được tính bằng 2 lần giá đất ở nông thôn tương đương trong vùng của xã đó; nếu có đường rộng $< 5\text{m}$ hoặc chưa có đường thì giá đất ở được tính bằng 1 lần giá đất ở nông thôn tương đương trong vùng của xã đó.

Trường hợp kết quả tính giá tuyến 2, tuyến 3 nêu trên mà thấp hơn mức giá tính theo hệ số quy định ở phụ lục số 1 đến số 12 hoặc mức giá tính theo giá của vị trí bám các trục đường đã có

quy định giá cụ thể thì không áp dụng kết quả này.

5- Những thửa đất tại các vị trí có mặt bằng hiện trạng bình quân thấp hơn so với mặt đường chính liền kề thì được tính hệ số giảm giá (chỉ áp dụng trong trường hợp tính thu tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất tại các huyện Vũ Quang, Hương Khê, Hương Sơn và Kỳ Anh) theo quy định sau:

- + Thấp hơn từ 1,5m đến 2,5m được giảm giá 5%;
- + Thấp hơn từ trên 2,5m đến 3,5m được giảm giá 10%;
- + Thấp hơn từ trên 3,5m được giảm giá 15%.

6- Giá đất tại các vị trí bám các tuyến đường gom của các tuyến đường Quốc lộ tính bằng 80% giá đất của tuyến đường Quốc lộ đó (trừ đoạn qua địa phận huyện Thạch Hà).

7- Những vị trí đất bố trí tái định cư thì được tính bằng 80% mức giá đất ở cùng tuyến đường quy định tại các phụ lục số 01 đến số 12 (đối với các khu tái định cư đã có quy định giá cụ thể thì không áp dụng hệ số điều chỉnh này).

8- Trong trường hợp các vị trí bám đường có tên quy định tại các phụ lục từ số 01 đến số 12 nếu có giá thấp hơn giá đất ở vùng 1 của từng loại xã tương ứng thì được áp dụng mức giá theo giá đất ở vùng 1 của xã loại đó.

9- Đối với những vị trí khu đất có nhiều mức quy định hệ số điều chỉnh giá, thì lấy mức hệ số cao nhất.

IV. Phân loại xã trong huyện, thị xã

Phân loại xã được dựa trên điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, quỹ đất và tình hình giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn:

* **Xã loại I:** Bao gồm các xã tiếp giáp với thị trấn, các xã có thị tứ có điều kiện sinh hoạt sản xuất, kinh doanh tốt có mức giá chuyển nhượng thực tế đất ở dân cư nông thôn bằng hoặc cao hơn mức giá xã loại I qui định trong bảng giá này.

* **Xã loại III:** Bao gồm các xã thuộc vùng sâu, vùng xa, có điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh có giá đất thực tế thấp nhất huyện.

* **Xã loại II:** Bao gồm các xã còn lại.

Cụ thể như sau:

1. Thị xã Hồng Lĩnh

Xã loại II: Thuận Lộc

2. Nghi Xuân

- Xã loại I: Xuân Lam, Xuân Hồng, Xuân Viên, Xuân Giang, Tiên Điền, Xuân Hải, Xuân Yên, Xuân Thành, Cương Gián.

- Xã loại II: Các xã còn lại.

3. Thạch Hà

- Xã Loại I: Thạch Lâm, Thạch Đài, Thạch Lưu, Thạch Tân, Tượng Sơn, Thạch Thắng, Thạch Lạc, Thạch Trị, Thạch Khê, Thạch Văn, Thạch Kênh, Thạch Liên, Thạch Đình, Thạch Bàn, Thạch Hải, Thạch Long, Thạch Sơn, Phú Việt, Thạch Vĩnh, Thạch Thanh, Thạch Hương, Thạch Hội.

- Xã loại II: Các xã còn lại.

4. Cẩm Xuyên

- Xã loại I: Cẩm Vịnh, Cẩm Nhượng, Cẩm Thành, Cẩm Bình, Cẩm Huy, Cẩm Quan, Cẩm Thăng, Cẩm Trung, Cẩm Quang.

- Xã loại III: Cẩm Minh, Cẩm Lĩnh, Cẩm Lạc, Cẩm Lộc, Cẩm Thạch.

- Xã loại II: Gồm các xã còn lại.

5. Hương Sơn

- Xã loại I: Sơn Trung, Sơn Phú, Sơn Bằng, Sơn Giang, Sơn Diệm, Sơn Tây, Sơn Châu, Sơn Hoà, Sơn Kim 1, Sơn Ninh, Sơn Tân.

- Xã loại II: Sơn Trường, Sơn Phúc, Sơn Bình, Sơn Hà, Sơn Trà, Sơn Long, Sơn Mỹ,

Sơn Thịnh, Sơn An, Sơn Hàm, Sơn Lệ, Sơn Quang, Sơn Lâm; Sơn Kim 2.

- Xã loại III: Các xã còn lại.

6. Đức Thọ

- Xã loại I: Tùng Ảnh, Đức Yên, Đức Long, Trường Sơn, Bùi Xá, Đức Nhân, Trung Lễ, Liên Minh, Đức Lâm, Yên Hồ, Thái Yên, Đức Thịnh, Đức Thủy.

- Xã loại III: Tân Hương.

- Xã Loại II: Các xã còn lại.

7. Can Lộc

- Xã loại I: Thiên Lộc, Đồng Lộc, Vĩnh Lộc, Quang Lộc.

- Xã loại III: Trường Lộc, Yên Lộc, Thượng Lộc, Gia Hanh, Thường Nga, Phú Lộc, Thuần Thiện, Mỹ Lộc.

- Xã loại II: các xã còn lại.

8. Kỳ Anh

- Xã loại I: Kỳ Phong, Kỳ Bắc, Kỳ Tiến, Kỳ Giang, Kỳ Đồng, Kỳ Khang, Kỳ Thư, Kỳ Châu, Kỳ Lợi, Kỳ Trinh, Kỳ Tân, Kỳ Phương, Kỳ Hoa, Kỳ Long, Kỳ Liên, Kỳ Thịnh, Kỳ Ninh, Kỳ Hưng và Kỳ Nam.

- Xã loại III: Kỳ Lạc, Kỳ Thượng, Kỳ Sơn, Kỳ Tây, Kỳ Hợp, Kỳ Trung, Kỳ Hà.

- Xã loại II: Các xã còn lại.

9. Hương Khê

- Xã loại I: Phú Phong, Gia Phố, Hương Long, Hương Trà, Phúc Trạch.

- Xã loại III: Hương Lâm, Hương Liên, Phương Điền, Phương Mỹ, Hương Giang, Hòa Hải, Hương Vĩnh, Phú Gia.

- Xã loại II: Các xã còn lại;

10. Vũ Quang

- Xã loại I: không có (riêng thị trấn Vũ Quang áp dụng như xã loại I).

- Xã loại III: Hương Quang, Hương Điền.

- Xã loại II: Các xã còn lại

11. Lộc Hà

- Xã loại I: Thạch Bằng, Thạch Châu, Hộ Độ, Bình Lộc, Phù Lưu, Thạch Mỹ, Thạch Kim, Mai Phụ.

- Xã loại II: Thịnh Lộc, An Lộc, Ích Hậu, Hồng Lộc, Tân Lộc.

12. Thành phố Hà Tĩnh (đã thể hiện chi tiết tại phụ lục số 01).

Phụ lục số 14

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(kèm theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh)

A. Giá đất sản xuất nông nghiệp:**I. Tại thành phố Hà Tĩnh****1. Đất trồng cây hàng năm:**Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Phường	Xã loại I	Xã loại II
Hạng 1			
Hạng 2	39.700	33.800	33.800
Hạng 3	32.300	27.400	27.400
Hạng 4	24.300	20.700	20.700
Hạng 5	15.500	13.200	13.200
Hạng 6	11.700	10.000	10.000

2. Đất trồng cây lâu năm:Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Phường	Xã loại I	Xã loại II
Hạng 1			

Hạng 2	45.900	39.000	39.000
Hạng 3	37.300	31.700	31.700
Hạng 4	28.100	23.900	23.900
Hạng 5	18.000	15.300	15.300
Hạng 6	13.600	11.500	11.500

II. Tại thị xã Hồng Lĩnh:

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Phường	Xã loại II (xã Thuận Lộc)
Hạng 1		
Hạng 2	39.300	33.400
Hạng 3	32.000	27.200
Hạng 4	24.100	20.500
Hạng 5	15.400	13.100
Hạng 6	11.600	9.900

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Phường	Xã loại II (xã Thuận Lộc)
Hạng 1		
Hạng 2	43.700	37.100
Hạng 3	35.500	30.200
Hạng 4	26.800	22.800
Hạng 5	17.100	14.500
Hạng 6	12.900	11.000

III. Tại các huyện:

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Hạng 1			
Hạng 2	38.700	31.000	24.800

Hạng 3	31.500	25.200	20.100
Hạng 4	23.700	19.000	15.200
Hạng 5	15.200	12.100	9.700
Hạng 6	11.500	9.200	7.300

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Hạng 1			
Hạng 2	42.600	34.100	27.300
Hạng 3	34.600	27.700	22.200
Hạng 4	26.100	20.900	16.700
Hạng 5	16.700	13.300	10.700
Hạng 6	12.600	10.100	8.100

IV. Hệ số tính giá đất sản xuất nông nghiệp cho các thị trấn và vùng có vị trí thuận lợi:

a. Giá đất sản xuất nông nghiệp tại các vùng quy hoạch khu công nghiệp, khu du lịch đã có quyết định phê duyệt tính bằng giá theo giá đất sản xuất nông nghiệp theo loại xã tại khu vực đó nhân hệ số 1,2.

b. Giá đất sản xuất nông nghiệp trong Khu kinh tế Vũng Áng, Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo, khu vực khai thác mỏ sắt Thạch Khê (bao gồm 6 xã: Thạch Bàn, Thạch Đình, Thạch Hải, Thạch Khê, Thạch Lạc, Thạch Trị - huyện Thạch Hà), khu vực lòng hồ và công trình đầu mối hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang, khu công nghiệp Gia Lách và thị trấn Xuân An tính bằng giá đất sản xuất nông nghiệp theo loại xã tại khu vực đó nhân với hệ số 1,3.

c. Giá đất sản xuất nông nghiệp ở các thị trấn còn lại và xã Cẩm Nhượng, xã Cẩm Vĩnh, Cẩm Bình - huyện Cẩm Xuyên; xã Thạch Bằng, xã Thạch Châu - huyện Lộc Hà; khu quy hoạch mở rộng thị trấn Phố Châu (thuộc xã Sơn Giang huyện Hương Sơn) được áp dụng bằng giá đất sản xuất nông nghiệp theo xã Loại I nhân hệ số 1,1.

Các thửa đất bám trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp lấy theo giá đất nông nghiệp xã loại đó nhân hệ số 1,1.

B. Giá đất Lâm nghiệp:

1. Giá đất Lâm nghiệp tại các huyện, thị xã, thành phố được xác định theo hạng đất, loại xã (việc phân loại xã được quy định tại các phụ lục số 01 và số 13). Riêng tại các phường, thị trấn thì được áp dụng theo xã loại I; cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Hạng 1			
Hạng 2	8.600	6.900	5.500

Hạng 3	7.200	5.700	4.600
Hạng 4	5.000	4.000	3.300
Hạng 5	3.600	2.900	2.500
Hạng 6	2.100	1.700	1.500

2. Hệ số điều chỉnh: Tùy thuộc theo mức độ thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, giá đất Lâm nghiệp tại các xã, phường, thị trấn được nhân hệ số điều chỉnh như sau:

- Các thửa đất có vị trí bám các trục đường giao thông (Quốc lộ, Tỉnh lộ) thuận lợi cho sản xuất, thu hoạch và bảo vệ rừng, có cơ sở hạ tầng tốt, nhân hệ số 1,1.
- Các thửa còn lại lấy theo mức giá biểu trên (hệ số 1,0).

C. Giá đất làm muối và nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Làm muối	11.400	8.600	6.400
NTTS ngọt	10.400	7.800	5.900
NTTS mặn lợ	9.500	7.200	5.400

* Hệ số điều chỉnh: Giá đất làm muối và nuôi trồng thủy sản (ngọt, mặn lợ) ở thành phố, thị xã và thị trấn lấy theo giá xã loại I nhân hệ số 1,5.

Đối với đất nông nghiệp chuyển đổi sang đất làm muối, nuôi trồng thủy sản thì lấy theo giá đất nông nghiệp của hạng trước khi chuyển đổi.

Ghi chú: Giá đất nông nghiệp tại các vùng có nhiều hệ số thì tùy điều kiện cụ thể các địa phương có thể tính toán mức giá phù hợp, đảm bảo công bằng./.